

TỦ SÁCH VĂN HỌC THẾ GIỚI
Lê Thanh Hoàng Dân

**rabindranath
tagore**

NOBEL 1913

kẻ lang thang



BẢN DỊCH LÊ THANH HOÀNG DÂN / MẠI VI PHỤC

RABINDRANATH TAGORE

KỂ LẠNG THANG

Bản dịch

LÊ THANH HOÀNG DÂN

Phó chủ tịch Hội nghiên cứu Triết học
và **MAI VI PHÚC**

TRẺ xuất bản

68 Nguyễn Biều Saigon 5

1973

Kính tặng

TẤT CẢ NHỮNG AI

đang âm thầm hy sinh cho tương lai đất nước

Thân tặng

CÁC EM GIÁO SINH và CỰU GIÁO SINH

*đã học với chúng tôi tại Đại học Sư phạm
Saigon, Cần Thơ, Long Xuyên, Tây Ninh,
Ngành Giáo dục Nông nghiệp thuộc Trung
Tâm Quốc gia Nông nghiệp, Ngành Tu huấn
Giáo sư Trung học thuộc Nha Tu huấn,
và tại trường Sư phạm Saigon.*

LỜI NGƯỜI DỊCH

I

NẾU không kể các thứ tiếng chỉ được dùng tại những miền biên giới như các thổ ngữ ba tư (dialecte iranien) và tiếng Miến-Tây tạng (tibéto-birman) và các thứ tiếng Nam Á môn khờ me và mun đa (austro-asiatique : mon khmer, munda) tại các miền hẻo lánh và chỉ được một số ít người nói, Ấn độ có hai nhóm tiếng thông dụng nhất : nhóm tiếng Ấn a ry en (indo-aryen) và nhóm tiếng đồ ra vi đi en (dravidien). Nhưng vượt bậc về tầm quan trọng, phải kể tới nhóm tiếng thứ nhất. Trong số các thứ tiếng thuộc nhóm Ấn a ry en, các thứ tiếng sau đây đã đem lại một nền văn học phong phú: tiếng anh đi (hindi) và uột đu (Urdu), tiếng pan gia bi (Panjâbi), tiếng ca sơ mi ri (kâshmiri), tiếng ma rât hi (marâthi) tiếng ô ri đa (oriyâ) tiếng băng ga li (bengali), tiếng át xa me (assamais), tiếng xanh ha le (singhalais). Các thứ tiếng này lại chia thành nhiều thổ ngữ và đóng góp các tác phẩm văn học rất khác biệt nhau về mức xưa cổ, giá trị, và tầm quan trọng. Theo nhận xét của H. de Glassenapp, trong Les littératures de l'Inde, thì trước năm 1000 tính theo Công nguyên, không thấy có một tác phẩm văn học nào được viết bằng các thứ tiếng này vì hai nguyên nhân.

Trước hết, vào thời kỳ đó, chúng không được sử dụng nhằm vào mục đích văn học. Thứ đến, phải chờ tới khi chúng phát triển từ tiếng Ấn trung thời (moyen indien) thành loại tiếng a pa ba ha răng sa (apabaharansha), tên gọi thông thường dành cho một số thổ ngữ khác nhau, trước khi chuyển thành tiếng Ấn kim thời (indien moderne), người ta mới có các tác phẩm văn học đầu tiên (thế kỷ X-XII).

Người ta gọi tiếng Ấn trung thời bằng tên pờ ra cơ ri (prâkrit) để chỉ một số tiếng phổ thông được sử dụng bởi những người Ấn a ry en (người a ry en du nhập vào miền Tây Bắc Ấn độ vào khoảng 2500 năm trước Công nguyên) tại các miền khác nhau trên đất Ấn mà họ cư ngụ. Trong số này quan trọng nhất là các tiếng ma ha ra sơ tri (mahârâshtri), tiếng ma ha đi (mâghadi) tiếng ạt ha ma ga hi (ardhamâgadhi), tiếng sô ra xơ ni (shauraseni) và tiếng pe ha xi (paishaci). Ngoài các thổ ngữ pờ ra cơ ri này người ta còn xếp vào tiếng Ấn trung thời tiếng pa li (pâli) và tiếng xăng cơ ri (sanskrit) được dùng trong các kinh điển Phật giáo.

Tiếng Ấn cổ thời, tức là thứ tiếng xưa cổ nhất của các tiếng Ấn a ry en mà chúng ta được biết, là tiếng xăng cơ ri. Theo các nhà văn phạm người Ấn thì tiếng xăng cơ ri là tiếng mẹ đẻ của tất cả các thứ tiếng khác. Hemacandra viết : « Tiếng xăng cơ ri là nền tảng pờ ra cơ ri ti (prâkriti), những tiếng nào bắt nguồn từ đó gọi là pờ ra cơ ri ta (prâkrita) ». Sự thực, tiếng Ấn xăng cơ ri không phải là một thứ tiếng thông dụng mà từ đó các thứ tiếng Ấn trung thời đã phát xuất. Mà nó là thứ tiếng được các thi sĩ và giáo sĩ sáng chế và sử dụng, và nó khác biệt hẳn với loại tiếng bình dân hằng ngày. Ngay

từ giai đoạn manh nha của các bài Thánh thi Phệ đà (Véda : kinh sách thuyết minh chân lý và làm phát sanh trí huệ), tiếng xăng cơ ri vẫn luôn luôn duy trì được tánh cách của loại tiếng dành cho thi sĩ và giáo sĩ. Mặc dầu về sau các Phệ đà bằng văn xuôi, các anh hùng ca và các tác phẩm văn chương được xem là « cổ điển » có khác về chi tiết với tiếng xăng cơ ri của thời xưa cổ nhất, tiếng xăng cơ ri vẫn không đánh mất tánh cách riêng biệt dành cho văn chương. Tánh cách này càng được củng cố thêm sau khi nhà văn phạm nổi tiếng Pânini (thế kỷ 4 trước Công nguyên ?) đã căn cứ vào các Phệ đà bằng văn xuôi để đưa ra các định luật văn phạm. Văn phạm của Pânini được chọn làm mẫu mực cho tất cả các nhà văn xử dụng tiếng xăng cơ ri. Do đó tiếng xăng cơ ri trở thành một thứ tiếng đã được chế định xong, nó không còn những biến hóa sống động. Thế nhưng người ta không thể xem nó là một cổ ngữ, bởi vì đúng như tên gọi của nó xăng cơ ri ta (sanskrita) có nghĩa là « nhuận sắc » — bao giờ nó cũng khác biệt với loại tiếng thông dụng trong các câu chuyện hằng ngày, và được dùng thường xuyên trong các tác phẩm thi ca và khoa học. Sự kiện này đã giải thích cho chúng ta rõ tại sao tiếng xăng cơ ri được dùng vào các mục đích văn học từ thời xa xưa nhất cho tới ngày nay, trong khi tiếng pờ ra cờ ri (prâkrit) bắt đầu từ cuối thế kỷ thứ mười sau Công nguyên dần dần nhường chỗ cho tiếng Ấn kim thời trong công việc sáng tác.

Trên đây, chúng ta chỉ mới nói tới nhóm tiếng Ấn a ry en. Nếu nguồn gốc của nhóm tiếng này được truy nhận có họ hàng với phần nhiều các tiếng Âu châu, và phát khởi từ một tiếng mẹ chung, thì nguồn gốc của nhóm tiếng còn lại, nhóm tiếng đơ ra vi đi en (dravidien),

vẫn còn chìm trong bóng tối thời gian. Nhiều người cho rằng nó quan hệ với các thứ tiếng u ra n an te (ouralo altaïque, tức các thứ tiếng được nói tại miền núi Oural thuộc nước Nga và Altai thuộc nước Trung hoa), người khác thì cho rằng nó quan hệ với các thứ tiếng Nam-Á. Không có một lý thuyết nào cho tới nay được mọi người chấp nhận. Người ta chỉ biết được một cách rõ ràng rằng trái với các thứ tiếng đờ ra vi đi en miền Balouchistan và Trung Ấn, các thứ tiếng đờ ra vi đi en miền Nam Ấn đã sản xuất một nền văn học phong phú trong số này chúng ta có thể kể: ta mun (tamoul), ma la đa lam (malayâlam), căng na ra (kannara) tê lu gu (telugu)...

II

Ở trên chúng ta chỉ nói qua các thứ tiếng được thông dụng nhất tại Ấn độ trong số trên tám trăm thứ tiếng. Chính số lượng lớn lao này làm cho ngày nay việc trình bày lịch sử văn học Ấn độ theo cách dành cho lịch sử các nền văn học Tây phương là một điều không thể thực hiện được. Bởi vì cách trình bày theo sự liên tục lịch sử sẽ bắt buộc chúng ta tách rời những gì có liên hệ nội tại với những gì còn lại, và như vậy thực khó lòng có được một cái nhìn bao quát thực sự. Do đó người ta mới đi tới một phương pháp riêng biệt; một mặt, phân chia nền văn học Ấn độ lấy ngôn ngữ làm tiêu chuẩn (văn học anh đi (hindi), văn học uột đu (Urdu), vân vân...), mặt khác, bỏ túc cách trình bày trên bằng một cái nhìn tổng quát tiến trình của văn học Ấn độ xuyên qua các điểm chánh yếu.

Trong giới hạn của một bài tựa, chỉ cốt đem lại cho độc giả một sự hiểu biết khái quát về văn học Ấn độ, chúng tôi sẽ bỏ qua cách phân chia lấy ngôn ngữ làm tiêu chuẩn.

Nhìn chung, lịch sử văn học Ấn độ có thể được chia thành bốn thời kỳ : thời Phệ đà — Áo nghĩa thư, thời Trăm hoa đua nở, thời Hồi giáo du nhập và thời ảnh hưởng Tây phương.

THỜI PHỆ ĐÀ ÁO NGHĨA THƯ (2500 - 600 tr. C.N). Lịch sử văn học Ấn độ bắt nguồn từ bốn tập Phệ đà (Veda). Là những kinh sách dùng đề thuyết minh chân lý và phát sanh trí huệ, Phệ đà có bốn thứ : Lê câu phệ đà (Rig Veda), Dạ du Phệ đà (Yajur Veda), Sama Phệ đà (Sama Veda) và A thất bà Phệ đà (Atharva Veda). Lê câu Phệ đà, Trung hoa dịch là Tán tụng minh luận, gồm những bài tán ca được các giáo sĩ Bà la môn có tài làm thơ soạn nên. Các bài thơ đầy tánh cách nghệ thuật này thấm đượm màu sắc thần thoại, vừa bao hàm các quan niệm về vũ trụ và nhân sinh, vừa dạy cho con người thuật dưỡng sinh. Lê câu Phệ đà là suối nguồn của văn hóa và văn minh Ấn độ. Dạ du Phệ đà, Trung hoa dịch là Tế tự minh luận, biên chép các nghi thức cúng tế và các bài chú văn đề tế tự. Sa ma Phệ đà, Trung hoa dịch là ca vịnh minh luận, ghi chép không những về nghi lễ, âm nhạc, luật pháp, mà cả về bốc toán, binh pháp, đồ trận. A thất bà Phệ đà, Trung hoa dịch là Nhưong tai minh luận, ghi chép các bài chú cầu phước, tiêu tai, y thuật, cùng nhiều dị thuật khác...

Sang giai đoạn Phạm thơ (Brāhmaṇa) khoảng 1000-800 năm trước Công nguyên, người ta căn cứ vào bốn tập Phệ đà để đi tới chỗ định danh nguyên nhân tối cao

(Phạm) đã tạo ra vũ trụ, con người, và vạn vật. Ban đầu người ta gọi đó là Sanh chủ (Prajapati) kế là Đại ngã (Svavambhu) rồi Tự ngã (Atman). Nội dung của các Phạm thư, dù nặng tánh cách thần học, vẫn không đánh mất màu sắc văn chương của chúng xuyên qua các thần thoại đầy thú vị. Người ta nhận thấy đối tượng tín ngưỡng của người Ấn độ chuyển từ đa thần của thời Phệ đà sang vài ba vị thần phổ thông nhất, như thần Phạm thiên (Brahma), thần Tỳ nư noa thiên (Visnu), thần Thấp bà thiên (Civa), trước khi trở thành vị thần duy nhất, thần Sanh chủ. Và cuối cùng đối tượng tín ngưỡng trở thành một ý niệm trừu tượng, Đại ngã hoặc Tiểu ngã, dọn đường cho giai đoạn Áo nghĩa thư (Upanishad).

Giai đoạn này thuộc vào khoảng năm 800-600 trước Công nguyên; người ta tiếp tục đào sâu ý nghĩa của việc tế tự và của nghi thức tế tự, cùng nguồn gốc của vũ trụ trong các tập A lan nhã ca (Aranyaka), Trung hoa dịch là Lâm trung thư, có nội dung thần bí bắt buộc hành giả cần phải ẩn cư nơi rừng vắng (Aranya).

Từ Lâm trung thư, người ta sáng tác ra bộ Ưu ba ni sa đàm (Upanishad), Trung hoa dịch là Áo nghĩa thư.

Bộ sách chia ra làm hai phần: phần lý thuyết và phần thực hành. Phần lý thuyết dạy con người hãy lấy trí minh (vidya) để trừ vô minh (avidya), nguồn gốc ái dục (kàma); khi đó con người sẽ thấy rằng tất cả các hiện tượng trong vũ trụ đều là huyền pháp (maya); bấy giờ Tiểu ngã đồng nhất vào với Đại ngã, là chính bản thể của vũ trụ, chứng được Phạm-Niết bàn (Brahma-nirvana), giải thoát khỏi sự luân hồi (samsara). Phần thực hành dạy con người thực hành hạnh xả ly (samu-yasa) là bỏ dục cảnh bằng sự giữ giới, đồng thời thành tựu hạnh du già (yoga) bằng cách chuyên tâm nơi ngã tướng.

THỜI TRĂM HOA ĐUA NỞ (thế kỷ thứ 5 tr. Công nguyên — đầu thế kỷ 11 sau C. ng.) Văn học Ấn độ trong thời kỳ này vẫn giữ phần lớn tánh cách tôn giáo, như vào thời Phệ đà Áo nghĩa thư. Có điều Kỳ na giáo (Jainisme) và Phật giáo, hai tôn giáo lớn có mức ảnh hưởng quan trọng, hướng về đám đông quần chúng thay vì chỉ giới hạn nơi thiểu số người được chọn như Bà la môn giáo vào giai đoạn Áo nghĩa thư. Do đó, các kinh điển của hai tôn giáo này không chỉ được viết bằng tiếng xăng cơ ri mà còn bằng tiếng pồ ra cơ ri. Ba tôn giáo lớn — Bà la môn, Kỳ na, Phật — phát triển bên cạnh nhau, tạo thành một ảnh hưởng có lợi cho văn học, làm cho nó trở thành muôn màu muôn vẻ. Anh hùng ca, các truyện thần thoại, tự truyện, ngụ ngôn, các truyện kể báo hiệu cho khuynh hướng tự sự (narrative) sẽ chiếm một chỗ quan trọng trong văn học Ấn độ về sau này. Ngoài ra, thơ trữ tình, kịch, tiểu thuyết cũng phát triển mạnh mẽ. Trong thời trăm hoa đua nở này, các tác giả sau đây đã đóng những cái mốc quan trọng nhất: Ashvaghosha, Kanishka, Bhāsa, Kalidasa, Dandin, Subanthu, Bana. Ngoài ra, nền văn học đờ ra vi đi en cũng thấy xuất hiện nhiều khuôn mặt thi sĩ mà rực rỡ nhất là Mânikkavāshaka.

THỜI HỒI GIÁO DU NHẬP (đầu thế kỷ 11 — 1498). Vào đầu thế kỷ thứ 11, một yếu tố ngoại lai xâm nhập vào đời sống tinh thần của người Ấn: Hồi giáo. Trái với tất cả những gì khác được đem vào lục địa này kể từ cuộc chinh phục của người A ry en (Ba tư, Hy Lạp), Hồi giáo vẫn duy trì tánh cách cá biệt của nó; Ấn giáo không làm sao đồng hóa nó được.

Người Hồi giáo du nhập vào Ấn độ ngôn ngữ, chữ viết, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học. Không những họ duy

trì được chúng mà còn thực hiện được những biến cải trong nếp sống tinh thần của người Ấn. Tư tưởng Hồi giáo cũng được biểu lộ trong văn học. Được viết một phần bằng tiếng Ba tư, phần khác bằng các thứ tiếng phổ thông Ấn độ đầy đầy các từ ngữ vay mượn của Ba tư và Ả rập, nền văn học này thường đề cập tới các vấn đề Hồi giáo xuất phát từ miền Cận đông. Nó cũng chọn làm khuôn mẫu, về mặt bút pháp, nền thi ca Ba tư.

Nhưng dần dần về sau, người ta nhận thấy tư tưởng Ấn độ bắt đầu ảnh hưởng được phần nào đến nền văn học Hồi giáo, như trường hợp của Malik Mohammad. Những nỗ lực hợp nhứt Hồi giáo với Ấn giáo trong văn học cũng được nhận thấy ở cả hai phía người Ấn và người Hồi, mà tội nôi nhứt là Kabir.

Tuy nhiên, mặc dầu chịu sự đô hộ của người Hồi giáo trải qua nhiều thế kỷ, mặc dầu những cố gắng hợp nhứt Ấn giáo với Hồi giáo vừa nói ở trên, người Ấn vẫn giữ gìn được gần như nguyên vẹn nếp sống tinh thần của họ, tới mức chúng ta có thể không phải đề cập dài dòng tới sự đóng góp của người Hồi vào nền văn học Ấn độ.

Trong thời du nhập của Hồi giáo, Phật giáo bị Ấn giáo chiếm gần hết ảnh hưởng, và Kỳ na giáo cũng chịu cảnh suy đồi. Chỉ riêng Bà la môn giáo thì phát triển mạnh mẽ trở lại.

Nền văn học trong thời kỳ này cũng thấm nhuần màu sắc tôn giáo. Một sự kiện khác cũng cần được ghi nhận là sự xũ dụng tiếng Ấn trung thời bắt đầu giảm sút. Trái lại một nền văn học bằng tiếng Ấn kim thời, đặc biệt bằng các thứ tiếng anh đi, băng ga li, ma rát hi, gu gia ra ti, ca sơ mi ri, pan gia bi, sanh sôi này nở kè

từ đầu thế kỷ thứ 11. Ngày nay chúng ta còn lại một ít tác phẩm của Râmâi Pandit và Cand Bardai đánh dấu cho giai đoạn sơ khởi của nền văn học thời mới. Nền văn học này đạt tới sự cực thịnh của nó vào khoảng năm 1400, với các tác giả lớn như Candidas, Vidyâpati, Surdas và Tulsidas.

THỜI ẢNH HƯỞNG TÂY PHƯƠNG (1498 cho tới ngày nay). Mặc dầu người Âu châu đặt chân lên Ấn độ từ ngày 20 tháng 5 năm 1498 với Vasco de Gama, nhưng phải trải nhiều thế kỷ về sau, ảnh hưởng của Tây phương về mặt văn học mới được nhận thấy qua các bản dịch sang tiếng Ấn các tác phẩm Tây phương do các giáo sĩ thực hiện.

Ngoài công trình của các giáo sĩ, Công ty Ấn độ cũng góp phần một cách gián tiếp vào việc hình thành nền văn học Ấn độ thời mới, bằng cách cho dịch sang các tiếng Bắc Ấn những tác phẩm bằng tiếng xăng cơ ri, nhằm mục đích giáo dục.

Tuy nhiên chỉ tới khi người Ấn bắt đầu làm quen với các thứ tiếng Tây phương, văn học Âu châu mới bắt đầu có ảnh hưởng thực sự đến đời sống tinh thần của Ấn độ.

Đề thuận tiện cho công việc hành chánh của họ, người Anh bắt buộc dân bản xứ phải chọn tiếng Anh làm căn bản cho việc giáo dục cao đẳng. Mặc dầu các phần tử theo Tây học chiếm thiểu số, nhưng ảnh hưởng của họ rất lớn lao vì họ là những người phổ biến các tư tưởng Tây phương. Ngoài ra, họ cũng xử dụng tiếng Anh để sáng tác, tạo nên một nền văn học mà người ta gọi là văn học Anh - Ấn (*littérature anglo-indienne*). Trong số nổi tiếng nhất là Rammohan Rây, Henry Louis

Viviam Derozio, Michall Madhusūdan Datta, Aru và Toru Datt, Behramji Malabari, Ramakrishna Pillai, Romesh Chunder Dutt, Man Mohan Ghose, Aurobindo, Sarojini Naidu, Harindranath Chattopadhyaya, K.S. Venkataramani, Shahid Suhrawardi, Mulk Raj Anand, Dhan Gobal Mukherji, Hunayun Kabir, Gandhi, Radhakrishnan, C. Rajagopalachariar, Nehru...

III

VÀ đồng thời, Rabindranath Tagore.

Ông chào đời vào một ngày của tháng 5 năm 1861 tại Bengale. Thời kỳ này, sự du nhập của Tây phương đã khuấy động mặt nước im lìm của đời sống người dân Ấn. Bengale là nơi các cuộc giao tiếp giữa Đông phương và Tây phương diễn ra sớm hơn hết, và cũng tập nập hơn các nơi khác. Người Anh, Bồ đào nha, người Hòa lan, Pháp và kể cả người Nga cũng được trông thấy tại Calcutta và các miền phụ cận. Họ không phải chỉ là những người phiêu lưu của thương mại và chiến tranh, mà còn gồm cả những nhà hành chánh, các giáo sĩ, và quan trọng hơn hết, các giáo sư hữu tài. Do đó sự gặp gỡ giữa Đông phương và Tây phương đối với Tagore là một sự kiện có thực và cũng là một điều lý tưởng. Rất sớm, ông mở rộng tâm hồn đón nhận các giá trị Tây phương, nhưng sự niềm nở này bao giờ cũng đi kèm theo một tri giác sắc bén về những tai hại mà một sự thu thập thiếu sáng suốt sẽ mang lại. Ông vạch ra sự sai lầm của việc khuôn đúc các năng khiếu tự nhiên của người dân Ấn theo một kiểu mẫu văn hóa ngoại lai, nhưng đồng thời ông luôn luôn sẵn sàng tiếp thu các

yếu tố giá trị phát xuất từ bất cứ suối nguồn nào. Sự chùng mụt đó là do ảnh hưởng của gia đình. Ông chào đời và lớn lên trong một gia đình mộ đạo, nhưng lòng tín ngưỡng ở đây đã được giải thoát khỏi mọi hình thức và mọi lễ nghi bố buộc. Chịu ảnh hưởng sâu xa không những của nền văn học mà cả các lý tưởng văn hóa và tôn giáo được gói ghém bằng tiếng xăng cơ ri, ông còn chấp nhận không thành kiến nền văn hóa đa dạng phát triển dưới thời lệ thuộc Mông cổ. Ngoài ra, còn một sự kiện khác cũng cần được ghi nhận như là một yếu tố đã tránh cho tinh thần cầu học của ông tránh cách vong bản. Ngay từ lúc ông còn rất trẻ, cha ông đã giao cho ông coi sóc đất đai của gia đình. Nhiều người tỏ ra ngạc nhiên trước sự chọn lựa này, vì Tagore lâu nay được xem như là một thanh niên ưa mơ mộng và cũng là một thi sĩ. Nhưng Tagore không chờ đợi lâu ngày để nhận ra được sự khôn ngoan của người cha khi giao cho ông cai quản đất đai. Tagore trải qua nhiều năm dài sống tại các làng mạc miền Đông Bengale, và phần lớn thời gian trong một chiếc thuyền trên các bãi phù sa của sông Padma. Ông được dịp tiếp xúc với thiên nhiên và người dân của Bengale đồng ruộng. Nhờ đó Tagore thấu hiểu được nếp sống của một thế giới mà phần đông các phần tử trí thức mới không biết tới, và tinh thần ông bắt rễ nơi sâu cùng ý thức tập thể của dân chúng.

Đời sống phong phú đó đã làm cho thiên tài ông phát triển về mọi mặt. Ông vốn là một thi sĩ. Nhưng ông không chỉ quan tâm tới thi ca. Các tác phẩm của ông gồm có hơn một ngàn bài thơ, hai ngàn bài hát, không kể tới một số lớn truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch, và các tiểu luận về nhiều vấn đề khác nhau. Ngoài ra, ông còn

để lại gần ba ngàn bức tranh với phẩm chất phi thường. Các hoạt động nghệ thuật này dù vậy vẫn không làm cạn được nguồn năng lực của ông. Nó còn tỏa ra ở các lãnh vực khác : kinh tế, chánh trị, tôn giáo, và trên hết là Giáo dục.

Nỗi ưu tư quan trọng mà ông dành cho Giáo dục cũng là một điều dễ hiểu. Bởi vì mọi công trình văn hóa đều bắt đầu từ nơi chính con người được đào luyện theo một đường lối giáo dục nào đó. Nơi Tagore, tình cảm về sự đồng nhứt của đời sống càng làm nổi bật thêm sứ mạng của Giáo dục. Tagore lấy chính kinh nghiệm bản thân để đúc kết nên đường lối giáo dục của ông. Đời sống tù túng của thành phố khiến ông dễ động lòng trước nhu cầu tự do và nỗi khao khát không gian nơi các đứa trẻ. Ông gợi lại niềm vui và sự ngộp mắt của ông trước thiên nhiên, khi ba ông đưa ông tới Hi mã Lạp sơn lần đầu. Ông tin rằng sự phá vỡ mọi bó buộc bên ngoài cũng như sự tiếp xúc thân mật và thường xuyên với thiên nhiên là những điều kiện cần thiết cho sự phát triển bình thường của đứa trẻ. Đứa trẻ chỉ có thể đạt tới một bản ngã hoàn hảo bằng cách mở rộng các khả năng của nó trong sự hòa điệu với thiên nhiên. Vẻ đẹp của thiên nhiên muôn màu muôn vẻ cần phải len lỏi âm thầm vô tình thấn nó. Bản ngã của nó cần thấm đượm niềm tinh mịch của buổi chiều, những hứa hẹn của ban mai, vẻ đẹp lấp lánh của các vì sao, và ánh rực rỡ của một ngày mới rạng. Tagore không bỏ quên những va chạm có thể có với thiên nhiên, nhưng ông tin rằng những va chạm này tan vào trong một hòa điệu cao hơn. Đứa nhỏ càng ý thức được sự hòa điệu của thế giới bên ngoài chừng nào, sự hòa điệu đó càng đi sâu vô tâm hồn nó. Và nói đến hòa điệu là nói đến tánh cách sống động của vạn vật.

Tagore quan niệm rằng các sinh hoạt khác nhau là phương thức tốt nhất để cho đứa trẻ phát triển. Ông cho rằng không có sự tàn nhẫn nào đáng sợ đối với một đứa trẻ hơn là bắt buộc nó phải ở yên một chỗ. Bản tánh của đứa trẻ là hiếu động, và trường học của ông — shantiniketan — chủ trương sự hoạt động như là phần chánh yếu của việc giáo dục. Qua hành động để đạt tới hòa điệu, đứa trẻ sẽ cảm nhận được rằng cái đẹp sẽ không thể tách rời khỏi điều thiện, và đồng thời chân lý. Ba giá trị đó, Chân, Thiện, Mỹ tan hòa trong lý tưởng giáo dục của Tagore.

Một đường lối giáo dục nhằm đạt tới một con người đại đồng (homme universel) như trên sẽ không thể không biết tới các hoạt động khác : chánh trị, kinh tế, xã hội, tôn giáo... của con người. Noi Tagore, người ta nhận thấy mối quan tâm của ông đối với các vấn đề trên đã thực rõ rệt. Mặc dầu tánh cách khác nhau của các vấn đề vừa kể, tình cảm về sự đồng nhất của đời sống nơi Tagore đã giúp ông qui tụ các lời giải đáp về chung một mối : con người, và sự bảo toàn phẩm cách và tự do của nó trong đời sống cộng đồng.

Tinh thần đại đồng này phản chiếu vào các tác phẩm nghệ thuật của Tagore sẽ cho thấy hình ảnh một con người cùng với đất trời là một : « Tôi biết chắc rằng, Tagore viết, trời đất được dệt bằng những giây tơ của tâm hồn người, cũng vừa là tâm hồn của vũ trụ. » Phải chăng đó là những âm vọng mơ hồ nhưng còn mãi của một nếp tâm linh, theo đó con người có thể tìm thấy trong tiểu ngã của mình cái đại ngã, cũng vừa là bản thể của vũ trụ những âm vọng muôn đời của Áo nghĩa thư ?

Saigon ngày 5 tháng 12 năm 1973

LÊ THANH HOÀNG DÂN

và MAI VI PHÚC

KỂ LANG THANG

I

MOTI BABU, tiểu vương xứ Katalia, trở về lãnh thổ ông bằng thuyền. Vào giữa trưa, ông dừng lại như thường lệ gần một ngôi làng bên bờ sông, và người ta đang sửa soạn bữa ăn trưa.

Một thiếu niên bà la môn tới gần bên thuyền và hỏi « Ngài đi về phía nào, thưa Ngài ? » Nó khoảng chừng mười lăm mười sáu tuổi. Moti Babu đáp : « Chúng tôi đi Katalia. — Ngài có thể cho tôi quá giang tới Nandigram trên đường đi của Ngài không ? » người thiếu niên hỏi. Moti Babu nhận lời và hỏi nó tên gì. « Tôi tên Tara », đứa nhỏ đáp. Màu da trắng trẻo, mắt lớn và môi tươi cười, dễ thương và thanh tú, người thiếu niên có một vẻ đẹp quyến rũ. Nó chỉ choàng có một lớp đồ ti (một tấm vải quấn quanh thắt lưng) đã sờn tới mức, thân trên để trần ; nó có những nét cân xứng của một danh tác điêu khắc. Trong một kiếp trước đây, chắc nó đã sống qua một cuộc đời khổ hạnh, và tất cả những gì là xác thịt nơi đó đều biến mất, chỉ để thấp thoáng vẻ đẹp bà la môn.

Nè con, Moti Babu nói với vẻ nhân từ, con hãy tắm đi rồi lên thuyền. Chúng ta sẽ cùng dùng bữa. — Xin chờ một chút, thưa Ngài », Tara đáp ! Thề rồi nó nhảy xuống thuyền của người đầy tớ cột phía sau lái, và tay giúp đỡ

y nấu nướng. Người đầy tớ của Moti Babu là một người Ấn miền Bắc, dĩ nhiên là y có những cách nấu nướng món cá rất củ xưa. Tara giúp y một cách có hiệu quả hoàn toàn. Sau đó nó dọn một hai đĩa rau với sự khéo léo của một bàn tay thành thạo. Xong xuôi, Tara, sau khi nhảy xuống sông tắm, lấy ra một cái đồ ti sạch sẽ từ gói quần áo của nó, quần lớp vải màu trắng không vết dơ dơ, và dùng một cái lược nhỏ bằng cây, chải nằm xuống các lọn tóc bênh bồng, gom chúng ra phía sau ót. Bây giờ nó mới ra mắt người chủ, trên ngực nó lấp lánh sợi dây thiêng liêng.

Moti Babu đưa nó vô lòng thuyền nơi vợ ông, Annapurna, và đưa con gái nhỏ chín tuổi của hai người đang ngồi. Người đàn bà bị chinh phục tức khắc bởi người thiếu niên xinh đẹp, và bao nhiêu cảm tình của bà đều trút về phía nó. Nó từ đâu tới đây ? Nó con ai ? A ! đứa nhỏ đáng thương ! Làm thế nào mà nó chịu đựng được cảnh sông xa nó ! Bà ta thâm nghĩ như vậy.

Bữa ăn được dọn lên và một cái ghế được dành cho Tara gần bên Moti Babu. Đứa nhỏ ăn có vẻ ngại miệng. Annapurna làm cho nó ngại ngừng, vì bà không ngớt dành cho nó hết món này tới món khác, nhưng nó không để bị nài ép. Dĩ nhiên là nó có ý chí, nhưng nó chỉ bày tỏ một cách rất giản dị, tự nhiên, không có vẻ gì cứng đầu hay bướng bỉnh.

Xong bữa ăn, Annapurna đề Tara ngồi bên cạnh và hỏi về thân thể nó. Bà không mấy thành công và không làm sao có được một tiêu sử liên tục. Dù vậy cuối cùng sự việc cũng trở nên rõ rệt là nó đã trốn khỏi gia đình vào lúc bảy tám tuổi.

« Con không có mẹ sao ? Annapurna hỏi. « Thừa có. »

« Bà không thương con sao ? » Câu hỏi sau này cũng có

về làm cho đứa nhỏ sưng sờ, như thế đó là một cái gì hoàn toàn vô lý. Nó cười đáp : « Sao lại không thương ! »

« Tại sao con lại bỏ bà mà đi ? » Người đàn bà hỏi tiếp, hơi ngớ ngàng. « Bà còn lại bốn trai và ba gái. » Annapurna nghe, trái tai. « Làm sao con có thể nói như vậy ! » bà kêu lên. « Có thể nào người ta chịu cắt bớt một ngón tay vì còn lại bốn ngón khác không ? »

Câu chuyện về Tara cũng ngắn như tuổi đời của nó. Qua cả câu chuyện, nó có vẻ là một đứa nhỏ phi thường. Nó là đứa con thứ tư trong gia đình và cha nó đã chết ngày nó còn nhỏ dại. Mặc dù có nhiều anh chị em, bao giờ nó cũng là đứa được cưng nhiều nhất. Nó được má nó, anh em của nó và lời xóm ruộng chiều. Ngay cả ở trường, Thầy nó cũng tránh mắng nhiếc nó, và khi ông thầy cần phải phạt nó, cả lớp đều cảm thấy như mình bị phạt. Thế nên nó không có lý do nào để rời bỏ gia đình. Điều lạ lùng ! trong khi đám trẻ vô loại bệnh hoạn trong làng, bỏ thời giờ để ăn cắp các trái cây của hàng xóm hay để ăn các trái cây nhiều hơn số mấy người hàng xóm đó đã ép nó hãy ăn, trong khi đám trẻ vô loại đó ở lại trong làng bên cạnh một người mẹ hay rầy rà, thì nó, Tara, mà mọi người đều thương mến, nó lại trốn đi, lòng không hơi tiếc, để nhập bọn với một đoàn hát người ngoại quốc.

Cả làng đều xúc động, một toán lên đường đi kiếm nó và đem nó trở về.

Người mẹ sâu khồ ôm nó vô lòng và khóc như mưa. Bốn phận nghiêm khắc bắt buộc các anh nó phải cố gắng hết mực để gia cho nó một trận đòn nhẹ nhàng, không thâm vô đâu hết, nhưng để cô giữ nó lại trong gia đình, họ đền bù lại bằng một sự triu mến còn lớn lao hơn trước đây. Nhưng người đàn bà hàng xóm gia tăng gấp đôi sự

ân cần, với hy vọng hòa giải nó với đời sông gia đình. Nhưng, đôi với nó, mọi ràng buộc, kể cả những ràng buộc tình cảm, đều tỏ ra nặng nề. Chắc hẳn nó đã ra đời dưới một vì sao « không mái gia đình ».

Khi Tara trông thấy những chiếc thuyền tới từ những địa phương khác, đang nối nhau dọc theo dòng sông, hay khi gặp phải một khất sĩ trên bước đường qua những miền đất xa lạ của ông, nghĩ chân tại ngôi làng, hay nhìn thấy một cái trại của những người lưu dân cắm tại cánh đồng nay được khẩn hoang gần bên dòng sông, và trông thấy họ sửa soạn để cất những lều tre phủ chiếu, chẻ tre đan chiếu, tâm hồn nó khao khát nồng nhiệt sự tự do của thế giới huyền bí bên ngoài, một thế giới không bị trở ngại vì những ràng buộc tình cảm. Khi nó tái diễn màn trốn khỏi nhà vài ba lần nữa, cha mẹ nó và hàng xóm đánh mất mọi hy vọng cầm chân nó lại.

Khi ông bầu của đoàn hát mà nó đi theo bắt đầu quyền luyện nó như đôi với một đứa con, và nó trở thành người được yêu mến nhất của tất cả người lớn kẻ nhỏ trong đoàn, khi nó khám phá rằng những người mời nó trình diễn, nhất là những người đàn bà, mời nó tới để bày tỏ lòng ái mộ đặc biệt, nó lại trốn đi, mà những người đồng hành với nó không thể nào tìm được dấu vết.

Tara giống như một con nai con ; giống như con nai, Tara không thể chịu để cho bị bắt, và âm nhạc lôi cuốn Tara như đã lôi cuốn con nai. Chính những bài hát của mây đoàn hát dạo đã trước tiên tách rời nó ra khỏi sự ràng buộc với gia đình.

Âm nhạc làm chảy trong mạch máu nó một dòng máu có cùng âm điệu, và toàn thân nó rung động theo âm điệu đó. Ngay thuở còn nhỏ, nó cũng đã có một thái độ trang

trọng khi đi xem một buổi trình diễn âm nhạc, cái đầu nghiêm chỉnh đánh nhịp, tới mức người lớn suýt nữa đã phải cười lên. Nhưng không chỉ có âm nhạc, mà còn có tiếng mưa ngâu rơi nặng trên khóm lá dầy đặc, tiếng sấm vang động, gió hú qua rừng rậm, tất cả những tiếng đó làm cho nó ngây ngất niềm vui, giống như một đứa trẻ không lỡ sông lạc loài xa mẹ. Tiếng kêu xa thẳm của con kên kên bay cao trên trời trưa nắng cháy, tiếng nhái kêu một chiều mưa, tiếng hú của con chó rừng vào khuya, tất cả đều làm cho nó rung động nơi sâu thẳm tâm hồn.

Sự đam mê âm nhạc sau đó đã dẫn nó nhập bọn với một toán chuyên hát những bài du ca. Ông bầu ân cần dạy cho nó hát và ngâm những bài du ca được soạn bằng thể văn vần, theo các chủ đề bình dân, và quyền luyện nó như thể nó là một con chim họa mi. Khi Tara học xong một vài đoạn thơ, vào một sáng đẹp trời, một lần nữa người ta thấy cánh chim đó đã xa bay.

Cuối cùng nó nhập bọn với một đoàn chuyên về các màn nhào lộn.

Trong vùng này, vào tháng sáu và tháng bảy, trong làng bao giờ cũng có những phiên chợ kê tiếp nhau. Những gánh hát, các ban nhạc, ban vũ di chuyển với đủ loại hàng hóa. Tất cả đều đi bằng thuyền dọc theo các dòng sông lớn nhỏ, từ chợ phiên này tới chợ phiên khác. Kể từ năm rồi, một trò vui mới được đem góp vô chương trình thường lệ, dưới hình thức của một đoàn nhào lộn từ Calcutta tới. Tara, sau khi rời đoàn du ca, đã du hành thập tùng theo một người bán trâu (pan), giúp đỡ y xếp và bán hàng. Tánh tò mò đã thúc đẩy nó nhập bọn với mấy tay nhào lộn. Nó đã tự học thổi sáo, và trong đoàn mới này nó thổi các điệu vũ nhạc của Lucknow, trong khi mấy tay

nhào lộn trình diễn màn của họ.

Một hôm, Tara cũng rời bỏ họ. Nó nghe nói tiểu vương của Nandingram sắp tổ chức một sân khấu tài tử. Thế rồi nó gặp Moti Babu. Nó liền gói tất cả các đồ đạc với ý định đi tới Nandingram.

Bản tánh của nó bao giờ cũng giữ gìn nó. Nó không bao giờ học cách thức của những đoàn hát khác nhau mà nó đã đi theo. Nó vẫn giữ được tinh thần tự do và cách biệt. Nó đã từng nghe thấy nhiều điều xấu xa, nhưng trong nó không có chỗ cho những gì tâm thường. Giống như mọi ràng buộc khác, những ràng buộc của thói quen không có ảnh hưởng đối với nó. Nó cắt cánh khỏi những mặt nước bùn lầy, giống như một con thiên nga, và mặc dầu sự tò mò thường xui khiến nó nhảy xuống bùn, bộ lông nó vẫn giữ được màu trắng, mà không làm bùn. Do đó khuôn mặt của đứa trẻ lang thang ấy sáng lên vẻ trẻ trung thanh khiết, và Moti Babu, một vị lão thành vừa là một bậc hiền nhân, đã tiếp đón nó mà không đặt thành câu hỏi, và không cảm thấy lo ngại.

2

XONG bữa ăn, người ta thả dây buộc thuyền và Annapurna, đầy ưu ái, tiếp tục hỏi Tara về cha mẹ và đời sống gia đình nó. Đứa nhỏ trả lời càng vắn tắt càng hay, và cuối cùng nó lánh mặt ngoài sân thuyền. Mặt sông rộng, những cơn mưa mùa hè, làm nước dâng đầy, chực tràn bờ, và ôm cheàng lấy thiên nhiên bằng sức phong phú cuộn

cuộn của nước. Mặt trời chiếu sáng xuyên qua các khoảng trống giữa những cụm cây, các tia nắng thần diệu sáng lên trên những hàng lau nhô lên một nửa bên bờ sông, trên những khoảng đất tươi mát với màu xanh sáng chói của những cánh đồng mía phía trên cao bờ sông, và màn sương mù thưa mỏng nhuộm đỏ những cánh rừng tiếp giáp với chân trời xa thẳm, mọi vật đều lóng lánh, run rẩy, phấn khởi và sống động.

Tara trèo lên sân thuyền nơi mũi, và nằm dưới bóng mát của một cánh buồm căng rộng. Những đồng cỏ thoải thoải phì nhiêu, những cánh đồng đang ngập nước, những đợt sóng đậm màu xanh lá của các ruộng lúa, những con lợ uồn ngoằn ngoèo tới ngôi làng bên sông, những làng mạc khác ẩn mình sau các khóm cây rậm rạp, tất cả những cảnh này lần lượt diễn ra và lùi xa dần. Thế giới rất đổi mệnh mông nẩy, dưới vòm trời mở rộng, sự dao động và tiếng rì rào trên những cánh đồng, sự huyền ảo dưới nước, cơn run rẩy không ngừng trong cành cây, nổi hiu quanh bát ngát của không gian, của trời đất, thế giới đó hòa hợp mật thiết với đứa nhỏ, và dù vậy không bao giờ nó thử ràng buộc tinh thần thất thỏm của nó vô trong một niềm quyền luyến cay nghiệt bo bo.

Trên bờ, những con bò nhảy nhót, những con ngựa con trong các làng mạc, cũng bị buộc tròn, khắp khênh đi qua những đồng cỏ. Những con chim bói cá, đậu trên các nhánh tre được dựng lên để căn lưới, thỉnh thoảng lao nhanh xuống nước để bắt cá. Những đứa nhỏ chơi giỡn như điên trên dòng sông. Các cô gái trong làng, nước ngập tới ngực, cười nói vừa giặt đồ. Những người đàn bà bán cá, tắm vài quần chặc quanh người, đang trả giá với mấy anh thợ câu. Những cảnh thường ngày đó bao giờ cũng mới mẻ đối với

Tara, mắt nó không thể nào chán chường.

Sau đó Tara trò chuyện với mấy người chèo thuyền. Nó nhảy xuống khỏi sân thuyền, và thay phiên với họ cầm lên mây cây sào có móc khi thuyền sát bờ. Và nó làm gạch nối giữa người chèo thuyền với người cầm lái, khi nào họ muốn hút ống vô. Nó có vẻ như hiểu biết hoàn toàn cách xử dụng buồm, theo hướng gió.

Trước khi chiều xuống một đôi, Annapurna cho người đi kiểm nó và hỏi : « Thường ngày cậu dùng món gì vào bữa ăn chiều ? — Những gì tôi có », nó đáp, « có khi tôi không ăn gì hết. »

Annapurna có phần nào thất vọng vì câu trả lời đó. Bà mong muốn được lo ăn lo mặc cho đứa nhỏ vô gia đình đó, và chăm sóc nó để làm cho nó được hoàn toàn sung sướng, và dù vậy bà vẫn không khám phá được những gì có thể làm cho nó ưa thích. Lát sau, khi con thuyền đậu lại chờ sáng, bà vội vã sai tôi tớ vô làng mua sữa, bánh ngọt và đủ thứ kẹo. Nhưng Tara chỉ ưng dùng một bữa đạm bạc, và nhứt định từ chối uống sữa. Moti Babu, thường khi ít hay nói, đã đích thân nài ép nó uống một chút sữa, nhưng nó chỉ trả lời : « Tôi không thích uống sữa. »

Vài ngày trôi qua như vậy trên sông. Tara tự tiện, và một cách rất hăm hở, tiếp lo đi chợ, nấu bếp và giúp đỡ những người chèo thuyền khi nào có việc phải làm. Không có cái gì thú vị mà lại thoát khỏi cái nhìn chăm chú của nó. Đôi mắt, tay chân, tinh thần nó bao giờ cũng được báo động. Giống như chính thiên nhiên, nó thường xuyên hoạt động, và dù vậy tỏ ra xa cách và lặng lẽ. Mỗi người đều có nơi mình một điểm cố định, nhưng Tara chỉ là một nếp gợn vui tươi trên dòng trôi chảy thắm thoát của vạn vật về

cỏi xanh lơ vô hạn. Không có gì ràng buộc nó với quá khứ, cũng như với tương lai, định mệnh của nó bao giờ cũng hướng tới phía trước.

Trong những đoàn hát khác nhau mà nó gia nhập, nó đã thu thập ít nhiều tài riêng để đưa vui và giải trí. Tinh thần không vướng bận mọi ưu phiền của nó dễ thụ cảm một cách tuyệt vời. Tara thuộc nằm lòng một số đáng kể những bài du ca, những bài hát và những đoạn dài trích từ các tuồng hát. Một hôm, theo thói quen, Moti Babu đọc cho vợ và đứa con gái nghe một đoạn trong Râmâyana. Khi ông đọc tới chuyện Kusha và Lava, hai đứa con trai dũng cảm của Rama, Tara không thể đè nén lâu hơn nữa sự kích thích của nó. Rời sân thuyền, đi xuống lòng thuyền, nó nói lớn: « Hãy cất sách đi, thưa Ngài. Hãy để tôi ngâm cho ngài nghe câu chuyện đó. » Thế rồi nó bắt đầu ngâm bản dịch sang tiếng bang ga li của Dasarathi, bằng một giọng rõ một và ồm ồm giống như một điệu sáo, trầm bổng và réo rắt. Bầu không khí đầy những tiếng cười và nước mắt. Những người chèo thuyền tụ tập gần bên những cánh cửa của lòng thuyền để lắng nghe, và ngay cả những người đi trên các con thuyền khác đang lướt qua cũng đều lắng tai vô những đoạn của ngâm khúc du dương bẽ bàng trên sóng nước. Khi khúc ngâm ngừng lại, mọi người lắng nghe đều thờ dài. Tiếc quá ! Đã hết rồi. Annapurna, mắt đầm lệ, muốn ôm Tara vô lòng và siết chặt. Moti Babu nghĩ rằng nếu ông có thể thuyết phục đứa nhỏ ở lại với gia đình ông, ông sẽ không còn ước muốn có một đứa con trai nữa. Chỉ có một mình Charu, đứa con gái của hai ông bà, là tỏ ra ganh tị một cách kinh khủng.

3

CHARU là đứa con độc nhứt của cha mẹ nó, đứa duy nhứt được ông bà thương yêu. Những tánh bốc đồng và thói đồng đánh của nó không biết đâu là giới hạn. Nó có những sáng ý nho nhỏ đối với việc ăn bận và trang điểm, nhưng những ý nghĩ của nó thay đổi thường xuyên. Do đó khi nó được mời tới nhà bạn, má nó vẫn thắc thò lo lắng tới giây phút cuối cùng, khi nghĩ rằng có thể một điều « không thể được » nào đó lại thoáng qua đầu nó. Nếu tình cờ nó không thích kiểu tóc của nó, người ta sẽ hoài công cuốn lại. Mọi cố gắng đều đi tới một màn khóc lóc. Đối với bất cứ điều gì cũng đều như vậy. Tuy nhiên khi nào vui vẻ, nó cũng tỏ ra thực là dễ thương. Bây giờ nó hôn phủ lên người má nó, và giải khuây bà ta bằng những lời cười nói không thôi. Tóm lại đứa con gái đó là một mâu bí ẩn lạ lùng.

Bằng tất cả sự hung hăng của con tim bất trị, Charu đâm ra thù ghét Tara. Nó thành công trong việc làm cho đời sống của cha mẹ nó trở nên buồn bức hoàn toàn. Khi thì nó xô đẩy đĩa ăn, vừa giả bộ khóc giữa bữa ăn tối, và cho rằng nhà bếp nấu không ngon, khi thì nó đánh đập chị ở một cách vô cớ.

Sau đó nó nhận thấy Tara có nhiều tài riêng, không khác gì mọi người, kể nó lại phủ nhận, và khi Tara chứng tỏ những tài năng khác nó lại hờn giận nhiều hơn.

Khi lần đầu tiên Tara hát bài du ca về Kusha và Lava, Annapurna hy vọng rằng âm nhạc, vốn có thể làm cho thú rừng say mê, sẽ có thể làm giảm bớt tánh xấu của đứa con gái đồng đánh của mình. Bà hỏi nó : « Charu, con không

thích khúc hát đó sao ? » Nó trả lời vồn vện bằng cái lắc đầu mạnh mẽ, ngụ ý : « Con không thích, và con sẽ không bao giờ thích nó. Vây thôi !

Đoán rằng đó chỉ là sự ganh tị, người mẹ dần xếp để đừng biểu lộ tình thương dành cho Tara trước mặt đứa con gái.

Nhưng khi Charu đi ngủ, sau khi dùng thực sớm bữa ăn tối, và Moti Babu ngồi trên sân thuyền với Tara, Annapurna tới ngồi gần bên cánh cửa lòng thuyền, và yêu cầu Tara hát cho bà nghe một bài nào đó. Giữa lúc tiếng hát du dương lan tràn khắp bầu trời đêm, như khoác một màn yên tĩnh mỹ miều lên các làng mạc yên ngủ trong hoàng hôn, và làm tràn đầy nơi con tim rất đổi dịu dàng của bà niềm ngât ngây của nét đẹp và tình yêu không tả xiết, thì Charu rời khỏi giường và vừa khóc vừa đi lên sân thuyền : « Má, mọi người đều gây tiếng động ! con không ngủ được. » Nó không thể chịu đựng được ý nghĩ nó chỉ có một mình, vâng lời đi ngủ, khi cha mẹ nó ngồi quanh Tara và vui thích được nghe Tara hát.

Tara, phần nó, nhận thấy những thói đồng đánh của đứa con gái, với đôi mắt đen lóng lánh, hoàn toàn tức cười. Nó cố hết sức để chinh phục Charu bằng cách kể những câu chuyện, hát những bài hát, thối sáo cho nó nghe, nhưng tất cả những trò đó đều không đem lại sự thành công nào.

Chỉ khi nào nó phóng xuống nước để tắm mỗi ngày, cái đô ti vén lên trên đầu gối và quần quanh thắt lưng, tay chân trắng trẻo và mềm mại của nó rẽ nước với một sự khéo léo phi thường, giống như một con thủy quái, chỉ những lúc đó cái nhìn của đứa con gái mới không thể cưỡng lại được để bị thu hút. Mỗi sáng nó đều chờ đợi giờ Tara tắm, nhưng không để lộ ra sự say mê này với bất cứ

ai. Khi tới giờ đó, nó lấy một cái khăn choàng bằng len, và như một kịch sĩ lành nghề, nó ngồi đan bên cửa sổ trong lòng thuyền, ra vẻ chăm chú hẳn vào công việc, nhưng thỉnh thoảng nó ngược mắt và lơ đãng ném một cái nhìn có vẻ khinh khi về phía những cử động vẫy vùng của Tara.

4

N GƯỜI ta vượt qua Nandingram từ lâu, nhưng Tara không nhận thấy. Con thuyền to lớn tiếp tục lướt sóng một cách lặng lẽ, khi thì căng buồm, có lúc được dòng theo tàu, xuôi theo dòng sông và các nhánh sông. Những ngày đi hành trôi qua như những dòng suối, trong sự trôi chảy lặng lẽ của thời gian đều đặn êm đềm. Không người nào vội vàng. Mỗi người ngày nào cũng đều thông thả tắm và dùng bữa, và một hồi lâu trước khi màn đêm buông xuống, các con thuyền cặp bên tại một ngôi làng đông dân nào đó, có bờ cảnh là một khu rừng, lập lòe ánh đom đóm và và tiếng ve kêu vang. Bằng cách đó, chuyến đi tới Katalia kéo dài mười ngày.

Ngay khi được tin tiểu vương tới nơi, người, kiệu, bò con, được gọi tới đón chiếc thuyền. Người ta bắn những tràng đạn làm kinh hãi mây con quạ trong làng, làm chúng càng kêu vang lên.

Nôn nóng vì cuộc tiếp rước long trọng đó làm chậm trễ việc lên bờ, nên Tara lặng lẽ rời thuyền và dạo nhanh một vòng trong làng. Nó chào gọi người này bằng anh chị, người kia là cậu dì, do đó trong ba tiếng đồng hồ, nó trở thành quen thuộc với đủ hạng người, thuộc mọi giai cấp

trong làng. Có lẽ vì không chịu nhận một sự ràng buộc nào, nên Tara mới có thể chiêm được cảm tình của người khác dễ dàng tới mức đó. Dù sao trong vài ngày, cả làng đều hàng phục. Một trong những nguyên nhân đưa tới sự thành công dễ dàng như vậy chính là vì nó hòa hợp mau chóng với tinh thần của mỗi giai cấp xã hội, như thể nó thuộc về giai cấp đó. Nó không nô lệ một thói quen nào, và thích ứng một cách giản dị và dễ dàng với tất cả. Đối với đám trẻ, nó cư xử như thể nó là một đứa trẻ, dù vậy nó vẫn tỏ ra cách biệt và trên trước phần nào. Với người lớn nó không tỏ ra là một đứa nhỏ, cũng không là một người ngang hàng. Với người nông dân, nó là nông dân, mà không đánh mất cốt cách bà la môn của nó. Nó tham gia vô công việc và trò chơi của mọi người, với niềm hăng say và sự khéo léo. Một hôm trong khi nó ngồi trong tiệm của một người bán kẹo, người này nhờ nó thay thế đi mua hàng. Nó sẵn sàng nán lại trong nhiều giờ, dùng một tài dũa để đuổi ruồi bu lên bánh ngọt. Nó biết cách tự tay làm bánh, và nó cũng có thể tiếp tay với người thợ dệt trông công việc của y, và tới phiên người làm đồ gốm nó cũng giúp đỡ một cách dễ dàng.

Nhưng mặc dầu chinh phục được ngôi làng, nó vẫn không thể nào thắng được lòng ganh tị của một đứa con gái. Có lẽ vì cảm thấy đứa con gái đó hết lòng muốn cho nó phải ra đi, nên nó mới ở lại Katalia lâu như vậy.

Con nhỏ Charu không chờ đợi lâu dài để cũng cấp một bằng chứng hoàn toàn mới mẻ về sự khó hiểu của tâm hồn phái nữ. Con gái của chị bếp, Sonamani, đã ở góa lâu đời từ năm nó lên năm tuổi. Giờ đây nó cùng tuổi với Charu, và là người bạn thân nhất của Charu. Nó bị giữ lại nhà vì một cơn bệnh nhẹ khi gia đình trở lại làng, do đó trong một vài ngày nó không thể tới thăm con bạn của

nó. Ngay khi nó có thể ra ngoài, hai đứa bạn tâm tình đó lại bất hòa với nhau thậm tệ. Đây là những gì đã xảy ra.

Charu bắt đầu kể lại câu chuyện về chuyên đi của nó với nhiều chi tiết. Khi nó kể tới đoạn gây xúc động mạnh của việc chiêm đoạt được viên ngọc quý có tên là Tara đó, nó tưởng sẽ kích động tới cao độ sự tò mò và thần phục của con bạn.

Nhưng khi biết được rằng Tara không phải là kẻ xa lạ đối với Sonamani, Tara gọi má nó bằng dì, và chính Sonamani gọi Tara là anh trai (dada), khi cuối cùng biết rằng Tara không những làm cho hai mẹ con say mê vì tiếng sáo theo các điệu Kirtan, mà nó còn tự tay làm một ông sáo bằng trúc cho Sonamani, và còn hái cho Sonamani trái cây trên ngọn cây, và bông hoa trong bụi rậm, Charu cảm thấy như trái tim nó bị một thỏi sắt nung đỏ đốt cháy. Charu nghĩ rằng Tara là của riêng gia đình nó, người khác rất có thể thỉnh thoảng trông thấy anh ta, nhưng không thể với tới anh ta được. Họ sẽ say mê vì vẻ đẹp và những đức tánh của anh ta, và sẽ cảm ơn gia đình Charu. Charu rất ngạc nhiên vì Sonamani lại với được một cách dễ dàng như vậy cái kho tàng tuyệt diệu ấy, gần như là của trời ban cho.

« Nếu gia đình mình không đem anh ta theo và giữ gìn với bao nhiêu sự ân cần », Charu thầm nói, « Mẹ con Sonamani sẽ không trông thấy được anh ta. » Và lòng nó sôi sục lên vì giận dữ khi nghĩ rằng Sonamani đã gọi Tara là « anh hai ».

Ngày hôm đó Charu cảm thấy một mối hận ngàn thu đối với Sonamani. Nó đi vô phòng Tara, lấy mấy ông sáo mà Tara yêu quý, liệng xuống đất, dẫm nát. Giữa lúc nó đang cơn giận dữ, Tara bước vô phòng. Hình ảnh cơn giận dữ mà đứa con gái phô bày làm cho nó ngạc nhiên.

« Charu », nó la lên, « sao cô làm bẽ cái ông sáo của tôi ? —Đáng đời cho anh, tôi sẽ còn làm cho nó nát nữa». Charu la lên, và nét mặt bừng giận, đôi mắt đỏ ngầu, nó đá tiếp một vài cái vô ông sáo, và chạy ra khỏi phòng vừa khóc. Tara lượm ông sáo lên và thấy nó bẽ nát. Nó không ngăn được cười vang khi nghĩ tới số phận bất ngờ của cái vật vô hại này. Charu càng ngày càng trở thành một đối tượng cho sự ngạc nhiên của nó. Nó cũng thấy trong nhà này nhiều vật khác mở rộng chân trời tò mò của nó. Đó là những cuốn sách tiếng Anh có vẽ hình trong tủ sách của Moti Babu. Mặc dầu sự hiểu biết đáng kể về thể giới của nó, nó vẫn cảm thấy khó khăn để đi vô thể giới hình ảnh đó. Nó cố dùng trí tưởng tượng để bù đắp sự khiêm khuyết của mình. Nhưng như vậy không đủ để thỏa mãn tinh thần nó.

Khi nhận thấy mấy cuốn sách hình lồi cuốn Tara mạnh mẽ, một hôm Moti Babu hỏi nó có thích học tiếng Anh không. « Con sẽ nhờ đó hiểu được tất cả hình ảnh này. —Con thực lòng muốn. » Tara nói lớn.

Moti Babu hoan hỉ và liền dàn xếp với vị hiệu trưởng ngôi trường trong làng, để ông tới dạy tiếng Anh cho nó.

5

VỚI một trí nhớ dai và sự chăm chỉ chuyên cần, Tara bắt đầu học tiếng Anh. Nó có vẻ như đang lao đầu vô một cuộc tìm kiếm phiêu lưu, và bỏ trôi sau lưng tất cả cuộc đời còn lại. Hàng xóm không còn trông thấy nó nữa ; khi về chiều, ngay trước khi đêm chực bùng màn, nó bước mau dọc theo bờ sông hoang vắng vừa học bài, đám bạn

của nó nhìn nó từ xa với vẻ buồn rầu, nhưng không dám quây rầy nó.

Ngay chính Charu cũng ít khi gặp nó. Trước kia Tara tới căn nhà dành riêng cho đàn bà để thông thả dùng bữa dưới đôi mắt nhân từ của Annapurna. Giờ đây nó không còn chịu để mất thời giờ, và nài nỉ được dọn ăn riêng. Annapurna thất vọng vì ý nghĩ không còn được gần gũi với nó nữa, và phản đối mạnh mẽ. Nhưng Moti Babu, rất sung sướng khi thấy đứa nhỏ quan tâm tới việc học hành, làm theo ý kiến của nó và cho xếp đặt theo những lời yêu cầu vừa rồi của nó. Đột nhiên, Charu tuyên bố nó cũng muốn học tiếng Anh. Ban đầu cha mẹ nó xem đó là một lời bông đùa và cười vui trước sự đồng đánh mới nảy của nó, nhưng nó khóc dầm dề trước cách đón nhận cười cợt ý muốn học hỏi của nó, tới mức cha mẹ nó bị lòng nuông chiều con làm cho bó tay, đành phải hình dung vắn tắt một cách nghiêm chỉnh hơn. Charu được giao cho cùng một người thầy dạy kèm với Tara, và học chung với nó.

Nhưng sự hiếu học không tự nhiên tới với đứa con gái đồng đánh này. Không những nó không học hành gì hết, mà lại còn làm cho việc học của Tara trở nên khó khăn thêm. Nó trì trệ phía sau vì không chịu học bài, và nổi giận lên hay bật khóc khi thấy Tara tiếp tục một mình. Khi Tara học xong một cuốn sách và cần mua một cuốn khác, người ta cũng phải mua cho Charu một cuốn. Lòng ganh tị không cho phép nó chấp nhận để Tara một mình làm xong bài trong phòng. Nó lén vô phòng, khi nào không có mặt Tara, lấy mực bôi nguệch ngoạc mấy cuốn tập, lấy đi ngòi viết của Tara, vắn vắn. Tara chịu đựng sự nghịch ngợm ác ý đó bao lâu còn chịu đựng được, và khi đã quá mức, nó đánh Charu, nhưng không có cách gì làm cho đứa

con gái thay đổi lời cư xử.

Cuối cùng, Tara tình cờ tìm ra được một cách hữu hiệu để sửa trị Charu. Một hôm, trong khi nó xé một trang dính đầy mực trong cuộn tập của nó, và ngồi rất bất bình vì chuyện đó, Charu lên nhìn : « Giờ đây, mình sắp cho anh ta lộ tẩy, nó tự nhủ. » Nhưng khi bước vô phòng, nó thất vọng vô cùng. Tara vẫn ngồi yên, không nói một lời nào. Nó vô ra, tìm cách đi ngang qua bên cạnh Tara khá gần, để Tara có thể cho nó một bạt tai nếu muốn. Nhưng Tara không làm gì hết. Nó vẫn ngồi trang nghiêm và yên tĩnh như vậy. Đứa con gái phạm lỗi không biết phải làm sao nữa. Nó không hề quen với chuyện xin lỗi, và thế nhưng con tim ăn năn của nó sôi lên vì ý muốn làm chuyện đó. Không tìm ra một cách nào khác, nó lấy trang tập bị xé rách, và ngồi xuống bên cạnh Tara, nó viết với nét chữ no tròn : « Tôi sẽ không làm như vậy nữa. » Sau đó nó làm đủ mọi cách để Tara chú ý tới những chữ nó viết. Tara không thể nín cười lâu hơn nữa, và bật cười vang. Đứa con gái tròn chạy ra khỏi phòng, đau khổ và tức giận tràn lòng. Nó cảm thấy chỉ có sự biến mất hoàn toàn trong không gian và thời gian của tờ giấy đó mới có thể bôi xóa được sự xấu hổ của nó.

Sonamani, đứa con gái nhút nhát, e ấp, thỉnh thoảng tới gần bên cửa lớp, ngập ngừng nơi ngạch cửa, sau đó chạy đi. Nó đã giảng hòa trở lại với Charu, và hai đứa trở lại thân thích như xưa đối với mọi điều, ngoại trừ những gì liên quan tới Tara. Lúc đó Sonamani cảm thấy sợ hãi và trở nên dè dặt. Do đó chờ lúc Charu đang ở trong căn nhà dành riêng cho đàn bà, nó mới rào bước gần bên lớp học. Một hôm Tara bắt gặp một bóng người nhỏ bé đang dời gót và nó kêu lên : « Sona, em đó hả ! Hãy cho anh biết

tin tức. Dì anh ra sao ? — Anh không tới thăm mẹ con em đã lâu lắm rồi, Sonamani nói. Má đau lưng, nếu không má đã đích thân tới thăm anh ». Ngay lúc đó, Charu bước vô. Sonamani hốt hoảng cuống cuống. Nó có cảm tưởng như bị bắt gặp giữa lúc đang trộm đồ của bạn. Charu hát đầu, và bằng một giọng nói chói tai, hét lên với nó. « Thực là xấu hổ, Sonamani đã tới quấy rầy việc học, tôi sẽ mệt với ba tôi. » Nghe Charu nói, người ta có thể tưởng việc canh chừng bắt chợt này nhằm vô Tara chỉ nhằm ngăn cản không cho người ta quấy rầy việc học của anh ta. Vậy tại sao Charu lại lên đây vào lúc này, chỉ có Trời mới biết được ! Tara không biết át giáp gì hết.

Đứa con gái đáng thương Sonamani vô cùng bối rối, tìm mọi cách để xin lỗi, trong khi Charu nói nó chỉ là một con nhỏ ti tiện, ngồi lê đôi mách, thế nào để nó chỉ còn có nước lánh mặt đi, hoàn toàn thua cuộc. Nhưng Tara, giọng đầy cảm tình nói lớn : « Sona, hãy thừa với dì tôi nay anh tới thăm. »

— A, anh đi thực à. » Charu nói vừa cười ngạo. « Vậy anh không có bài để học sao ? Tôi sẽ mệt thấy, anh hãy chờ xem, tôi sẽ mệt thấy. »

Không may may xúc động vì lời đe dọa, Tara trải qua hai ba đêm nơi nhà chị bếp. Sang ngày thứ ba, Charu làm một việc khác hơn là đe dọa suông. Nó lấy dây cột phía ngoài cửa phòng Tara lại, và dùng cái khóa nhỏ của hộp kẹo mút của nó nhốt Tara trong phòng suốt buổi tối, chỉ mở cửa cho Tara vào giờ ăn. Tara bất mãn vô cùng, và thế không rớ tới một chút miếng ăn nào hết. Đứa con gái, hồi hận và cuống lên, nài nỉ xin Tara hãy tha lỗi cho nó : « Tôi sẽ không bao giờ làm như vậy, không bao giờ nữa, tôi quì gò xin anh tha lỗi, nó van nài. Hãy ăn một chút

gi đi.» Tara ban đầu không đổi ý, nhưng khi Charu bắt đầu nức nở, như thể trái tim sắp nứt ra, nó thay đổi ý định và ngồi vô bàn dùng bữa. Charu thường tự hứa sẽ không bao giờ chọc phá Tara nữa, và đôi xử rất dịu dàng với Tara, nhưng bao giờ cũng có một cái gì đó làm trái ngược lại. Hoặc giả chính Sonamani hay một chương ngại nào đó đã phá hủy những quyết định đứng đắn của Charu. Do đó khi thấy Charu tỏ ra đặc biệt hiền hòa và tốt bụng, Tara bắt đầu e ngại và lo sợ một sự bùng nổ.

Tại sao và bằng cách nào sự bùng nổ xảy ra, không bao giờ Tara có thể khám phá ra được, nhưng nó vẫn xảy ra luôn, tiếp theo là một cơn mưa nước mắt, trước khi mặt trời rực rỡ mọc lên, và hoà bình được văn hồi trở lại.

6

HAI năm đã trôi qua như vậy. Chưa bao giờ Tara để cho người nào cắm chân mình lâu tới mức đó. Có thể vì sự mới lạ của việc học đã hấp dẫn nó, cũng có thể vì tánh tình nó thay đổi theo với tuổi đời đã đem lại cho tinh thần hiếu động của nó niềm khát khao một đời sống lạng lẽ, cũng có thể vì người bạn học bé bỏng, với những trò nghịch ngợm thường xuyên thay đổi đã có ma lực chiếm ngự trái tim nó. Giờ đây Charu đã tới tuổi lấy chồng. Cha nó, Moti Babu, lo tìm kiếm khắp nơi một vị hôn phu thích hợp. Nhưng người vợ nói với chồng : « Tại sao ông tự làm khổ thân tới mức đó để tìm một hôn phu cho con ! Tara là một đứa nhỏ rất dễ thương, và con chúng ta cũng

thương nó vô cùng ! »

Ý kiến đó làm cho Moti Babu ngạc nhiên. «Làm sao được !... ông kêu lên. Chúng ta không biết gì hết về gia đình và dòng họ nó. Đứa con gái độc nhứt của chúng ta cần phải có một cuộc hôn nhân môn đăng hậu đối. »

Một hôm, một nhóm người được tiểu vương xứ Ray-danga phái tới coi mắt đứa con gái, để tiến tới một cuộc hôn nhân khả dĩ. Những cô gái tỏ ra vô hiệu để Charu chịu ra mắt trong phòng khách dưới lớp quần áo đẹp đẽ của nó. Nó giam mình trong phòng, và không buồn động đậy, Moti Babu đứng nơi cửa, giải bày, và tỏ ra buồn phiền, nhưng hoài công ; cuối cùng ông đành phải trở ra, bồi rôi, ngỏ lời xin lỗi những người được gọi tới cầu hôn, ông cho biết con gái ông không được khỏe. Họ kết luận rằng có một điều gì đó không được ổn nơi đứa con gái, một điều gì đó mà người ta muốn giấu diếm ; vụ cầu hôn dậm chân một chỗ.

Thế rồi những ý nghĩ của Moti Babu quay sang Tara. Nó là một thanh niên đẹp trai, đủ tư cách, và không có gì để chỉ trích. Nó có thể tiếp tục sống chung với họ, và như vậy họ tránh được cảnh đau lòng phải gả đứa con gái độc nhứt cho một gia đình khác. Ông cũng nghĩ là sự đồng đánh và cùng đau của đứa con gái cứng, được bỏ qua dễ dàng ở nhà cha mẹ, sẽ không được tha thứ tại gia đình bên chồng.

Moti Babu và vợ bàn cãi lâu dài, và cuối cùng quyết định gọi người tới làng của Tara để điều tra qua cho biết. Khi người ta trở về báo cho ông biết gia đình Tara danh giá nhưng nghèo, Moti Babu liền đưa ra một lời cầu hôn đúng lệ tới mẹ và mấy người anh của Tara. Và những người này, lòng tràn niềm vui vì viễn ảnh đó, không chờ

đợi lâu ngày để ưng thuận.

Moti Babu chỉ bàn riêng với vợ về thời gian và địa điểm hôn lễ sẽ cử hành ; đối với bất cứ người nào khác, ông đều giữ bí mật, theo thói quen thận trọng và giữ gìn của ông.

Khoảng thời gian này, Charu đôi khi chợt bùng nổ dữ dội trong lớp học, khi thì tỏ ra thân ái, có lúc lộ vẻ khinh khỉnh, nhưng bao giờ nó cũng đem lại sự xáo trộn. Và những tình cảm bất chợt này, giống như ánh chớp lờ lờ của cơn giông, tạo thành một sự xúc động xa lạ với bầu trời tự do và rộng mở của tinh thần Tara. Đời nó cho tới nay không gánh nặng, giờ đây nó cảm thấy bị trở ngại vì những giấc mơ giăng mắc, mà nó bị lôi kéo vô đó và sẽ sớm bị vướng chân. Đôi khi Tara bỏ dở bài học và tới thư viện ngồi chìm đắm vô trọng-mây cuộn sách hình, và thế giới mà giờ đây các hình ảnh đó đã gọi lên trong trí tưởng tượng của nó khác với thế giới của quá khứ, và sắc sảo hơn nhiều. Nó bị xúc động mạnh vì sự đổi thay nơi nó, và nhận ra một sự từng trải mới mẻ.

Moti Babu ấn định cử hành hôn lễ vào một ngày tháng bảy, và ông gọi thiệp mời tới mẹ và họ hàng của Tara. Ông cũng chỉ thị cho nhân viên của ông tại Calcutta gọi tới một ban nhạc và vô số những điều cần thiết khác cho hôn lễ. Nhưng ông không hề hé môi với Tara về chuyện này.

Giữa lúc đó gió mùa sắp sửa thổi. Sông gần như cạn khô, những dấu vết duy nhứt của nước là những vũng nước còn đọng lại trong các lỗ trũng ; ngoài ra nơi nào của lòng sông cũng đều hằn sâu vết xe bồn bánh vừa mới chạy qua. Các chiếc thuyền trong làng, bị mắc cạn, một nửa ngập trong mớ bùn đông cứng. Sau đó, một hôm,

giống như một cô dâu trở về nhà cha mẹ, đột nhiên một dòng nước, hân hoan reo cười, nhảy cuộn cuộn vô trong trái tim trống rỗng và những cánh tay giăng ra của làng mạc. Trai gái vui mừng nhảy nhót và như không còn làm sao rời khỏi cuộc vui, và tát nước lẫn nhau, ôm choàng lấy người bạn lạc mất từ lâu. Đàn bà trong làng bỏ dở công việc, và rời khỏi nhà để chào đón người bạn lâu đời. Và khắp nơi, một đời sống mới làm phân khởi ngôi làng khô cạn và bị đình trệ.

Những chiếc thuyền lớn nhỏ từ các làng tới, với những hình thức khác nhau, chở nặng hàng hóa, bắt đầu qua lại trên mặt sông, và các phiên chợ về chiều vang dội tiếng hát của những người chèo thuyền xa lạ. Vào mùa khô, làng mạc ở hai bên bờ sông bị bỏ rơi trong sự hiu quạnh và những công việc lặt vặt trong nhà, ở nơi hẻo lánh của chúng. Nhưng về mùa mưa, thế giới bên ngoài tới ve vãn chúng, ngồi trên chiếc xe bốn bánh dính đất phủ sa, chở nặng hàng hóa làm quà, và bây giờ mọi thói bủn xỉn bị quét sạch trong một lúc bởi niềm say mê dành cho tất cả những vật công hiến kia. Mọi vật đều trở nên linh động và tươi vui, và những tiếng ồn ào như trong các cuộc lễ lan rộng bầu trời.

Năm ấy, những người trong gia đình Nag ở cách đó không xa sắm sửa một chiếc xe lễ đặc biệt lộng lẫy. Một phiên chợ sẽ được tổ chức trên phần đất của họ. Về đêm khi nghe ngao dưới ánh trăng, Tara trông thấy những chiếc thuyền đi qua, chiếc này chở nặng những vòng ngựa gỗ, chiếc kia chở những đoàn hát, ca hát và vui đùa, và sau đó rất nhiều chiếc thuyền với những lái buôn lưu động và nhiều loại hàng hóa khác nhau. Cũng có cả một chiếc thuyền chở một đoàn hát đạo, và một tay vĩ cầm đang hăng hái

chơi một điệu nhạc rất quen thuộc, và hét lên âm i những tiếng ha ! ha ! khích lệ mỗi lần trở lại điệp khúc. Những người chèo thuyền tới từ miền Tây đập phèn la òm tòi, không có tiếng đàn hát đệm theo. Tất cả cảnh đó chỉ là niềm kích thích và sự huyền ảo.

Trong khi Tara nhìn tất cả cảnh đó, một đám mây khổng lồ dòn tới trong chớp mắt từ chân trời xa thẳm, lan rộng, căn phòng như một cánh buồm đen to rộng. Vầng trăng bị che khuất, ngọn gió Đông thổi lên lửa những đám mây, nước sông dâng cao. Trong những cánh rừng nghiêng ngã bên bờ sông, màn đêm trở thành vô cùng thăm thẳm, những con ếch kêu lên, và tiếng ve inh ỏi như cắt xén trời đêm bằng tiếng kêu diệc tai của chúng.

Cả trời đất đêm đó như công hiến cho mắt người một cuộc rong xe của thần Jagannath với lá cờ phát phới, bá h xe quay cuồng, và đất rung chuyển. Những đám mây đuổi nhau, gió xô lửa, những chiếc thuyền lướt như bay trên giòng nước, và những tiếng hát dâng cao lên tận trời cao. Thế rồi những ánh chớp lòe lên và xẻ ngang suốt bầu trời, sấm âm vang, và từ sâu cùng lòng đất dâng lên một mùi đất ẩm trong khi một cơn mưa rơi xuống như thác đổ. Chỉ có ngôi làng nhỏ bé Katalia là ngái ngủ, mơ màng nơi một góc trời, với những cánh cửa khép kín và ánh đèn đã tắt.

Hôm sau, mẹ và các anh của Tara đặt chân xuống Katalia, và chiếc thuyền to lớn chở đầy tất cả những gì cần thiết cho hôn lễ cặp bên. Ngày hôm đó, Sonamani, lòng rất đôi xót xa, đánh liều đem mức xoài và trái cây ngâm muối tới tận phòng Tara, và ngập ngừng nơi cửa. Nhưng Tara không có ở đó. Trước khi cuộc âm mưu đầy tình thương và niềm triu mến trối được chân nỏ, thì Tara, người của

bồn phương trời, gả thanh niên bà la môn với tâm hồn tự do, đã trốn đi trong đêm mưa tầm tã tối ấy, đem theo trái tim của ngôi làng mà nó đã lấy trộm, trở về lại với Thiên nhiên diễm nhiên trong sự hững hờ thanh tĩnh.

TÀN CƠN ẢO MỘNG

KHI tôi tới Darjeeling, mây ngọn núi bị bao phủ bởi màn mây dày đặc. Tôi không muốn ra khỏi nhà chút nào, nhưng tôi lại càng không muốn ở lại bên trong. Do đó, điếm tâm xong, tôi rời khách sạn và đi nghêu ngao, chân mang đôi giày to lớn, và áo mưa phủ lên người.

Mưa đã dứt hột, nhưng người ta không trông thấy vật gì hết ngoại trừ màn sương mù dày đặc, như thể thần linh đã mờ xóa tất cả khung cảnh của dãy Hy mã Lạp Sơn. Tôi dạo bước, lui tới trên con đường Calcutta hoang vắng, cảm thấy cô đơn và bức bối vì sự lưu lại bất đắc dĩ tại vương quốc các án mây mịn màng này, trong niềm hoài vọng Đất mẹ với những vẻ mỹ miều trùng điệp, ước muốn bám chặt vào bà, bằng tất cả giác quan của tôi.

Thình lình tôi nghe có một âm thanh mơ hồ, như thể của một người đàn bà đang khóc. Trên cõi đời khổ đau và phiền muộn này, đó không phải là điều lạ thường, và ở nơi nào khác tôi có thể không quan tâm tới, nhưng ở đây, ở trong khung cảnh mờ đục không giới hạn này, tôi cảm thấy âm thanh đó gần như là lời than vãn thực sự cái thế giới bị mờ xóa trước mắt, và tôi không thể khinh thường.

Tôi đi về hướng có âm thanh kia và trông thấy một người đàn bà bận áo dài vàng của những người tu khổ

hạnh, các lọn tóc rối bù cột lại thành búi trên đầu. Nàng ngồi trên một miếng đá lót bên lề đường, khóc tâm tức. Nỗi đau khổ của nàng hình như không phải mới đây, mà nó là sự thất vọng sâu xa của một tâm hồn rã rời, hôm nay trào ra thành tiếng khóc, dưới sức đè nặng của nỗi cô đơn.

Như đoạn mở đầu của một cuốn tiểu thuyết, tôi thầm nói. Một người đàn bà tu khổ hạnh ngồi khóc trên một đỉnh núi, đó là một cảnh mà tôi không nghĩ rằng chính mắt mình trông thấy. Tôi không thể nhận ra nàng người tình nào, do đó tôi mới dùng một vài tiếng Bắc ân mà tôi được biết, và hỏi nàng : « Cô là ai ? »

Thoạt tiên nàng không nói một lời nào, nhưng nàng nhìn tôi qua lớp sương mù bằng đôi mắt đắm lệ.

« Đừng sợ gì hết, tôi là một người đang hoang », tôi nói với nàng.

Nghe tôi nói, nàng bật cười và đáp lời tôi bằng thứ tiếng uệt đu (urdu) đúng giọng nhưt : « Tôi không biết sợ từ lâu rồi. Có một thời, ông à (Babu-jí), chính anh tôi phải xin phép trước khi bước vô phòng tôi. Và ngày nay tôi tự phoir bày trước mặt mọi người ».

Thoạt tiên tôi có hơi bất bình. Anh bạn đúng kiểu người Anh như tôi hiện tại, tại sao người đàn bà khôn khổ này lại gọi tôi bằng « Babu-jí » ? « Hãy dẹp phức câu chuyện với nàng », tôi thầm nói, và tôi quyết định dời bước; cảm thấy danh giá của tôi bị xúc phạm, tôi thở khói thuốc giống như một đầu máy xe lửa to lớn. Nhưng sự tò mò đã thắng tôi. Tôi sừng người ra và hỏi bằng một vẻ ân cần ngạo mạn : « Tôi có thể giúp đỡ cô không ? Cô có điều gì cần tới tôi không ? »

Nàng nhìn đắm đắm khuôn mặt tôi trong một lúc bằng đôi mắt bình thần, kẻ nàng cho biết : « Tôi là con gái của

vị Nabab Gholam Kader Khan tại Badraon. »

Tôi chưa hề nghe nói tới một nơi tên Badraon, cũng không hề quen biết với vị Nabab này tên Gholam Kader Khan. Mỗi tai họa nào lại có thể xảy ra cho người con gái của vị Nabab ở nơi xa xôi đó, để nàng phải ngồi đây khóc bên lề đường của Darjeeling, ăn bận giống như một người nữ tu khổ hạnh. Tôi hoàn toàn không hiểu gì hết, với lại tôi cũng không sẵn lòng tin tất cả những lời nàng kể.

« Nhưng, tôi thăm nghĩ, đừng làm hỏng câu chuyện. Nó trở nên rất hấp dẫn. »

Cúi gập người xuống để chào, tôi nói với nàng bằng vẻ trang trọng tương xứng « Xin công chúa tha lỗi dùm tôi, đã không nhận ra được công chúa ». Tất nhiên là có một ngàn lẽ một lý do để như vậy. Trước hết, tôi chưa bao giờ gặp mặt nàng. Sau nữa, trong màn sương mù dày đặc này, tôi gần như không thể nào nhìn ra thân người của nàng. Dù sao nàng cũng tỏ ra rộng lượng khoan hồng, và một cách dễ thương nàng chỉ cho tôi một viên đá bên cạnh và nói : « Mời ông hãy ngồi. »

Di nhiên là nàng biết cách ra lệnh. Và tôi phải thú nhận là tôi cảm thấy phân khởi vì danh dự lớn lao nàng đã dành cho tôi, bằng cách cho phép tôi ngồi xuống viên đá âm uớt, gập ghềnh, trơn trượt, có thể dưới sự hiện diện của Nur-un— nesa, hoặc Meher — un — nesa, hay cả dưới sự hiện diện của Nur — ul — mulk, cho dù con gái của vị Nabab tại Badraon có mang tên gì đi nữa. Tôi không thể mô tả trải qua một tình cảnh tuyệt diệu tới mức này khi rời khách sạn trong lớp áo mưa.

Tôi tiếp tục hỏi, sau khi ngồi xuống một cách hết sức thận trọng: « Thừa công chúa, tôi có thể biết nguyên nhân nào đưa công chúa tới đây không ? » Nàng vô lên trán và

nói : « Làm thế nào tôi có thể biết ai là nguyên nhân của vạn vật ? Ai đã cho phép đám mây nhẹ nhàng như một cánh bướm kia xóa mờ khung cảnh mênh mông của dãy Hi mã Lạp sơn nặng nề ? »

— Hẳn nhiên, hẳn nhiên », tôi vội vàng xác nhận.

« Chúng ta chỉ là loài côn trùng, không có vấn đề hỏi dò định mệnh. »

Tôi sẽ không để cho nàng công chúa giải đáp một cách dễ dàng như vậy nếu tôi không bị lúng túng vì mớ chữ Bắc Ân ít ỏi, mà tôi học được của những người tôi tớ đến từ các tỉnh phía Bắc. Mớ chữ đó hoàn toàn không thích hợp cho một cuộc thảo luận triết lý về định mệnh và ý chí tự do, nó được xếp thành những câu nói lễ phép phù hợp với thính giác tê nhị của con gái một vị Nabab, cũng như chính những câu nói văn vẻ của nàng làm cho tôi hiểu một cách khô sở.

Nàng công chúa nói tiếp. « Câu chuyện lạ lùng của đời tôi đã tới đoạn kết ngay ngày hôm nay, tại thành phố Darjeeling này. Tôi sẽ kể cho ông nghe nếu ông thích. »

— Nếu tôi thích à ? » tôi phản đối.

« Nếu công chúa vui lòng chiêu cô để kể câu chuyện đó, người tôi tớ đang khát khao được nghe kể chuyện đây sẽ cảm thấy như được rót mật vô tai. »

Quý vị nhớ đừng tưởng là tôi đã thực sự nói những lời đó. Cần phải hiểu là tôi đã cố gắng hết sức để diễn tả nhưng tôi đã thất bại. Khi cô con gái của Nabab nói, thì cũng như đó là một cánh đồng bắp màu ngọc bích đang chín vàng và gợn nhẹ theo làn gió mai hiu hiu thổi, trong khi tôi là một kẻ phàm phu, thô kịch và vụng về, đáp lời nàng bằng những câu nhát gừng, rời rạc, với những chữ thô lỗ, hoàn toàn thiếu hẳn tánh cách lịch sự sơ đẳng như:

Nàng bắt đầu kể chuyện. « Trong huyết quản của bên nội tôi chảy dòng máu của các hoàng đế Mông cổ. Chúng tôi ở địa vị cao sang tới mức khó lòng tìm được cho tôi một người chồng tương xứng khi tôi đến tuổi lấy chồng. Trong khi cha tôi đang cân nhắc lời cầu hôn của vị Nabab tại Lucknow, thì giữa lúc đó các binh sĩ lại nổi loạn chống lại các vị chỉ huy người Anh và cả miền Bắc chìm trong màn khói chiến tranh. »

Đây là lần đầu tiên tôi nghe một người đàn bà, một người đàn bà học thức rất cao nói tiếng uột đu (Urdu) một cách văn hoa, và tôi có trực giác đó quả thực là một tiếng xứng đáng với các vị Nabab và các Thủ trưởng của thời xa xưa, nhưng hoàn toàn không thích hợp với thời đại xe lửa, điện tín của chúng ta, và với cả thế giới đa đoan này. Theo những câu nói tuôn ra từ nơi cửa miệng của nàng công chúa, tôi hình dung thấy những cung điện bằng cẩm thạch cao ngheo, những con ngựa lanh lẹ, yên cương sáng chói, với bờm và đuôi phơ phất, những con voi dành cho vua chúa, chở những cái kiệu màu sắc lòe loẹt, những con đường vui mắt với các khăn bịt đầu muôn màu, các đôi giày thêu vàng mũi cong của dân đô thị, và lưỡi gươm cong lấp lánh của binh sĩ, cùng những giờ rỗi rảnh nhàn hạ, những áo dài tha thướt dịu dàng, và các lễ nghi không dứt.

Con gái của vị Nabab tiếp tục kể chuyện : « Đồn lữ của chúng tôi nằm bên bờ sông Jumna. Vị đại úy trưởng đồn của chúng tôi là một người Ấn theo đạo bà la môn. Anh tên là Kesharlal. »

Khi nói tới tên Kesharlal, nàng có vẻ như trút vô đó cùng một lúc tất cả những gì là du dương ăn tàng nơi giọng nói của một người đàn bà. Tôi ngồi tròn thẳng người trên viên đá, chăm chú lắng nghe, để tuột cây gậy xuống đất,

« Kesharlal là một người Ấn sùng đạo. Mỗi sớm mai, vào lúc rạng đông, tôi nhìn anh qua khuôn cửa sổ nhỏ bé làm lễ tây uê, đứng dưới dòng sông Jumna, nước ngập tới ngực, hai tay chấp lại giờ lên chào đón mặt trời. Sau đó anh đọc kinh, dưới lớp quần áo đầm nước, ngồi trên những nấc thang cao nhứt dẫn xuống nơi tắm, trước khi trở về nhà, vừa hát lên những lời tán dương các vị thần.

« Mặc dù sanh trưởng trong một gia đình Hồi giáo, người ta chưa bao giờ nói với tôi về tôn giáo này, và không dạy tôi những cách hành lễ. Chung quanh chúng tôi chỉ có phóng đảng, tiêu hoang và ích kỷ. Nhưng, có thể vì Trời đã ban cho tôi một lòng mộ đạo tự nhiên, hay vì một lý do nào khác mà tôi không đoán ra được, những cuộc hành lễ mỗi ngày của Kesharlal, trên các nấc thang bạch ngọc dẫn xuống mặt nước im lìm và xanh lơ của sông Jumna, trong sự thanh tịnh của buổi bình minh, dưới những tia nắng đầu tiên, làm đầy tinh thần vừa mới tỉnh thức của tôi một niềm ngưỡng mộ tràn đầy, không tả xiết. Thân hình mảnh mai của Kesharlal, với màu da trắng trẻo vô cùng, dưới mắt tôi trông giống như một ngọn lửa thanh khiết, cháy sáng mà không tỏa khói. Sự tín ngưỡng nhiệt thành của người thanh niên Ấn độ làm rung động tinh thần còn ư tôi của người thiếu nữ Hồi giáo, như trong một cơn xuất thần nhập định.

« Tôi có một đứa con gái nô lệ người Ấn trạc tuổi để làm bạn. Mỗi ngày nó đều tới chào Kesharlal, cúi gập xuống chạm lên hai bàn chân anh để biểu lộ lòng kính cần (mà người Ấn gọi là : thỉnh bụi dưới chân). Cứ chỉ đó làm cho tôi vui, khiến tôi cảm thấy ganh tị. Những ngày lễ bà la môn, đứa con gái mời các giáo sĩ bà la môn và cúng dường cho họ lễ vật. Tôi yêu cầu nó mời Kesharlal, và để

nghe tiếp tay với nó. Nhưng nó le lưỡi, và cử chỉ đó đã gạt bỏ lời đề nghị của một kẻ phàm tục. « Ông sẽ không bao giờ nhận vật cúng dường đâu », nó nói.

« Bị tước đoạt mọi cách bày tỏ lòng ngưỡng mộ dành cho anh, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, tôi không thể làm khuây khỏa niềm khao khát của con tim. Xưa kia tôi tiên tôi có một người kết hôn với một cô gái bà la môn bị bắt cầm tù. Tôi cảm thấy chính giọng máu của bà chảy trong huyết quản tôi, trong khi tôi ăn thân qua ngày trong căn nhà dành riêng cho đàn bà, và ý nghĩ về sự liên hệ máu mủ với Kesharlal làm cho tôi yên tâm phần nào.

« Với sự tiếp tay của con bạn, tôi học mọi điều về đạo bà la môn, các vị thần nam và nữ, những nghi thức xã hội và tập tục của đạo này, và tôi nghe đi nghe lại những câu chuyện tuyệt vời về Ramayana và Mahabharata, tới mức tinh thần tôi đầy biểu tượng về một thế giới Ấn độ oai hùng, với những hình ảnh tuyệt vời, bao nhiêu cách sùng bái, tiếng tụng và, tiếng chiêng và chuông, hoa quả, nhang đèn, các phép thần thông của những người tu khổ hạnh, sự ép xác phi thường của các giáo sĩ bà la môn, những hành vi kỳ diệu của các thần linh đội lốt người, các Avatars, tất cả đối với tôi đều giống như một lâu đài thơ mộng trong một câu chuyện thần tiên nào đó, nơi mà tâm hồn tôi bay chập chững qua những căn phòng với khung vòm, giống như một con chim lạc mất ổ.

« Chính vào lúc đó cuộc nổi loạn của các binh sĩ bùng nổ, và những làn sóng náo động cũng ồ ạt lan tới đến lũy nhỏ bé của chúng tôi tại Badraon.

« Hiện tại, Kesharlal tuyên bố, chính là lúc thanh toán mây tén da trắng ăn thịt bò ; sau đó tới lượt chúng ta, những người theo đạo Bà la môn như chúng tôi và Hội

giáo như quý vị, chúng ta sẽ bắt thăm để xem ai cầm quyền tại miền Bắc Ấn này của chúng ta. »

« Nhưng cha tôi, vị Khan Sahib, là một người thận trọng. Sau khi chườm rửa một tràng những tên tiếm đoạt da trắng, ông nói : « Không có điều gì trên đời này mà bọn người kia lại không dám làm. Chúng ta, người Ấn miền Bắc, chúng ta không thể nào đương đầu với chúng. Tôi không đem vương quốc nhỏ bé của mình ra chơi trò may rủi bằng cách đứng về phía các phần tử nổi loạn. »

« Ngay lúc mà máu của toàn dân Bắc Ấn sôi sục, thái độ tỉnh táo lạnh lùng của cha tôi làm mọi người công phẫn. Ngay cả mẹ tôi và các thứ phi khác cũng nôn nóng.

« Ngay lúc đó, Kesharlal cầm đầu toán lính của anh tới trước cha tôi và nói : « Nabab, Ngài hãy nghe tôi. Ngài có muốn đứng về phía chúng tôi không ? Nếu Ngài từ chối tôi sẽ cho cầm tù Ngài trong tư thất của Ngài cho tới khi cuộc giao tranh chấm dứt. Vào giờ phút này tôi nắm quyền chỉ huy các binh sĩ trong đồn. — Thực vô lý », cha tôi nói. « Không nên áp dụng biện pháp cứng rắn với tôi. Tôi hoàn toàn đứng về phía các anh ! — Tôi cần tiền », Kesharlal nói. Cha tôi trao cho anh một số tiền nhỏ và hứa sẽ dành một số tiền lớn hơn. « Tôi sẽ trao cho các anh nhiều hơn, tùy theo nhu cầu. »

« Tôi có vô số nữ trang quý giá để đeo khắp thân thể, từ đầu tới chân. Tôi gói lại và nhờ con bạn trao tới tay Kesharlal. Anh rất sung sướng nhận lãnh và toàn thân tôi, sạch hết các món nữ trang đó, rung động lên vì vui mừng.

« Kesharlal đang bù đắp trông việc lau chùi các thanh kiếm rỉ sét, và các khẩu súng được dự trữ trong đồn, khi mà đột nhiên, một chiều kia, vị chỉ huy quân khu người Anh cùng với các binh sĩ quân phục màu đỏ xâm nhập vô

đồn, tung bụi mịt mù. Cha tôi đã phản bội những chiến hữu trung thành.

« Kesharlal đã tạo được một ảnh hưởng phi thường đối với những người của chúng tôi tới mức họ quyết chiến đấu cho tới chết bằng mây, cây súng bị gãy và những thanh gươm cùn.

« Riêng tôi, nếu tiếp tục sống dưới mái nhà của người cha đã phản bội dân tộc, thì không khác nào sống trong địa ngục. Lòng tôi chan chứa nỗi đau buồn, niềm nhục nhã và ghê tởm, nhưng không một giọt lệ nào rịn ra khỏi mắt tôi. Tôi rời khỏi đồn, bận bộ quần áo của người anh hèn nhất, và trong đám người hỗn độn đó không ai quan tâm tới những gì tôi làm.

« Bụi và khói, tiếng súng, tiếng la hét của các chiến sĩ vang ngập đất trời, sau đó nhường chỗ cho sự yên tĩnh của cái chết. Dòng sông Jumna đỏ máu, trong bóng chiều tà, và vầng trăng tròn soi sáng khung cảnh đổ.

Chiến trường, với những xác người, trông thực là ghê tởm. Vào một lúc khác, tim tôi có thể tan vỡ vì niềm đau khổ, nỗi thương tâm, nhưng đêm đó tôi lang thang trên chiến địa, như một kẻ mộng du, tìm kiếm Kesharlal, và tôi mãi mê trong việc tìm kiếm đó tới mức mọi vật đều như trở thành hư ảo dưới mắt tôi. Tôi tìm kiếm. Cuối cùng, vào khoảng nửa đêm, ánh trăng soi hai xác người nằm bên nhau trong một đám cỏ gần bên bờ sông Jumna : xác của Kesharlal và xác của vị trung úy trung thành Deokinandan. Bị trọng thương, chắc họ đã phải lê lết trước khi tới trút hơi thở cuối cùng tại nơi hẻo lánh này.

« Điều trước tiên mà tôi đã làm lúc bấy giờ là thỏa mãn nỗi chờ đợi lâu dài của con tim tôi, tôi sụp xuống chân Kesharlal và quì gối tôi xỏ tóc lau mồ bụi vấy chân

anh và áp hai bàn chân giá lạnh vô vãng trán nóng cháy của tôi, hai bàn chân đẹp đẽ giống như hoa sen, và tôi hôn lên đó. Nước mắt của tôi bị dồn nén cho tới lúc đó đã cuối cùng bật tuôn trào. Giữa lúc đó một sự dao động gọn nhẹ khắp thân thể Kesharlal và một tiếng rên khẽ thoát ra khỏi môi anh. Tôi giựt mình buông hai bàn chân anh ra và tôi nghe anh cô thốt lên tiếng « Nước », mắt vẫn nhắm nghiền.

Tức thời tôi vội vã chạy ra bờ sông và trở lại với khăn choàng thấm nước, và tôi áp nó lên đôi môi hé mở của anh. Sau đó tôi lau rửa và băng bó bằng một miếng vải xẻ từ bộ quần áo thấm nước của tôi vết thương gần như đã hủy hoại một bên mắt anh.

Trở lại bờ sông tìm nước, tôi lau không ngừng tay mặt và cổ Kesharlal cho tới khi anh hồi tỉnh.

« Tôi có thể đem tới cho ông một ít nước không ? » tôi hỏi. « Cô là ai ? — Kẹ « nô ti » hèn hạ của ông, tôi đáp, và không thể ngăn được nói thêm: Con gái của vị Nabab Gholam « Kader Khan ». Tôi nuôi hy vọng rằng chuyến đi cuối cùng này, Kesharlal sẽ đem theo vật cúng dường của tôi và tôi thì sẽ ở lại với một niềm vui mà không một người nào có thể tước đoạt của tôi.

« Nhưng anh ngồi lên lại bằng một sức cố gắng mạnh mẽ và hét lên : « Cô hãy rút đi, đưa con gái phản phúc của một người cha bất chánh. Sao cô dám cả gan muốn hủy hoại sự tín ngưỡng của tôi vào lúc tôi sắp nhắm mắt ? » và anh tát mạnh vô mặt tôi một cái tát làm tôi xiềng niềng và suýt bất tỉnh.

« Năm ấy tôi lên mười sáu tuổi. Đó là lần đầu tiên tôi rời khỏi căn nhà dành riêng cho phụ nữ. Mặt trời nóng cháy, mà tôi chưa hề phơi mình ra đó lần nào, vẫn chưa

làm sạm đôi má tôi. Và khi vừa đặt chân ra thế giới bên ngoài, tôi đã nhận lãnh một bạt tay của Kesharlal, một người mà tôi xem như thần thánh. »

Điều thuốc, mà tôi không đốt hút, vẫn còn được kẹp chặt giữa mấy ngón tay trong khi tôi mãi miết lắng nghe, không một lời nào, không một cử động nào làm đứt quãng câu chuyện. Tuy nhiên nghe tới đoạn đó tôi không làm sao dẫn lòng được. « Đồ súc sanh », tôi nói.

« Ai là đồ súc sanh ? » cô con gái của Nabab hỏi, lộ vẻ tức giận « một con thú có từ chồi nước uông trong cơn hấp hối không ? — Xin công chúa tha lỗi » tôi nói chừa. Tôi muốn nói : « Một vị thần đặc biệt ! »

— Một vị thần đặc biệt ! nàng lại kêu lên lần nữa.

« Một vị thần có gạt bỏ niềm tôn kính phát xuất từ trái tim của người ngưỡng mộ mình không ? »

Tất nhiên, tất nhiên. Tôi chỉ còn biết có lăm băm vài tiếng rồi im lặng trở lại.

Nàng công chúa tiếp tục câu chuyện. « Thoạt tiên tôi cảm thấy bị thương tổn đến cùng tận tâm hồn. Cả đất trời như sụp đổ xuống đầu tôi. Tuy nhiên, lát sau, tôi định thần lại và tôn kính từ xa con người tiêu biểu cho đạo bà la môn đó, bằng cách tự nhủ : « Ôi con người thanh khiết nhất trong số những con người thanh khiết, người không chấp nhận điều gì hết của thế giới bên ngoài, cũng không chấp nhận sự phục vụ của những kẻ không xứng đáng, việc phước thiện của những người còn đang tự sửa mình, cũng không tình yêu của một người đàn bà. Một mình, bao giờ cũng thanh khiết, xa cách, không với tới được. Phải chăng tôi không xứng đáng, cho dù có hy sinh thân mạng cho một người như anh ? »

« Kesharlal nghĩ gì khi trông thấy con gái của Nabab

bày tỏ lòng tôn kính bằng cách quì mọp xuống đất, tôi không biết được, vì nét mặt của anh vẫn không thấy xúc động. Anh nhìn mặt tôi với một vẻ trơ trơ hoàn toàn, sau đó anh làm một cử động để đứng lên. Tôi vội bước tới một bước để sẵn sàng giúp đỡ anh. Nhưng anh không màng tới cử chỉ của tôi. Anh ráng sức và gân như tự mình lập vấp bước tới những nấc thang dẫn xuống chỗ tắm. Ở đó có một con đồ được buộc vô cọc. Anh tìm cách treo lên đồ một mình, và mở dây, anh thả đồ trôi theo giòng nước. Con đồ chờ anh trôi xa dần cho tới khi khuất dạng. Và toàn thân tôi căng thẳng và nung nấu vì nỗi khao khát công hiến tuổi trẻ và nhiệt tình của nó cho sự sùng mộ, mà anh không đòi hỏi nơi tôi, trong một cái vái chào cuối cùng hướng về kẻ đã biến mất vô cỏi một mừng xa lạ. Và sau đó trong sự thanh vắng của đêm ấy, trong số tất cả những đêm tôi đã sống trong đời, tôi muốn cuộc đời vô vọng của tôi, giống như một đóa hoa bị ngắt sớm, hãy tan rã nơi đáy nước trong trẻo của dòng Jumna, dưới ánh trăng sáng êm đêm. Nhưng tôi không có đủ can đảm. Con đồ mong manh đó chờ theo một người khách nhẹ cân, dòng nước lặng lẽ mang đi, đã kéo tôi ra khỏi nỗi khao khát cái chết đem tôi về lại đời sống. »

Câu chuyện của nàng tới đây thì chấm dứt, và vì nàng chìm đắm trong sự mơ màng, tôi không quấy rầy nàng.

Một lúc sau, cô con gái của vị Nabab phá vỡ sự im lặng. « Trong những ngày gần đây », nàng nói, « tôi mới hiểu được là đôi với con người, không có điều gì họ không thể làm được. »

« Ông có thể nghĩ rằng, đôi với một cô gái chưa bao giờ rời khỏi căn nhà dành riêng cho phụ nữ, thế giới bên ngoài sẽ đầy những nỗi gian nan. Nhưng nghĩ vậy là không

đúng, ông à. Một khi rời khỏi chôn kín công cao tường đó, nơi thế giới mệnh mông bên ngoài, bao giờ người ta cũng tìm ra được một nẻo đường, không phải là nẻo đường của các vị Nabab, mà là một nẻo đường bao giờ cũng có người đi qua, một nẻo đường đầy chướng ngại, nỗi vui buồn bao quanh, vướng mắc không cùng, nhưng dù sao đó cũng là một nẻo đường.

« Làm thế nào con gái của vị Nabab đi một mình trên nẻo đường đó, đưa đẩy bởi nỗi vui buồn, niềm tủi nhục, làm thế nào để nàng không bỏ dở cuộc tìm kiếm ? Cả câu chuyện là một sự rối rắm không làm cho ông quan tâm bao nhiêu, dù tôi cố sắp xếp có lớp lang cho ông, thế nhưng tôi không thấy hứng thú để làm như vậy. Giống như một hỏa tiễn, càng cháy lâu càng bay xa. Và ngày nào còn cất bước, tôi còn chưa cảm thấy sức nóng cháy của ngọn lửa đó.

« Giờ đây ngọn lửa sáng chói của cuộc chiến đấu tôi cao chông lại những hồ thắm của nỗi phiền muộn, những đỉnh cao của niềm vui đã tàn lụi, bỏ tôi lại bên đường, sức cùm lực tận. Cuộc du hành của tôi đã chấm dứt, và đồng thời tất cả câu chuyện về đời tôi. »

Và nàng lại ngừng nói. Nhưng tôi ngấm phản đối. « Không, tôi thâm nghĩ, câu chuyện vẫn chưa kết thúc ». Do đó sau khi để cho nàng nghĩ một khoảng ngắn, tôi đánh liều hỏi. « Nếu công chúa rộng lòng tha thứ sự đường đột của tôi, xin công chúa vui lòng kể lại rõ hơn chút nữa đoạn kết của câu chuyện, để làm cho kẻ hầu hạ công chúa được người ngoài lòng thắc mắc. »

Con gái của vị Nabab bật cười, tôi nhận thấy mở tường Bắc Ân nghèo nàn của tôi đã đem lại kết quả mong muốn. Nếu tôi nói nàng trôi chảy, nàng công chúa sẽ không

bao giờ phơi bày sự bí mật của lòng mình. Nhưng mới hiểu biết không bao nhiêu của tôi về tiếng mẹ đẻ của nàng làm tâm bình phong giữa chúng tôi.

Thế rồi nàng kể tiếp. « Thỉnh thoảng tôi có thể thu thập được những tin tức về Kesharlal, nhưng không bao giờ tôi tới kịp nơi mà anh đang có mặt. Anh tròn vô rùng với những kẻ nổi loạn khác, và anh tận công, rồi rút đi chớp nhoáng, khi thì ở nơi này, khi thì ở nơi khác.

« Tôi ăn bận giống như một người nữ tín đồ người Ấn và tôi thọ giáo với giáo sĩ Shivanand tại Bénarès. Tin tức từ bốn phương gửi tới tận nơi vị thánh nhân đó. Tôi ở lại bên người, kính cẩn nhận lời giảng dạy trong tinh thần bà la môn, vừa tiếp nhận các tin tức về cuộc nổi loạn cho tới lúc tôi hay tin cuối cùng nó đã bị đè bẹp dưới gót giày của người Anh. Tin tức về Kesharlal chấm dứt từ đó. Những người dũng cảm với võ nghiệp sáng chói, mà chúng ta được biết, giống như các tia sáng lờ lờ rồi tàn dần và tan biến vô bóng tối âm u.

« Tôi không thể chịu đựng lâu hơn nữa. Tôi rời khỏi nơi vị thầy của tôi đang ăn tư và cất bước lên đường trở lại. Tôi đi hết miền đất thiêng này tới miền đất thiêng khác, từ ngôi đền này tới ngôi đền khác, lang thang khắp nơi, mà không tìm ra dấu vết Kesharlal. Một vài người nói với tôi rằng chắc anh đã tử trận hoặc đã bị những người bắt được anh giết chết. Nhưng lòng tôi thâm nhủ : Kesharlal không thể chết. Ngọn lửa của đạo bà la môn không hề nào tắt được.

« Chắc ở một nơi nào đó xa lạ và khó đặt chân tới, anh đang chờ đón nhận sự hy sinh của tôi.

« Trong kinh sách bà la môn, người ta có nói tới những người tiện dân Ấn độ (sudra) trở thành giai cấp bà

la môn nhờ sự hiểu biết và tu khổ hạnh. Đúng thực là người ta không bao giờ đề cập tới những người Hồi giáo trở thành giai cấp bà la môn. Nhưng lý do duy nhất chắc hẳn vì thời đó không có những người Hồi giáo. Tôi biết rằng cần phải một thời gian lâu dài để tôi có thể kết hợp với Kesharlal, vì trước hết tôi cần phải trở thành một người phụ nữ bà la môn.

« Và nhiều năm lần lượt trôi qua trong mưu tính đó. Cuối cùng, tôi trở thành một phụ nữ bà la môn từ trong ra ngoài, từ ý nghĩ tới lời nói, từ tình cảm tới hành động, minh chứng cho dòng máu tổ tiên chảy trong huyết quản tôi. Và tôi sáng lên một vẻ chói chang diễm tuyệt, khi nghĩ tới lúc phủ phục dưới chân người thanh niên bà la môn đầu tiên của tuổi đời chớm vào thanh xuân, người thanh niên bà la môn cuối cùng vào lúc hoàng hôn của tuổi trẻ, người thanh niên bà la môn duy nhất dưới mắt tôi trên cõi đời này.

« Tôi nghe kể nhiều câu chuyện, những thành tích gan dạ liên quan tới Kesharlal đã làm cho tôi say mê trong thời kỳ có cuộc nổi loạn, nhưng hình ảnh vẫn còn hằn sâu trong ký ức tôi là hình ảnh của người thanh niên đã đi khuất dạng vào đêm trăng năm ấy, một mình trên con thuyền nhỏ, lặng lẽ xuôi dòng sông Jumna. Và kể từ đêm đó, bao giờ tôi cũng thấy khuôn mặt khắc khổ ấy, bị lôi kéo không cưỡng lại được về phía một điều bí mật lớn lao nào đó, không bạn đồng hành, không người phục dịch, lòng không ước mong, tự mình thỏa mãn lấy mình, tinh thần sáng rực, dưới ánh trăng và các vì sao nhìn ngắm anh trong một niềm cảm phục lặng lẽ.

« Cuối cùng tôi nghe nói anh thoát khỏi cuộc trả thù của những kẻ chiến thắng, và trốn lánh về Népal. Tôi tức

tóc đèn đỏ. Sau một thời gian tìm kiếm lâu dài, tôi mới được biết anh trôi giạt xa về miền Đông, qua những ngọn núi, và không có người nào cho tôi biết thêm điều gì nữa hết.

« Kể từ lúc đó tôi ở lại trên phần đất thuộc miền Hy mã Lạp Sơn này, tuyệt nhiên không phải là một nơi người Ấn ưa chuộng ; bởi vì đối với người Bhutan và Lepcha, các thần linh, nghi lễ, cách sống và tập quán đều hoàn toàn khác biệt. Tôi bắt đầu lo ngại cho sự thanh khiết bà la môn của mình, kết quả của những cố gắng cả một đời, e rằng nó bị hoen ô, và tôi phải khổ nhọc vô cùng để tránh mọi sự ô nhiễm. Vì tôi có cảm tưởng con tàu của mình đang tới gần bến, sự thành tựu của đời tôi không thể còn lâu nữa. Tôi sẽ nói gì với ông về đoạn kết ? Đoạn ngắn nhứt của câu chuyện. Chỉ cần một cái thổi đèn tắt. Tại sao lại kể lể dài dòng ? Cuối phần thơ mộng của đời tôi, sau ba mươi tám năm, sáng nay tôi tới Darjeeling và tôi trông thấy Kesharlal. »

Nàng ngừng nói.

Trong cơn nôn nóng, tôi buột miệng nói không dè dặt :
« Ở đâu, công chúa trông thấy anh như thế nào ? »

— Tôi trông thấy một Kesharlal già nua ở chung với những người Bhutan, cùng với vợ cũng là người Bhutan tóc tai rối bù và con cháu vây quanh anh, dơ dáy và quần áo lem luốc, ngồi trong một cái sàn bần thiu đang lột vỏ đậu. »

Câu chuyện của nàng thực sự chấm dứt.

Hình như tôi cần phải thốt ra một lời an ủi, do đó tôi thu lấy can đảm để nói :

— Chúng ta cần phải tha thứ một người trốn tránh bị săn đuổi nhiều năm như vậy. Người ta không thể mong đợi

anh còn duy trì được nguyên vẹn tinh thần bà la môn sau bao nhiêu cuộc thử thách anh đã trải qua.

— Điều đó, tôi dư biết, con gái của vị Nabab trả lời giọng cụt ngủn. Nhưng tôi nghĩ tới chính tôi, tới mỗi ảo tưởng khó hiểu đã ám ảnh và theo đuổi tôi suốt những năm này. Tôi có được quyền nghĩ rằng cái tinh thần Phạm thiên (Brahma) kia đã chinh phục trái tim đàn bà của tôi ngay vào lúc nó rộng mở, chỉ là một truyền thống, một thói quen mù quáng hay không ? Đối với tôi, tinh thần đó hiện ra như là Đạo pháp (Dharma), là tôn giáo, con đường của mọi điều vĩnh cửu, cái chân lý muôn đời. Nếu khác đi, làm thế nào tôi có thể chấp nhận như đó là một dấu hiệu khai ngộ dịu dàng, một cử chỉ lãng nhục ghê tởm từ bàn tay của một người bà la môn, để đáp lại sự hiến dâng sùng kính của thể xác và tâm hồn tôi đang nở cánh tinh khôi chào đón cuộc đời.

« Than ôi, này người bà la môn, người có thể gạt bỏ dễ dàng tất cả các nghi thức hành lễ mỗi ngày của người để chọn lấy những nghi thức khác, nhưng còn tôi, làm thế nào tôi có thể thay thế cuộc đời, tuổi trẻ mà tôi đã đánh mất, đã tiêu hoang ? » Người đàn bà đứng lên khỏi chỗ ngồi. « Thôi chào ông », nàng nói với tôi câu đó theo cách người Ấn. Sau đó nàng chữa lại và từ giả tôi theo cách người Hồi giáo . « Salaam Babu Sahib ».

Nói xong câu vĩnh biệt đó với những tàn tích đạo bà la môn của nàng, đã bị biến thành cát bụi một cách tàn nhẫn, và trước khi tôi kịp nhận xét một lời, nàng biến mất vô trong sương mù Hy mã Lạp sơn.

Và tôi vẫn ngồi, mắt nhắm lại, mơ màng.

Những hình ảnh dâng lên trước mắt tôi, trước hết là một cô gái mười sáu tuổi, ngồi trên mây cái gò ôm bằng vải

vàng bên cạnh khuôn cửa sổ nhỏ bé mở xuống dòng Jumna ; sau đó, trong sân đền, một người nữ tu khổ hạnh trẻ tuổi, trong giờ hành lễ buổi chiều, nhìn hình ảnh của thần linh sáng rực với một vẻ kính cẩn vô biên, và sau đó người đàn bà luông tuổi, tuyệt vọng, chìm ngập trong sương mù, đã ngồi với tôi, lòng tan nát, và những ảo tưởng tan tác bên lề đường của Darjeeling tại Calcutta. Điệu nhạc, phát sanh từ sự gặp gỡ giữa hai trào lưu đối nghịch nhau của đạo bà la môn và hồi giáo trong thân xác của người đàn bà dễ cảm và nồng nhiệt, tiếp tục làm lan rộng các làn sóng trong đầu tôi, không biết tới bao giờ.

Khi mở mắt ra, tôi nhận thấy những đám mây đã tan biến, và mặt trời sáng chói lấp đầy các hồ sâu màu xanh lơ của núi. Những phụ nữ người Anh ngồi trên xe kéo, đàn ông thì cỡi ngựa, và thỉnh thoảng những người băng ga li với khăn choàng cổ che cả mũi miệng đi qua, tất cả đều như nhìn tôi với vẻ tò mò.

Tôi vụt đứng lên. Trong thế giới phơi trần dưới ánh nắng, đã làm nó nhô ra khỏi sương mù, câu chuyện phi thường đó như không còn thực nữa đối với tôi. Tôi cũng không thể đoán chắc rằng nó không là một sự tưởng tượng ngông cuồng của tôi, nảy sanh từ sự pha trộn giữa sương mù và khói thuốc, tôi cũng không thể đoán chắc rằng đồn binh trên sông Jumna, nàng công chúa hồi giáo và người bà la môn nổi loạn, khắc khổ và can trường, tất cả câu chuyện đó không là một ảo tưởng hoàn toàn.

ÔNG TÒA

SAU nhiều cuộc phiêu lưu tình ái, Khiroda, dù không còn trẻ bao nhiêu, vẫn tìm ra được một người bạn trai để vót vát cuộc đời, nhưng anh ta cũng không chờ đợi lâu ngày để bỏ rơi nàng, như người ta vứt bỏ một bộ quần áo cũ. Nàng thấm thía tận cùng niềm tủi nhục, và thêm một lần nữa nàng lại phải tìm một người bảo bọc khác để đảm bảo miếng ăn mỗi ngày.

Giống như mùa thu, những ngày cuối cùng của tuổi trẻ tới với chúng ta như một thời kỳ êm đềm và đầy thi vị, lúc mà trái đời giống như lúa chín trong một bầu không khí thanh tĩnh trong lành. Những náo động của thời trẻ tuổi đã trôi qua. Cuộc đời của chúng ta đã được an bài ít nhiều vững chắc, con người chúng ta đã phát triển qua những nỗi vui buồn, trong một thế giới mà điều thiện cũng như điều ác đã hun đúc tánh tình chúng ta. Bây giờ chúng ta đã rút các khát vọng ra khỏi cõi thần tiên kia ở ngoài tầm tay chúng ta, và đặt chúng vào trong giới hạn những điều có thể thực hiện. Chúng ta không còn thu hút được đôi mắt choáng ngợp của một người tình trẻ, nhưng chúng ta thêm phần thân thiết với những người quen thuộc. Trong khi vẻ rực rỡ của tuổi trẻ phai dần, con người bên trong chúng ta không biết tới tuổi già lộ

hắn ra trên mặt và trong đôi mắt sau khi đã ở đó lâu ngày.

Nụ cười, ánh mắt, âm thanh của giọng nói, tất cả đều hòa hợp với con người và đời sống bên trong của nó.

Chúng ta rũ bỏ niềm hy vọng đối với những điều không đạt được, chúng ta không còn rơi lệ vì những gì đã rời khỏi đời mình.

Chúng ta tha thứ những người nào làm chúng ta thất vọng, nhưng còn có những kẻ khác, gần gũi hơn, yêu mến chúng ta và chúng ta cảm thấy quyền duyên. Những người đó ở lại với chúng ta sau những cơn giông bão, tang tóc, những cuộc chia lìa, chúng ta lôi kéo họ về phía mình và xây đắp tổ ấm, giữ tình thương của những người bạn lâu đời, đáng tin, và đã từng dải dẫu mưa nắng ; chính ở nơi họ mà mỗi cố gắng của chúng ta dừng lại, và những khát vọng của chúng ta thành tựu.

Trong bóng xế êm đềm của tuổi trẻ chúng ta, khi những niềm vui lặng lẽ trôi tới, không có gì bi đát hơn phải tái lập lại cái vòng của những mối giao thiệp mới, những sự quen biết mới, những cố gắng vô vị để thiết lập những ràng buộc mới, và cuộc tìm kiếm mệt mỏi và không cùng đó để đạt được một cái gì bền vững.

Buồn thay cho số phận của người nào ở vào thời kỳ đó, mà vẫn chưa tìm được một cái giường để yên nghỉ, và một ngọn đèn đêm thấp đợi y trở về.

Khiroda giờ đây đã tới những ngày cuối cùng của tuổi trẻ. Một sớm mai thức giấc, nàng nhận thấy người tình đã cáo bay xa chạy trong đêm, đem theo tất cả tiền bạc và vòng vàng của nàng. Nàng không còn gì hết để trả tiền nhà, cũng không còn tiền mua sữa cho đứa con trai chỉ mới lên ba tuổi.

Nàng chợt hiểu rằng trong ba mươi tám năm của đời

mình, nàng không thể tìm một người bạn đời duy nhất, nàng không có một góc nhà riêng để sống và chết. Và hôm nay, thêm lần nữa nàng lại phải gạt lệ đánh phấn lên mí mắt, tô hồng đôi môi và má, che đậy vẻ trẻ trung tàn tạ dưới một dáng điệu giả tạo và kiên nhẫn không sờn, cô dùng nụ cười của nàng để hái những trái tim khác.

Khi nghĩ tới tất cả những chuyện đó, nàng không làm sao chịu đựng lâu hơn. Nàng đóng cửa lại và vật mình xuống đất, cựa đầu xuống đó nhiều lần. Trọn một ngày nàng nằm dài như vậy, không ăn uống, và như dờ sống dờ chết. Đêm len vô phòng không ánh đèn, và bóng tối dày đặc thêm. Và giữa lúc đó, một người tình củ tới nhà, như đã từng xảy ra trong quá khứ : « Khiro, Khiro », gã gọi, vừa gõ cửa. Khiroda chạy xô ra ngoài, tay cầm chổi, miệng hét lên như một con cọp cái thực sự. Gã tình nhân trẻ không chân chò, biến mất.

Đứa con của Khiroda, khóc vì đói, rớt cuống ngủ nằm dưới giường nó đã tuột xuống. Thức giấc vì tiếng động, nó khóc lên lại và gọi trong bóng tối : « Má, má. »

Thế rồi Khiroda túm lấy đứa nhỏ đang khóc mùi mẫn, ôm siết vô ngực, và chạy riết về phía cái giếng gần bên nhà và nhảy xuống đó.

Hàng xóm nghe tiếng người rớt xuống giếng. Không để mất thời giờ, họ kéo Khiroda và đứa con lên. Khiroda bất tỉnh, nhưng đứa nhỏ thì đã tắt thở.

Tại bệnh viện nơi nàng được chôn tới, Khiroda bình phục trở lại. Sau đó nàng bị tòa buộc tội giết người.

2

QUAN tòa Mohit Mohan Dutt là một người nghiêm

khắc. Ông lên án tội đa và xử treo cổ Khiroda. Các luật sư đem mô xẻ hoàn cảnh hành động của người đàn bà bất hạnh, nhưng họ đã hoài công. Vị quan tòa bằng mọi cách không muốn dành cho nàng một mảy may khoan hồng nào.

Có một lý do để ông không thể khoan hồng.

Trước hết ông xem người đàn bà Ấn độ như là nữ thần. Nhưng mặt khác ông không hề tin tưởng nơi họ. Trong đầu ông, người đàn bà lúc nào cũng chờ cơ hội để bứt bỏ những ràng buộc gia đình, và nếu kỷ luật được nói lòng người ta sẽ tức khắc không còn thấy trong khuôn khổ xã hội một người đàn bà nào thuộc gia đình tử tế.

Và ông có thêm một lý do nữa để quyết định như vậy.

Đề quý vị biết rõ lý do đó, chúng tôi thấy cần phải kể lại một đoạn đời của Mohit Mohan trong thời thanh xuân của ông.

Thuở Mohit theo học năm thứ hai ban trung học, ông hoàn toàn khác với con người ông hiện tại, trong cách cư xử và lối sống. Ngày nay ông Mohit có thể tự hào vì cái đầu sói của ông có để một lọn tóc thiêng nho nhỏ phơ phất phía sau đầu, và khuôn mặt được cạo gọt kỹ lưỡng. Trước kia với cặp kiềng gọng vàng, bộ râu cậm và mép, mái tóc cắt theo kiểu người Anh, ông là hình ảnh, theo kiểu thể kỷ thứ XIX, của vị thần Ấn độ Kärtik (vị thần đẹp đẽ sang trọng). Ông rất chăm sóc việc ăn bận, và không từ chối ăn thịt, kể cả uông rượu, và còn có thêm hai tánh xấu khác đại loại.

Cách nhà ông không xa có một người đàn ông luống tuổi sống với lợi tức khiêm nhường bên cạnh một trong số các cô gái của ông, một góa phụ trẻ tên Hemshashi. Nàng còn rất trẻ, vì mới vừa mười lăm tuổi.

Bờ sông phía xa, với màu lá xanh lơ nhàn nhạt, hiện

ra giống như một quang cảnh đẹp mắt, tựa một bức tranh, nhưng khi người ta đặt chân xuống đó, không có gì còn nên thơ nữa.

Trong cảnh cô tịch của cuộc đời góa bụa thui thủi, những mối giao hảo giữa con người đang trải ra ngoài kia, Hemshashi xem như đó là một khu vườn lạc thú huyền diệu. Nàng không biết rằng sự vận hành của thế giới đó phiền phức và gian nan, và nàng cũng không biết rằng nó giăng mắc những nỗi phiền muộn, mệt mỏi, những niềm vui tươi, sự giàu sang cùng những mối hoài nghi, tai họa, những niềm ăn năn, và nỗi vất vả không cùng. Dưới mắt nàng, cuộc đời đó như trôi chảy thông thả, tựa một dòng suối trong sáng và kêu róc rách. Nàng thấy như mọi nẻo đường đời mở rộng trước mắt, tuyệt vời và thẳng tắp. Mọi điều hạnh phúc, nàng thầm nghĩ, mọi điều hạnh phúc đang chờ đợi bên ngoài cửa sổ. Chỉ có con tim đau khổ và bản khoán của nàng là nuôi dưỡng những khát vọng không thỏa mãn. Ngọn gió xuân hiu hiu thổi khắp người nàng, mặt đất bao la được bao phủ bởi một vẻ đẹp sương khói và âm áp. Nàng cảm thấy như trời xanh rung động theo mọi nhịp tim của nàng, và cả vũ trụ nở cánh chung quanh cái nhụy ngát hương đó.

Trong nhà chỉ có cha mẹ và hai đứa em trai. Sau bữa ăn sáng, chúng tới trường học, sau đó trở về ăn trưa, và buổi chiều tới học bài tại một lớp học ở gần nhà. Đồng lương của cha chúng ít ỏi để có thể mướn một người dạy kèm tại nhà.

Những lúc nghỉ xả hơi công việc trong gia đình, Hem vô ngôi trong căn phòng quanh quẩn. Đôi mắt u buồn và đắm chêu của nàng nhìn người qua lại trên con đường cái. Nàng nghe những lời rao chối tay của những người bán

hàng rong đi qua. Nàng cảm thấy như tất cả những người đi đường đều vui vẻ, cho tới những người ăn mày cũng được tự do, và những người bán dạo không phải chỉ bán đùa chen gay go để kiếm sống, mà họ còn là những diễn viên hạnh phúc của một vở tuồng trình diễn trên sân khấu đời linh động.

Và buổi sáng, buổi chiều, rồi buổi tối, nàng trông thấy Mohat Moham vênh váo, sang trọng, qua lại trong dáng vẻ hiu hiu tự đắc. Đối với nàng, anh là hình ảnh của sự toàn mỹ thần thánh, thụ hưởng mọi điều trời ban, mà một người có thể mơ ước. Người thanh niên, ăn bận tuyệt hảo và đẹp trai làm sao, không thiếu một điều gì, và mọi điều có thể dành cho anh ta. Con búp bê có thể trở thành một con người sống đối với đứa bé gái chơi đùa với nó, cũng vậy người góa phụ trẻ phủ lấy Mohit bằng một vòng hào quang tưởng tượng, và vui chơi với một thần linh do chính nàng tạo ra.

Buổi tối, đôi khi nàng thấy nơi nhà Mohit ánh đèn rực rỡ, nghe tiếng leng keng của lục lạc đeo nơi cườm chân vũ nữ, và tiếng hát vọng sang. Thế rồi cả đêm nàng ngồi đó, mắt khao khát nhìn những chiếc bóng lung linh trên mặt đất. Tim nàng thương tổn và máy đập trong nàng, giống như một con chim bị nhốt trong lồng.

Nàng không chê trách những trò tiêu khiển vắn đục của vị thần giả tạo nàng đã tạo ra. Giống như ánh lửa thu hút mây con thiêu thân, giống như một ảo ảnh các vì sao, ngôi nhà Mohit rạng rỡ ánh đèn và niềm vui vô tư lự, đã thôi miên nàng. Ánh sáng và bóng tối, những bài hát thoát ra từ sân thượng bên cạnh lẫn lộn với những giấc mơ và khát vọng đời nàng. Nàng xây cất như vậy trong trí tưởng tượng một lâu đài thần tiên, và trong nỗi cô đơn thâm kín

về đêm, nàng đặt thân tượng mà nàng ngưỡng mộ vô trong lâu đài ấy. Nàng nhìn ngắm, hả hê, và giống như một cây nhang cháy trên bàn thờ, nàng thiêu đốt trước hình ảnh kia trọn cả tuổi trẻ, những giờ phút vui buồn trong đời nàng ; đời sống trên cõi đời này và nơi thế giới bên kia, nàng đốt chúng với những ngọn lửa của niềm khát vọng không thể cưỡng lại được.

Không bao giờ nàng có thể nghĩ rằng bên trong căn phòng đó, phía sau tấm màn của những mối đam mê náo loạn, có bao nhiêu điều còn lại sau những cơn mệt mỏi, những nỗi thẹn thùng ô nhục, và một cơn đói đáng tởm bùng lên trong một sức hưng hực ngẫu nghiêng tâm hồn. Đứng xa, người goá phụ trẻ tuổi không biết được rằng có một sự tàn bạo nhân tâm, với cái nhìn độc ác, đứng phía sau ánh đèn chói chang của những đêm không ngủ, tìm kiếm các nạn nhân.

Có lẽ nàng sẽ sống trọn đời, bao phủ trong những giấc mơ về một thiên đàng không thực, với vị thần hào nhoáng, nếu vị thần đã không ngoáy nhìn lại, để gây đại họa cho nàng ; lúc đó thiên đàng hạ xuống mặt đất, bầu trời tan tành muôn mảnh, và con người đã một mình tạo dựng thiên đàng trong một thời gian lâu dài như vậy, giờ đây bị tan rã vào trong cát bụi.

Cái nhìn khinh bạc của Mohit, một hôm bắt gặp người thiếu phụ trẻ dờ dẩn bên cửa sổ. Sau khi gởi cho nàng nhiều bức thư dưới cái tên giả « Binod Chandra », cuối cùng anh nhận được một thư trả lời, run rẩy, ngại ngùng, đầy lỗi chánh tả, và một tình cảm sâu đậm. Những ngày trôi qua, đầy giông bão, khi thì đắm đuối, lo âu, khi thì đầy giữ gìn hay hy vọng hảo huyền.

The giới quay tròn không ngừng trong tình thần nhiệm

độc và xây xắm của người góa phụ trẻ, cho tới khi nó chỉ còn là một chiếc bóng và tan biến.

Và cuối cùng, còn người đáng thương đó bị gạt ra khỏi thế giới đàn ông đang quay cuồng kia một cách tàn bạo, và bị ném tung khi gần khi xa. Chúng ta không cần phải đi vô chi tiết.

Vào một đêm, rất khuya, Hemshashi rời cha mẹ, hai em, và trèo lên một buồng trên xe lửa với Mohit Moham, đã che đậy lý lịch dưới cái tên Binod Chandra. Thần tượng giờ đây nằm hằn trong tâm tay, với móng đất sét và rơm, cùng đồ trang sức rực rỡ. Tức thì nàng cảm thấy gần như ngao ngán vì nỗi then thùng hồi tiếc, và muốn chui xuống đất trong cơn nhục nhã.

Khi cuối cùng xe lửa lăn bánh, nàng sụp xuống chân Mohit vừa khóc van, xin anh hãy dẫn nàng trở về nhà. Mohit lo ngại và giận dữ, lấy tay bịt miệng nàng. Giờ đây chiếc xe lửa lăn bánh vùn vụt.

Những biên cô của đời người dồn dập trong ký ức của một người chết đuối, cả quá khứ trở về giữa giờ phút kinh khiếp đó. Ở đây cũng vậy, trong căn buồng kín cửa tối tăm này, Hemshashi trải qua một kinh nghiệm tương tự. Nàng trông thấy lại tất cả những người thân, cha nàng không bao giờ ngồi vô bàn ăn mà không có nàng bên cạnh, đưa em trẻ nhút nhích nhận đồ ăn từ tay nàng, sau khi tan học về nhà. Nàng nhớ đã cùng với mẹ buổi sáng lo bó trầu, gói kẹo mứt, và đêm về mẹ nàng tự tay làm tóc cho nàng. Mỗi góc nhà, mỗi chi tiết của công việc hằng ngày trở về trong ký ức của nàng với một vẻ quen thuộc. Và lúc này nàng xem đời sông cô đơn và căn nhà nhỏ bé của nàng như là bầu trời đích thực bó trầu, vắn tóc, phe phẩy quạt trong khi cha nàng ngồi dùng bữa nơi bàn, nhả vài sợi tóc

bạc cho ông vào những ngày nghỉ việc, tập quen với những trò nghịch ngợm của mấy đứa em, tất cả những cảnh này hiện ra với nàng như là một hạnh phúc quý báu, tắm trong niềm thanh tĩnh êm đềm.

Nàng tự hỏi với tất cả những kho tàng đó trong đời một người, làm thế nào người ta còn có thể cần tới một hạnh phúc khác.

Các thiếu nữ đang hoàng, nàng thâm nghĩ, giờ đây đang an giấc trong nhà họ.

Trước kia nàng không hiểu rằng một giấc ngủ như vậy thú vị tới mức nào : giấc ngủ say sưa thư thả, trong chính căn phòng, trên chính mặt giường của mình trong bóng đêm lặng lẽ. Ngày mai các thiếu nữ sẽ thức dậy trong nhà họ, không chân chờ bắt tay vô công việc mỗi ngày. Hemshashi giờ đây không còn nhà cửa, và không biết ngày mai sẽ mọc lên nơi đâu dành cho nàng, sau đêm không ngủ này. Và trong buổi sáng thê thảm của ngày mai nàng sẽ xấu hổ biết chừng nào, biết bao lời mắng chửi và niềm hối tiếc sẽ chồng chất trong nàng. Ánh sáng quen thuộc sẽ đổ xuống một ngôi nhà xa hun hút, trong một ngõ hẻm chật hẹp. Hem bắt đầu khóc, trong cơn hấp hối của trái tim tan nát. Nàng lập lại lời van xin : « Trời vẫn còn tôi, má và em của em vẫn còn ngủ, hãy đưa em trở về lại nhà ». Nhưng thân tượng của nàng không nghe nàng nói. Trong một căn buồng hạng nhì trên xe lửa, thân tượng của nàng đưa nàng tới thiên đàng nàng mơ ước từ lâu.

Lát sau thân tượng rời khỏi xe và trèo lên một căn buồng hạng nhì khác cũng cù kỷ không kém gì căn buồng thứ nhất và tròn đi. Người đàn bà bị bỏ rơi chìm đắm trong niềm tủi hổ.

Đó là một trong nhiều biến cố xảy ra trong cuộc đời

đã qua của Mohit. Nhiều ví dụ hơn nữa sẽ làm cho truyện kể này mất đi phần thú vị.

Giai đoạn đó mà ông là vai chánh dưới biệt hiệu Binod Chandra có lẽ không có người nào còn nhớ tới.

Giờ đây Mohit là một người thanh khiết theo đúng các lễ nghi của Ấn giáo, với một sự chuyên cần khổ hạnh, và ông dành nhiều thời giờ để đàm đạo về kinh điển. Ông dạy dỗ mấy đứa con trẻ tuổi của mình theo phương pháp du già ; đàn bà tại nhà ông được đối xử một cách nghiêm khắc, và được cho ở trong căn nhà riêng dành cho họ để tránh nhiều tai hại, ở đó họ không được phép đi dạo trong nắng, dưới ánh trăng hay ngoài trời. Bù lại những lỗi lầm của ông đối với hơn một người đàn bà, giờ đây ông trừng trị thẳng tay bất cứ người đàn bà nào phạm phải một lỗi lầm nhẹ nhất đối với xã hội.

Vài ngày sau khi kết án tử hình Khiroda, Mohit, vốn ưa dùng rau cải tươi, đi vô vườn rau của nhà tù để tự tay hái các loại rau ông ưa thích. Bản án dành cho Khiroda trở lại trong đầu ông, và ông tò mò muốn tới xem thử giờ đây người đàn bà đó có hối hận hay không, khi nhớ lại những lỗi lầm của mình trong cuộc đời tội lỗi đã qua. Ông đi vô khu dành cho nữ tù nhân.

Từ xa ông nghe thấy tiếng cải lầy. Ông đi vô phòng giam và thấy Khiroda đang cải với giám thị. « Quả đúng là bản tánh đàn bà », ông tự nhủ, mỉm cười một mình. « Ngay cả trước cái chết cận kề, họ cũng không thể ngăn dừng cải lầy, họ sẽ cải và với quỷ sứ dưới địa ngục. »

Cần phải cảnh cáo đúng lý và trừng phạt đích đáng ngay tức khắc, ông thầm nhủ, để nàng cảm thấy hối hận. Do đó ông bước về phía Khiroda trong ý định hợp đạo lý ấy, nhưng khi trông thấy ông, nàng kêu oán lên : « Thừa quan tòa,

cúi xin Ngài biểu anh ta trả chiếc nhẫn lại cho tôi. »

Sau khi tra hỏi, ông mới biết được là Khiroda có giấu trong tóc một chiếc nhẫn, người giám thị tình cờ trông thấy và đoạt lấy.

Mohit lại cười thầm. « Chỉ còn một ngày nữa nàng sẽ bị treo cổ, và nàng vẫn còn quan tâm tới chiếc nhẫn. Quả thực đồ nữ trang đã chiếm một chỗ quan trọng trong đời sống của đàn bà. »

Theo lời yêu cầu của ông, người giám thị trả chiếc nhẫn.

Xoay tròn nó trên tay, ông giựt mình như bốc phải một cục than hồng. Trên một mặt nhẫn ông trông thấy bức chân dung nhỏ bé của một thanh niên được vẽ bằng sơn dầu trên lớp ngà, mặt kia có những chữ « Binod Chandra » được kẻ bằng vàng.

Giờ đây Mohit thôi ngắm chiếc nhẫn và đưa mắt nhìn khuôn mặt Khiroda, một khuôn mặt nhô ra từ quá khứ xa xôi, hai mươi bốn năm về trước, một khuôn mặt đảm lẹ, đầy vẻ triu mến và thương yêu, rụt rè và sợ hãi. Có một vẻ giống nhau dễ nhận thấy.

Mohit lại nhìn chiếc nhẫn vàng, và khi ngược mắt lên ông trông thấy người nữ can phạm, người đàn bà sa đọa đang đứng trước mặt ông được bao quanh bởi một vầng hào quang vàng ánh. Chiếc nhẫn nhỏ bé đã biến đổi nàng thành hình ảnh sáng chói của một vị nữ thần.

KHUÔN MẶT NGƯỜI XƯA

I

MAHAMAYA và Rajib gặp nhau trong một ngôi đền hoang phế bên bờ sông.

Không nói một lời nào, Mahamaya ngược nhìn Rajib bằng đôi mắt nghiêm trang ngụ ý trách móc « Sao anh dám cả gan hẹn em tới đây vào một giờ bất thường như vậy ? Anh dám cả gan tại vì lúc nào em cũng nghe lời anh ! »

Bao giờ Rajib cũng cảm thấy sò sợ trước Mahamaya, và bây giờ cái nhìn đó làm cho anh bấn loạn hoàn toàn ; anh liền bỏ dở ý định nảy sanh một cách hồn nhiên trong đầu là ngộ tình thực sự với nàng. Và như vậy anh cần phải giải thích ngay với nàng lý do của cuộc hẹn. Do đó bằng một giọng vội vàng anh buột miệng nói : « Anh muốn nói với em, chúng ta hãy thoát khỏi đây và làm lễ cưới ». Đúng thực là Rajib đã nói ra như vậy những gì chất chứa trong lòng, nhưng những lời mở màn mà anh lặng lẽ sắp xếp đã biến mất. Những lời nói vang lên, khô khan và táo bạo, kể cả vô lý. Anh cảm thấy bồi hồi vô cùng sau khi thốt lên những lời đó, và không còn nhận thấy đủ sức nói thêm một vài lời để làm giảm bớt hậu quả. Sau khi đưa Mahamaya tới ngôi đền hoang phế này bên bờ sông

vào buổi trưa, anh chỉ có thể nói với nàng : « Tới đây, chúng ta hãy làm lễ cưới ».

Mahamaya là một Kulin, một cô gái thuộc giai cấp quý tộc bản ga li. Nàng hai mươi bốn tuổi và đang ở trong sức sung mãn hoàn toàn của tuổi trẻ và sắc đẹp, giống như một pho tượng vàng y, như màu nắng của một mùa thu tươi đẹp, sáng rỡ như mặt trời, với cái nhìn tự chủ không e dè, như chính ánh nắng ban ngày.

Nàng mồ côi; anh nàng, Bhavanicharan Chattopadhyag, chăm lo cho nàng. Hai anh em tánh tình giống nhau : ít nói, nhưng cả hai đều có một sức mạnh tinh thần âm thầm nung nấu họ giống như ánh nắng trưa. Người ta e sợ Bhavanicharan, mà không hiểu rõ tại sao.

Rajib từ một miền xa xôi tới đây với vị giám đốc của xưởng dệt. Ba anh là nhân viên của vị giám đốc, do đó khi ông chết, vị giám đốc lo dạy dỗ cho đứa nhỏ mồ côi và đưa nó vô nghề dệt tại xưởng Bamanhati của ông. Đứa nhỏ sống với người dì, đã đi theo nó, và hai dì cháu sống gần bên nhà Bhavanicharan. Mahamaya là cô bạn thời thơ ấu của anh và dì Rajib rất thương mến nàng.

Rajib lớn dần, mười sáu, mười bảy, mười tám và mười chín tuổi, thế nhưng mặc dầu người dì cô nài, anh vẫn không chịu lập gia đình. Người bảo hộ anh rất hài lòng nhận thấy nơi người thanh niên băng ga li một dấu hiệu của lương tri, rất ít khi thấy, và cho rằng Rajib chọn ông làm mẫu người lý tưởng của đời mình. Tôi cần phải nói là vị giám đốc ở độc thân. Dì Rajib chết không bao lâu sau đó.

Riêng Mahamaya, vì không có một hôn phu nào thuộc giai cấp đại quý tộc như nàng tới cầu hôn, e rằng nàng sẽ ở vậy mãi. Cần phải có một cửa hồi môn đáng kể, nhưng

gia đình nàng thì nghèo.

Có cần thiết không để nói cho độc giả biết, rằng nếu vị thần lo việc xe các môi tơ hồng từ lâu đã bỏ quên đôi lứa, thì vị thần tình ái đã không để mất khoảng thời gian đó. Nếu vị thần Prajapati già nua đang mơ màng, thì vị thần tình ái trẻ trung Kandarpa hoàn toàn tỉnh ngủ.

Ảnh hưởng của Kandarpa thay đổi theo từng người một.

Dưới ảnh hưởng của vị thần này, Rajib tìm mọi cơ hội để thì thăm những niềm khao khát của con tim anh, nhưng Mahamaya không bao giờ để cho anh được dịp. Cái nhìn trang nghiêm và lạnh lùng của nàng làm đông lạnh con tim nồng nhiệt của Rajib.

Hôm nay, cuối cùng anh mới hẹn được với nàng tới ngôi đền hoang phế này, sau bao nhiêu lời nài nỉ van xin. Anh dự định nói với nàng trong sự tự do hoàn toàn, và nói những gì cần phải nói, sau đó hoặc là hạnh phúc hoặc là chết. Và thế nhưng trong cuộc khủng hoảng tinh thần này, Rajib không thể ngăn dừng tự nhủ « Tới đây, chúng ta trốn khỏi đây và làm lễ cưới », và sau đó anh ta tỏ ra bối rối và im lặng, giống như một đứa học trò nhỏ quên bài học. Mahamaya không trả lời trong một lúc lâu, như thể nàng không bao giờ chờ đợi một lời đề nghị như vậy từ phía Rajib.

Mặt trời buổi trưa có một sức chói chang đặc biệt, khó tả, nó bắt đầu trở nên gay gắt giữa sự yên tĩnh vào lúc này. Cánh cửa nứt bẻ của ngôi đền, một nửa rời ra khỏi bản lề, bắt đầu khép mở dưới sức đẩy của gió với tiếng kêu két im im, rên siết. Con bồ câu đậu trên cửa sổ, bắt đầu gù lên. Bên ngoài con chim gõ kiến tiếp tục tiếng kêu đơn điệu của nó, đậu trên những cành bông vải. Con rắn mỗi lượt đi như

một lưỡi mác, gây thành tiếng ào ào trong những đám lá khô. Một trận gió khô nóng bất chợt thổi lên từ những cánh đồng xa xôi xuyên qua những cành cây, làm reo lên bao nhiêu chiếc lá. Thành linh nước sông dậy sóng, vỗ bập bênh lên các bậc thang tháp của ngôi đền. Giữa những tiếng động rải rác và im lìm đó, một điệu sáo đồng nội của một đứa chăn bò, ngồi dưới một bóng cây, vọng tới từ xa xôi. Rajib tựa vô đề nền của ngôi đền giống như một kẻ mơ màng, đang mệt mỏi nhìn đắm đắm dòng sông. Anh không có can đảm nhìn vô mặt Mahamaya.

Một lúc sau anh quay sang phía nàng và lại ném một cái nhìn cầu khẩn. Nàng lắc đầu đáp : « Không, không thể được. »

Tức thì cả lâu đài hy vọng của anh sụp đổ xuống đất, vì Rajib biết rõ rằng nếu Mahamaya nói không, thì đó chính là do ý định của nàng, không có người nào khác trên đời này ép uổng được nàng. Niềm kiêu hãnh tốt bụng của giai cấp chảy trong huyết quản nàng trải qua nhiều thế hệ ; có bao giờ nàng ưng làm vợ Rajib, vốn thuộc giai cấp bà la môn, nhưng thấp kém hơn nàng ? Tình yêu là một việc, hôn nhân là một việc khác. Tuy nhiên Mahamaya giờ đây hiểu rằng chỉ vì cách cư xử thiếu suy nghĩ của nàng trong quá khứ mới khuyến khích Rajib nuôi một hy vọng táo bạo như vậy, và lập tức nàng chuẩn bị rời khỏi ngôi đền.

Rajib chợt hiểu và nói mau : « Mai anh sẽ rời khỏi đây. » Thoạt tiên nàng nghĩ tốt hơn nên tỏ ra hồ hững trước lời nói đó, nhưng nàng không thể hồ hững. Chân nàng không nhúc nhích khi nàng muốn dời gót. Nàng điềm tỉnh hỏi : « Tại sao ? » Rajib đáp : « Vị giám đốc của anh được thuyền chuyển tới xưởng Sonapur, và ông ta đem anh theo ». Nàng trở lại im lặng một hồi lâu và mơ màng. Cuộc đời

của anh ta và mình rẽ thành hai ngã, mình không thể nào hy vọng một người đàn ông ở mãi bên cạnh mình. Sau đó nàng khẽ hé cặp môi mím chặt và nói : « Tốt lắm ! » Nghe như đó là một tiếng thở dài thì đúng hơn.

Thốt xong lời đó, nàng lại đứng lên để dời gót, khi Rajib giựt mình và thì thào nói : « Anh của em ! » Nàng nhìn thấy Bhavanicharan đi về phía ngôi đền, nàng hiểu rằng anh nàng đã biết được chuyện hẹn hò của hai đứa. Rajib, sợ đặt Mahamaya vô trong một tình cảnh gian tà, cố thoát đi qua một cái lỗ nơi bức tường của ngôi đền, nhưng Mahamaya nắm lấy cánh tay anh và giữ chặt. Bhavanicharan đi vô và ném một cái nhìn hiểm ác về phía hai người. Mahamaya nhìn Rajib và nói bằng một giọng bình tĩnh : « Rajib, em sẽ tới nhà anh. Hãy chờ em. »

Bhavanicharan lặng lẽ rời khỏi ngôi đền, theo sau là Mahamaya, cũng lặng lẽ bước. Còn Rajib ? Anh đứng nguyên chỗ, ngây dại, như thể vừa nhận xong bản án tử hình.

2

NGAY đêm đó Bhavanicharan trao cho Mahamaya một tấm vải choàng bằng tơ : « Choàng nó. », và Mahamaya khoác lên người.

Sau đó y nói với nàng : « Đi theo anh. »

Không bao giờ có người nào cãi lệnh Bhavanicharan. Mahamaya cũng vậy.

Đêm đó, hai anh em đi dọc theo bờ sông, tới nơi đặt giàn hỏa thiêu người chết. Ở đó, cách không xa nhà họ, trong một căn lều dành cho những người hấp hối mà người

ta đem tới phía bên này bờ linh thiêng của dòng sông, một ông già bà la môn nằm chờ chết. Hai anh em tới bên đầu nằm của ông. Trong một góc lều còn có thêm một giáo sĩ bà la môn. Bhavanicharan ra đầu và vị giáo sĩ liền sửa soạn tất cả những gì cần thiết cho cuộc lễ. Mahamaya hiểu rằng nàng sắp bị gả cho người hấp hối đó, nhưng nàng không mấy may chồng đôi. Chính trong căn lều tối tăm này, được soi sáng lờ mờ bởi ánh leo lét của hai giàn hỏa thiêu người chết ở gần đó, hôn lễ của Mahamaya được cử hành, trong tiếng cầu kinh thì thầm chen lẫn những tiếng ngất hơi của người hấp hối.

Ngày hôm sau nàng trở thành góa phụ. Nhưng nàng không buồn rầu thái quá. Rajib cũng không bị dày vò nhiều vì tin đó, hơn là lúc bất ngờ được tin nàng lấy chồng. Anh cảm thấy hưng chí thì đúng hơn. Nhưng nỗi vui mừng này không kéo dài bao lâu. Một sự xúc động khủng khiếp thứ hai làm cho anh rụng rời. Anh nghe nói ngay đêm đó có một đại lễ tại nơi hỏa thiêu người chết, và chính Mahamaya sẽ bị hỏa thiêu trên giàn với xác người chồng.

Thoạt đầu anh có ý nghĩ báo tin cho vị giám đốc và ngăn cản bằng võ lực sự hy sinh tàn bạo đó. Sau đó anh nhớ lại rằng ông ta đã giao quyền lại cho người kế vị và ngay hôm đó đã lên đường đi Sonapur. Ông muốn đem Rajib theo, nhưng người thanh niên ở lại, được nghỉ việc một tháng. Mahamaya đã nói với anh. « Hãy chờ em ! » Anh không thể không đoái hoài tới lời cầu khẩn đó. Trước hết anh xin nghỉ việc một tháng, nhưng nếu cần, anh có thể xin nghỉ hai ba tháng, và có thể cuối cùng rời bỏ chỗ làm bên cạnh vị giám đốc và ăn mày đề sông, nhưng dù chuyện gì xảy ra anh vẫn chờ đợi nàng tới hơi thở cuối cùng.

Nhưng khi nhận được tin về sự hy sinh của nàng, vào



lúc Rajib sắp lao ra ngoài như một người điên, và quyết định tự tử hay làm một điều gì đó để ngăn trở cái chết của Mahamaya, ngay lúc đó, lúc mặt trời lặn, một cơn mưa lũ bắt đầu rơi xuống giữa một cơn giông hung bạo. Nó đe dọa làm mái nhà sập xuống đầu anh. Anh tìm lại được sự yên ổn tâm hồn khi nhận thấy những cơn vật vã của thiên nhiên bên ngoài hòa hợp với giông bão gào thét trong anh. Anh cảm thấy như Thiên nhiên đã theo về phía anh và sẽ đem lại cho anh sự khuây khỏa nào đó. Sự hung bạo mà anh muốn xử dụng tới dù trái với lòng anh giờ đây nằm trong tay của Thiên nhiên, giữa trời và đất.

Thế rồi bên ngoài có người đẩy mạnh cửa. Rajib hấp tấp ra mở. Một người đàn bà đi vô phòng, quần áo ướt đầm và phủ trên đầu một miếng vải dày che hết khuôn mặt.

Rajib biết ngay đó chính là Mahamaya.

Bằng một giọng cảm động, anh hỏi : « Mahamaya, có phải em từ giàn hỏa thiêu tới đây không ? »

Nàng đáp : « Phải, em đã hứa sẽ tới nhà anh. Em đã tới đây, đúng như lời hứa. Nhưng Rajib, em không còn giống y như xưa nữa, em đã hoàn toàn thay đổi. Chỉ trong tâm hồn em mới còn là Mahamaya của ngày xưa. Giờ đây, anh hãy nói đi em có thể quay lại giàn hỏa thiêu chưa muộn. Nhưng nếu anh chịu thề với em rằng anh sẽ không bao giờ vén màn che mặt của em, không bao giờ nhìn mặt em, em sẽ chung sống với anh ».

Điều kiện đó không có gì quá đáng để cướp lại nàng khỏi tay tử thần. Mọi lý do nào khác đều biến mất, do đó Rajib đáp nhanh : « Hãy sống tại đây theo ý em muốn ; nếu em bỏ rơi anh, anh sẽ chết mất. »

Bây giờ Mahamaya mới nói : « Như vậy chúng ta hãy đi ngay. Đi tới nơi vị giám đốc của anh được thuyên chuyển ».

Rồi bỏ tất cả những gì anh có trong căn nhà đó, Rajib ra đi giữa trời giông bão với Mahamaya. Gió thổi mạnh tới mức hai người khó lòng giữ thẳng người, giá thổi đá sỏi chầm vô tay chân họ, giống như những viên đạn chì nhỏ nhỏ. Cả hai băng qua cánh đồng trong nỗi lo sợ những thân cây ở bên đường ngã lên đầu. Gió thốc mạnh phía sau, như thể giông bão đã rút cặp tình nhân khỏi cỏi người, và thổi họ đi xa để làm họ tan thành cát bụi.

3

ĐỌC giả không nên nghi ngờ câu chuyện của tôi và nghĩ rằng nó không thực hay là quá mức tự nhiên. Có những bằng chứng cho một vài việc đại loại đã xảy ra vào thời mà người ta có tục lệ đốt luôn người vợ trên giàn hỏa thiêu người chồng.

Tay chân Mahamaya bị trói và nàng được đặt lên giàn hỏa thiêu nơi mà người ta sẽ châm ngọn lửa tề vào giờ kiết. Ngọn lửa bốc lên từ đồng củi khi trận giông bão và cơn mưa trờ tới. Những người tới lo việc hỏa thiêu mau chân tròn vô căn lều dành cho những người hấp hối và khép cửa lại. Mưa không chờ đợi lâu để dập tắt ngọn lửa. Giữa lúc đó những sợi giây cột cườm tay Mahamaya cháy ra tro, giải thoát hai bàn tay nàng. Không rên siết một lời nào mặc dù sự đau đớn cùng cực do các vết phỏng gây nên, nàng ngồi lên lại và tháo dây cột chân. Sau đó, phủ tấm vải choàng đã cháy một nửa lên người, nàng trèo xuống khỏi giàn hỏa thiêu, thân thể trần truồng một nửa và trước tiên trở về nhà nàng. Ở đó, không có người nào, mọi người đều tới nơi

giàn hỏa thiêu. Nàng đốt đèn, choàng một tấm vải sạch sẽ và nhìn khuôn mặt nàng trong gương. Liệng tấm gương xuống đất nàng suy nghĩ một hồi. Sau đó nàng đội lên đầu một miếng vải dài và dày, kẻ đi tới nhà Rajib cách nhà nàng không xa. Độc giả đã biết những gì xảy ra sau đó.

Mahamaya sống tại nhà Rajib, nhưng đời sống của hai người không có một bóng dáng hạnh phúc nào. Miếng vải chia cách hai người không có là bao. Và thế nhưng nó cũng thiên thu như cái chết và còn khốc liệt hơn chính cái chết. Nỗi tuyệt vọng tiêu mòn dần theo thời gian như niềm sinh lý tử biệt, trong khi mỗi hy vọng sống động bị sự chia cách của miếng vải che mặt hủy diệt từng giờ từng ngày.

Xưa kia Mahamaya luôn chìm đắm trong một niềm lặng lẽ, im lìm, và giờ đây về bí mật phía sau miếng vải càng làm tăng gấp đôi sự khó chịu. Nàng như sống trong lớp vải tàn liệt. Cái chết lặng lẽ đó làm ngột ngạt cuộc đời Rajib và ngày lại ngày bắt đầu gặm nhấm anh. Anh đã đánh mất Mahamaya của thuở nào quen biết, và đồng thời người đàn bà che mặt kia, vẫn ngồi lặng lẽ bên cạnh, đã ngăn trở anh chắt chứa trong đời mình những kỷ niệm êm đềm về nàng thuở nàng còn thơ dại. Anh cảm thấy phiền muộn. « Thiên nhiên đã dựng lên giữa con người khá nhiều sự ngăn cách. Mahamaya được đặc biệt sanh ra với một vầng mê ảo tự nhiên che chở nàng chống lại mọi điều tai hại, giống như người chiến sĩ Karna trong thiên anh hùng ca Mahabharata. Có một hàng rào bao quanh người nàng. Và bây giờ nàng như chào đời lần thứ hai và tới cùng mình với hai lớp vải bao bọc quanh người. Dù ở bên cạnh mình, nàng vẫn trở nên xa cách tới mức mình không thể nào với tới được. Mình ngồi bên ngoài vòng mê ảo không thể xâm phạm của nàng, và bằng tất cả tâm hồn

khao khát không nguôi mình cô len vô trong sự bí mật mong manh nhưng khó dò đó, giống như các vì sao kia trải qua hàng giờ mòn mỏi, đêm này qua đêm khác, trong niềm vô vọng soi thủng màn bí mật của đêm tối với cái nhìn tinh táo và không chớp mắt. »

Hai con người cô đơn và kiêu ngạo bạn bè đó chung sống với nhau như vậy trong một thời gian khá lâu.

Một đêm, vào ngày thứ mười của tuần trăng, lần đầu tiên mây rút khỏi mùa mưa năm đó và vầng trăng hiện ra. Đêm soi sáng bởi vầng trăng đứng im, như được an bài để thức canh bên trên một thế giới đang chìm trong giấc ngủ. Đêm đó Rajib cũng rời khỏi giường và tới ngồi nhìn ra cửa sổ. Từ khu rừng oi ả khó chịu thoảng tới một mùi hương đặc biệt, và tiếng châu châu kêu ròi rạc lên lời vô phòng. Trong khi anh nhìn trời, mặt hồ yên ngủ lấp lánh như một cái mâm bạc lóng lánh gần bên những hàng cây u tối. Giữa lúc ấy thực khó lòng cho rằng một người nào đó có thể nghĩ tới một điều gì nhứt định. Chỉ có trái tim anh là đôn dập theo một chiều hướng riêng, giống như khu rừng tỏa mùi hương của nó, và đêm vang lên điệu u trầm.

Tôi không biết Rajib đang nghĩ gì. Nhưng đêm đó, hình như đối với anh, mọi luật lệ xưa cũ đều được gác sang một bên. Vào lúc này, đêm của mùa mưa đã vén bức màn mây và nó có vẻ lặng lẽ, đẹp và trang nghiêm giống như Mahamaya ngày xưa. Tất cả những mạch máu trong người anh đều cuộn cuộn chảy về phía Mahamaya.

Giống như một kẻ mộng du, Rajib bước vô phòng Mahamaya. Nàng đang ngủ.

Anh đứng bên cạnh và nghiêng xuống để nhìn ngắm nàng. Anh trăng phủ trên mặt nàng. Nhưng ghê tởm chưa !

Đâu rồi khuôn mặt ngày xưa? Ngọn lửa của giàn hỏa thiêu hấu dói và tàn nhân đã đốt nguyên một bên má trái của nàng và để lại dấu vết tàn phá của cơn hấu dói ấy.

Có phải Rajib đã giựt mình không ? Phải chăng một tiếng kêu nghèn nghèn thoát ra từ miệng anh ? Có thể lắm ! Mahamaya giựt mình choàng tỉnh và trông thấy Rajib đứng trước mặt. Tức khắc nàng phủ trở lại miêng vải che mặt và rời giường, đứng thẳng người lên trước mặt anh. Rajib biết rằng tiếng sét đã đánh lên. Anh quì gối xuống, hôn lên bàn chân nàng vừa khóc. « Em hãy tha lỗi cho anh. »

Nàng không nói một lời nào, không nhìn ngoáy lại một lần khi rời khỏi phòng. Nàng không bao giờ trở lại. Người ta không còn tìm ra dấu vết của nàng ở nơi nào nữa. Ngọn lửa lạnh lẽ của cơn giận của nàng, từ đêm nàng vĩnh viễn ra đi với lòng oán hận, đã để lại một vết theo dài trên suốt quãng đời còn lại của Rajib.

CÔ DÂU

I

APURBO vừa thi đậu tú tài tại Calcutta và quay trở về làng.

Con sông nhỏ chảy qua làng bao giờ cũng khô cạn khi mùa mưa chấm dứt, nhưng vào lúc này, vào mùa gió tháng bảy, những cơn mưa nặng hột làm cho sông đầy nước và giờ đây nước ngập cả bìa làng cho tới các lũy tre. Mặt trời hiện ra lại trên bầu trời đã quét sạch mây sau nhiều ngày mưa như trút nước.

Nếu có thể đọc được trong đầu của người thanh niên đang ngồi trên thuyền, tôi sẽ thấy dòng tư tưởng của anh giống như dòng sông vào đầu mùa mưa, cũng sáng chói như vậy dưới ánh nắng, cũng dậy sóng không kém dưới trận gió.

Chiếc thuyền chở Apurbo cặp vô mây bậc thang của bên thuyền, từ nơi đó người ta có thể trông thấy nóc của nhà anh, xuyên qua khóm lá cây dày đặc. Không ai hay biết anh trở về, do đó không ai ra bên thuyền đón anh. Người chèo thuyền ngỏ lời muốn xách túi dùm, nhưng Apurbo tự tay xách lấy, và vui vẻ nhảy xuống khỏi thuyền. Bờ sông trơn trượt, anh té nằm dài với cái xác tay trên mây bậc thang lấy lợi.

Thê rồi có một tràng cười dễ thương rộ lên làm khiếp đảm mấy con chim đang nằm trong ổ gần đó. Apurbo, hơi mắc cở, đứng lên lại và tự trấn tĩnh rất mau, nhìn quanh quất coi ai đã chê nhạo mình như vậy. Anh thấy một cô gái nhỏ cười như nắc nẻ, ngồi trên một đồng gạch vừa mới được chuyển xuống từ một tàu hàng. Apurbo nhận ra được Mrinmayi, con gái của người hàng xóm. Trước kia cha mẹ nàng ở xa ngôi làng gần bên con sông lớn này. Nhưng con sông ấy đã đổi dòng, do đó cha mẹ Mrinmayi đành phải rời bỏ căn nhà và tới ở trong làng của Apurbo từ vài ba năm nay.

Dân làng chỉ nói về Mrinmayi. Đàn ông thì gọi nàng là « con nhỏ khùng », và mấy bà mẹ thì lo âu thường xuyên vì bản tính bạo tợn của nàng. Nàng chỉ chơi với con trai và khinh miệt thậm tệ mấy đứa con gái trạc tuổi. Trong Vương quốc của tuổi thơ nàng là một tai vạ, giống như các chiến sĩ Mông cổ trong Vương quốc của các hoàng đế Mông cổ.

Cha mẹ nuông chiều nàng, do đó tập cho nàng có những thói quen của đứa trẻ mất nết. Má nàng thường than phiền với đàn bà lối xóm, nói rằng chồng mình đã không biết cách dạy con. Nhưng vì biết rằng chồng mình sẽ đau lòng vô cùng khi thấy con gái khóc lóc, người mẹ, nhớ tới sự âu yếm của người chồng làm việc xa làng, cũng không đành lòng tự tay trừng phạt Mrinmayi.

Khuôn mặt Mrinmayi, với màu da tươi tắn của đời sông ngoài trời, giống khuôn mặt của con trai hơn là con gái. Tóc cắt ngắn và uốn lộn chỉ xuống tới vai, và đôi mắt sẫm màu không để lộ một vẻ gì sợ hãi hay rụt rè. Nàng cao lớn và cân đối, mềm mại và rắn chắc, trông lớn hơn tuổi thật. Nhìn bề ngoài thực khó đoán được tuổi thật

của nàng, tới mức người ta có thể trách sao cha mẹ nàng chưa chịu gả nàng.

Một hôm, khi chiếc thuyền chở vị lãnh chúa trở về làng sau thời gian ông đi ra xứ ngoài, nàng không chia xẻ nỗi sợ hãi đã xâm chiếm tất cả dân chúng trong làng, và trong khi đàn bà trùm đầu và mặt cho tới chót mũi bằng chéo vải choàng thân, Mrinmayi xỏ tóc và bồng một đứa nhỏ trần truồng chạy xuống bên thuyền trước nhứt. Nàng giống như con nai tơ trong một vùng không có người săn bắn. Không sợ hãi, nàng tò mò nhìn người mới tới, sau đó đi kể lại cho đám bạn trai của nàng tất cả những cử chỉ của con người lạ lùng đó.

Anh chàng Apurbo của chúng ta chỉ gặp Mrinmayi vài ba lần khi anh về nghỉ hè tại gia đình. Anh rất thường hay nghĩ tới cô gái phóng túng đó, trong những lúc rỗi rảnh, và cả trong khi học hành.

Trong đời chúng ta thường gặp nhiều khuôn mặt, có một vài khuôn mặt len lõi vô đầu óc chúng ta ngoài ý muốn của chúng ta. Không phải chính vẻ đẹp của chúng đã được áp đặt vào chúng ta, mà đúng hơn vì một đặc tánh khác. Trên phần lớn những khuôn mặt, nhân tính không thấy lộ ra, nhưng ở một vài khuôn mặt, đặc tính huyền bí, thâm kín kia lại được thể hiện một cách tự nhiên. Thế rồi khuôn mặt đó nổi bật giữa hàng ngàn khuôn mặt, và đột nhiên in đậm lên tinh thần. Một nữ tính linh động, sôi nổi hiện ra như đùa như cợt trên mặt và trong mắt Mrinmayi. Nàng giống như một con hươu cái, tự do và liễu lĩnh. Thế nên, khi trông thấy khuôn mặt tràn trề sức sống đó, người ta không làm sao quên được. Do đó những tiếng cười dòn tan của Mrinmayi, dù nghe du dương, vẫn khiến cho anh chàng Apurbo kém may mắn đó khó

chịu phần nào. Anh trao lẹ cái túi cho người chèo thuyền để y xách dùm, và đổ mặt vì mắt cở, anh chạy riết về nhà. Chung quanh anh khung cảnh trông nên thơ, bờ sông, bóng cây, mặt trời buổi sáng, tiếng chim hót, và trong lòng anh là niềm trẻ trung, và hai mươi mùa xuân trên đời. Chỉ có đóng gạch là hòa hợp một cách khó khăn với khung cảnh, nhưng cô gái ngồi trên đông gạch đã tỏa sự duyên dáng của nàng lên chỗ ngồi cứng và lạnh lẽo đó. Có cái gì tàn nhẫn hơn sự biến đổi từ cảnh thơ mộng sang cảnh khô hòi, ngay khi người ta vừa đặt chân vô khung cảnh đó, và trên sân khấu đó không ?

Với khăn choàng dính bùn và túi xách, Apurbo bước dưới bóng cây, hồi hả về phía nhà anh, tai vẫn nghe chuỗi cười trong trẻo cất lên từ đông gạch.

2

Má Apurbo, sống cảnh góa bụa, vui mừng hơn hờ trước sự trở về bất ngờ của đứa con trai. Bà liền sai người đi vô khắp trong làng tìm kiếm sữa tươi, sữa đặc và cá sông, loại cá rong (mà người Băng ga li ưa thích). Lối xóm cũng xôn xao hẳn lên.

Sau bữa ăn trưa, má anh đánh liều nói với anh về chuyện cưới vợ. Apurbo đã chuẩn bị cho cuộc tấn công đó vì trước đây anh từng bị tấn công như vậy nhiều lần, nhưng cho tới đây anh đã đẩy lui nó viện cớ còn phải lo thị cử. Nhưng bây giờ khi anh đã thi đậu, anh không còn cớ nào để trì hoãn điều không thể tránh được. Do đó anh nói với má anh nêu bà tìm được một vị hôn thê thích hợp, anh sẽ sẵn sàng làm lễ cưới.

Má anh cho biết đã tìm xong và không cần phải đắn đo thêm nữa. Nhưng Apurbo cho rằng cần phải suy nghĩ, và nài nỉ ít ra cũng gặp mặt cô gái một lần, trước khi anh chấp nhận cuộc hôn nhân được xếp đặt cho anh. Má anh nhận lời mặc dù đôi với bà lời van nài đó có vẻ như thừa.

Tôi hôm đó, Apurbo, sau khi tắt đèn, nằm dài trên giường, trong phòng, thao thức không ngủ. Trong cơn trăn trở đó anh nghe tiếng cười vui vẻ, dòn tan, không ngừng vọng lại, vượt bên ngoài mọi sự động tĩnh của đêm mưa mùa nầy. Anh nghĩ cần phải xóa bỏ sự xấu hổ vì cái té hồi sáng, và tự nhủ cô gái nhỏ bé đó không biết anh là Apurbo Krishna, và anh rất thông thái, đã từng theo học nhiều năm tại Calcutta, và chỉ vì rủi ro anh mới bị té ; sự thực, anh không phải là một người tầm thường.

Dù vậy, ngày hôm sau, Apurbo cũng rời khỏi nhà để đi làm lễ ra mắt. Vị hôn thê được chọn cho anh ở cách nhà anh không bao xa. Ngày hôm đó Apurbo ăn bận chỉnh tề một cách đặc biệt. Anh quần một tấm vải choàng, trông thêm một cái áo lễ theo kiểu người Hồi giáo, và quàng một cái khăn to rộng, cuối cùng anh đội một cái khăn bịt đầu tròn. Anh không quên đi giày đánh bóng và cặp theo cây dù tơ.

Lễ ra mắt tại nhà người cha vợ tương lai tỏ ra niềm nở một cách náo nhiệt. Vị hôn thê nhỏ bé tắm rửa, chải gỡ, khoác một tấm vải choàng màu, được dẫn tới trước mặt Apurbo, toàn thân nàng run rẩy. Nàng lặng lẽ ngồi trong một góc phòng, cái vạt của tấm vải choàng trùm phủ đầu nàng chỉ tới cằm. Nàng ngồi khom lưng đến nỗi đầu gần đụng gối. Một chị ở trọng tuổi ngồi phía sau để khuyến khích. Em trai nàng ngồi sát một bên và tò mò nhìn Apurbo, cái khăn bịt đầu, sợi giây đồng hồ, bộ ria lún phún của anh.

Sau khi mân mê bộ ria mép một hồi, Apurbo trang trọng hỏi cô gái « Ở trường cô đọc những sách nào ? »

Không một câu trả lời nào thoát ra từ cái khô rứt rề với vãi vốc và nữ trang lễ mễ đó.

Sau khi lập lại hai ba lần câu hỏi đó, và sau những lời khuyên khích thúc dục phía sau lưng của riêng phần chị ở, vị hôn thê kể ra một mạch tất cả những tên sách giáo khoa của nàng.

Ngay giữa lúc đó người ta nghe bên ngoài có tiếng chân chạy mau và Mrinmayi, tóc phát phới trên lưng, hồi hả chạy vô phòng. Nàng không mấy may chú ý tới Apurbo Krishna, nhưng nắm ngay lấy tay của đứa em trai Rakal và cô lôi nó ra ngoài. Nhưng Rakal đang chú tâm quan sát và không chịu nhúc nhích. Chị ở la rầy Mrinmayi vừa giữ cho giọng nói không vượt quá mức lễ nghi cần phải có. Apurbo giữ vẻ bình tĩnh đường hoàng, và tiếp tục ngồi điềm nhiên, lấy tay mân mê một cách máy móc sợi dây đồng hồ.

Khi mọi cố gắng để lôi kéo Rakal thất bại, nàng đập lên vai đứa nhỏ một cái vang dội, sau đó giở lên tấm màn che mặt của vị hôn thê, và thoát ra khỏi phòng giống như một con báo nhỏ. Chị ở la rầy cự nự và Rakal ráng gân cổ ra cười khi thấy tấm màn che mặt của chị nó bị Mrinmayi lẹ tay giở lên. Tất nhiên nó không phản đối khi nhận cái đập lên vai, vì hai đứa bồ bịch thường trao đổi nhau những cử chỉ thương mến như vậy. Chẳng hạn, trước đây, Mrinmayi có mái tóc dài xuống tới thắt lưng. Một hôm Rakal lấy kéo cắt tóc nàng và tỏ ra vụng về tới mức cô gái nổi giận giựt kéo khỏi tay nó và tự mình hoàn tất công trình hủy hoại, vứt bỏ trong đống bụi đường một mớ tóc quăng mầu đen giống như một chùm nho đen.

Sau sự xông vô phòng đột ngột của Mrinmayi, màn ra mắt kia chấm dứt ngang. Cô gái rời khỏi chỗ ngồi một cách khỗ sở và trở vô nhà trong với chị ở. Apurbo cũng đứng lên, và tay vẫn tiếp tục giựt ria mép chuẩn bị ra về; bây giờ anh mới thấy đôi giày đánh bóng bên mắt khỏi ngạch cửa, mà lúc vô nhà anh đã để nó ở đó, theo thói quen. Người ta tìm kiếm khắp nơi, đôi giày vẫn không thấy đâu hết. Không còn cách gì khác hơn là mượn tạm chủ nhà một đôi dép cũ, trông thực chỏi mắt bên cạnh bộ quần áo của anh.

Khi Apurbo đi tới con đường nhỏ phía ao làng, cũng một tràng cười dòn tan anh đã từng nghe ngày hôm qua cất lên trong không khí, làm như trong khóm lá cây có một con sâu tò mò không thể nín cười khi thấy đôi dép không được dùng đúng chỗ. Và trong khi anh đứng phân vân, nhìn chung quanh, kẻ phạm tội mặt dày mày dạn rời khỏi bụi cây và liệng đôi giày đánh bóng xuống đường, trước mặt anh, sau đó tìm cách chạy trốn. Apurbo đuổi theo lệ tới mức anh nắm giữ được cườm tay nàng. Mrinmayi giãy giụa, vùng vẫy, nhưng không làm sao thoát được. Một tia nắng rơi xuống khuôn mặt tinh nghịch của nàng xuyên qua một kẽ hở trong cành lá bên trên đầu anh, và Apurbo nhìn trừng trừng vô đôi mắt lấp lánh như ánh sao của nàng, vừa cúi xuống nàng, giống như một du khách tò mò nhìn xuống đáy dòng suối trong trẻo và chao động, lấp lánh mặt trời. Anh như ngần ngại để kết thúc trò phiêu lưu này, sau đó anh từ từ rời tay và để cho kẻ bị bắt giữ chạy thoát. Nếu Apurbo, trong cơn giận dữ, đã kéo tai Mrinmayi nàng sẽ không ngạc nhiên, nhưng cách trừng phạt lạnh lẽo đó, trên con đường hoang vắng này, đối với nàng thực khó hiểu. Apurbo, trầm ngâm, chậm bước về nhà, trong

khi bầu trời vẫn còn vang dội tràng cười dòn tan đó, giống như tiếng leng keng của cái vòng lục lạc đeo nơi cườm chân của thiên nhiên đang nhảy múa.

Trọn ngày, Apurbo viện nhiều cớ khác nhau để tránh gặp mặt má anh. Anh dùng bữa nơi nhà một người lồi xóm đã mời anh.

3

THỰC khó lòng hiểu được tại sao một thanh niên học thức và thông thái như Apurbo lại khát khao như vậy muốn phô bày tất cả giá trị của mình trước một cô gái quê nhỏ bé. Có cái gì quan trọng đâu, nếu trong sự dốt nát đáng thương của nàng, Mrinmayi đã không mấy để ý tới anh, tới con người thông thái Apurbo, và nàng lại chọn làm bạn đồng hành cái tên Rakal khờ dại đáng thương kia? Tại sao anh lại muốn nói cho nàng biết rằng anh đã giữ mục điểm sách cho nguyệt san *Visvadip*, và anh có một bản thảo đáng kể ở dưới đáy rương, với mấy chai dầu thơm, giấy viết thơ màu sang trọng, và mấy cuộn sách dạy đàn harmonium? Bản thảo đó chỉ chờ cơ hội để được in. Nhưng cũng khó lòng tự an ủi, và Apurbo Krishna không sẵn sàng nhận lãnh thất bại trước cô gái quê tánh tình hay thay đổi đó.

Tôi lại má Apurbo hỏi anh :

« Sao, con có bằng lòng vị hôn thê má đã chọn cho con không ? »

Apurbo trả lời bằng giọng thoáng ngập ngừng :

« Dạ, có một cô làm cho con vừa bụng — Có một cô, bà kêu lên, ngạc nhiên, con muốn nói gì ? »

Sau nhiều cố gắng và những câu hỏi dồn dập, bà mới nhận ra con trai bà chọn Mrinmayi làm vị hôn thê. Sự chọn lựa mới thực lạ lùng đối với một người con trai học thức cao tới mức đó !

Ban đầu Apurbo bối rối vô cùng, nhưng khi anh biết rằng má anh sẽ không ngừng chống lại dự định này, anh cõ bỏ hết mọi xấu hổ và nói bằng giọng quả quyết : « Con không cưới ai khác ngoài Mrinmayi. » Càng nghĩ tới cô gái khác, im lìm như một pho tượng, anh càng cảm thấy ghê tởm ý nghĩ cưới vợ.

Sau đó là một cuộc tranh chấp lâu dài giữa hai mẹ con, nhưng Apurbo cuối cùng thắng cuộc. Người mẹ chịu tin rằng Mrinmayi không phải tánh tình cứ như vậy hoài, bà bắt đầu nhận thấy khuôn mặt của cô gái có một vẻ duyên dáng đặc biệt, nhưng một phút sau bà trông thấy lại mái tóc cắt ngắn và cảm thấy dễ ghét. Tuy nhiên bà cũng nhìn nhận rằng mái tóc dễ sửa đổi hơn bản tánh con người.

Lễ đính hôn được cử hành.

Ba của Mrinmayi, Ishan Mazumdar, nhận được tin lễ đính hôn của con gái. Ông là nhân viên của một công ty tàu chạy bằng hơi nước tại một thành phố nhỏ trên sông cách xa với ngôi làng. Ông bận rộn cả ngày với việc bán vé tàu và coi đem lên xuống các hàng hóa. Ông ở trong căn lều nhỏ lợp tôn dợn sóng. Mất ông đắm lē khi nhận được thư báo tin những gì đã xảy ra. Thực khó nói sự xúc động của ông có bao nhiêu nỗi vui buồn. Ishan gửi tới văn phòng chánh tại Calcutta một lá đơn xin nghỉ phép. Dưới mắt vị giám đốc công ty người Anh, lễ cưới không phải là một lý do đủ để được chấp thuận : do đó đơn xin bị bác bỏ. Bây giờ Ishan yêu cầu hoãn lễ cưới tới kỳ nghỉ vào mùa thu. Nhưng người mẹ của chàng rể cho biết ngày kiết sẽ

tới vào tuần lễ cuối cùng ngay trong tháng của năm đó và không thể chờ đợi. Do đó Ishan tiếp tục bán vé tàu và coi đêm lên đêm xuống, hàng hóa của các tàu buôn, lòng buồn bực vì lời yêu cầu của ông đều bị cả hai phía từ khước.

Sau đó má của Mrinmayi và các bà mẹ của tất cả gia đình trong làng bắt đầu cắt nghĩa cho nàng về bốn phận tương lai của một người vợ. Nàng được lưu ý hãy tránh sự ham chơi, những cử chỉ vung vãi, tiếng cười ồn ào, hãy tránh tiếp xúc với con trai, giữ gìn cách thức khi ăn uống, gia đình bên chồng sẽ không tha thứ sự thiếu sót những cách thức đó. Mấy bà nầy thành công hoàn toàn trong việc trình bày đời sống của một người vợ như một sự trói buộc dễ sợ, và Mrinmayi chấp nhận lời cầu hôn như người ta chấp nhận một án tử chung thân, với sợi dây treo cổ ở cuối đời.

Giống như một con ngựa con nhỏ bé sợ bóng, nàng lông lên và nói : « Con không muốn lấy chồng. »

4

NHƯNG dù sao nàng cũng phải lấy chồng.

Và bây giờ những bài học bắt đầu. Cả vũ trụ thu hẹp lại trong phạm vi gia đình mẹ chồng. Bà liền bắt tay vào việc cải huấn. Nét mặt đanh lại bà nói : « Nè con, con không còn là một đứa nhỏ nữa. Những cách thức ồn ào thô tục của con không thích hợp với gia đình nầy. » Mớ luân lý mà Mrinmayi rút ra từ những bài học đó là nàng cần phải có một chỗ riêng cho nàng, và cả buổi chiều người ta không trông thấy nàng đâu hết. Người ta hoài công tìm kiếm và không tìm ra nàng nếu thằng bạn Rakal đã không

làm kẻ phản bội, chỉ chỗ nàng trốn : một xe cây bốn bánh cũ kỹ, gầy gò và bị vứt bỏ, trước kia được dùng để chở tượng thần linh trong các cuộc lễ. Cũng dễ tưởng tượng cái cảnh Mrinmayi bị khiển trách nặng nề bởi tất cả những người đàn bà chung quanh. Ngày hôm đó có một cơn giông lớn và mưa rơi vào cuối chiều.

Apurbo tới gần Mrinmayi đang nằm trên giường và thì thầm với nàng : « Mrinmayi, em không yêu anh sao ? » Mrinmayi giận dữ đáp : « Không, và em sẽ không bao giờ yêu anh. » Apurbo nghe như sét đánh bên tai, cùng với tất cả niềm giận dữ và căm thù trong lòng Mrinmayi.

« Nhưng anh đã làm gì để em phiền ? » anh ta nói.
« Tại sao anh lại cưới em làm vợ ? » nàng đáp.

Thực khó lòng giải thích thỏa đáng cho nàng, do đó Apurbo tự nhủ : « Mình cần phải chiến thắng trái tim nổi loạn này. »

Hôm sau, bà mẹ chồng nhận thấy những dấu hiệu giận dữ của con dâu, nên nhốt nàng trong một căn phòng. Khi Mrinmayi biết được là nàng không thể ra ngoài, nàng dùng răng xé mạnh mún các tấm chăn giường trong cơn giận dữ, và vật mình xuống đất bật khóc nức nở và gọi lên trong sự thông khổ của nàng : « Ba ơi, Ba. »

Ngay lúc đó có người bước vô phòng và ngồi xuống bên nàng. Một bàn tay vuốt nhẹ mái tóc rối bù của nàng trong khi nàng lăn qua lộn lại. Mrinmayi lắc đầu giận dữ và xô đẩy bàn tay thân thiện đó. Apurbo, phải chính anh, cúi xuống bên tai Mrinmayi và thì thầm với nàng : « Anh đã lên mở cửa, chúng ta có thể trốn ra bằng ngõ sau. »

Mrinmaya lại lắc đầu dữ dội và nói : « Không »

Apurbo cô nâng nhẹ cầm nàng lên và nói : « Hãy nhìn thử xem ai tới kia. » Quả nhiên Rakal đang nghếch mặt

ra đứng đó, nơi khung cửa, và nhìn Mrinmayi. Người vợ trẻ mắng đẩy tay Apurbo mà không nâng đầu lên. Thế rồi anh nói « Rakal tới chơi với em, em không muốn ra ngoài sao ? — Không. » Và Rakal cảm thấy nhẹ nhõm vô cùng được phép lui gót.

Apurbo ngồi yên, không nói lời nào. Mrinmayi khóc cho tới khi mệt thiếp đi. Bây giờ Apurbo mới nhẹ bước ra ngoài và khép cửa lại.

Ngày hôm sau Mrinmayi nhận được một bức thư của ba nàng trong đó ông bày tỏ sự ân hận đã không thể có mặt trong đám cưới của đứa con gái thân yêu. Ông châm dứt bức thư bằng lời chúc mừng gởi tới nàng. Mrinmayi đi tìm mẹ chồng và cho biết rằng nàng cần phải đi thăm ba nàng.

Bà liền la mắng : « Ba cô ! thăm ba cô, lời xin mới thực là hay ! Có ai biết ba cô hiện ở đâu không ? Làm sao cô có thể thăm ông được ? »

Mrinmayi tiêu tan hy vọng, trở về giam mình trong phòng, và không ngừng nói trong nỗi thất vọng : « Bà ơi, hãy đem con đi xa khỏi nơi này. Ở đây, không có ai thương con. Con sẽ chết nếu ở nán lại trong nhà này. »

Nửa đêm, khi chồng nàng đang ngủ vùi, nàng lặng lẽ mở cửa và ra đi. Trên trời có những đám mây, nhưng ánh trăng vẫn đủ sáng để chỉ bước cho nàng. Nhưng Mrinmayi không thể biết phải đi theo con đường nào để tới nơi ba nàng đang ở. Nàng ngỡ rằng con đường mà người đưa thư xữ dụng dẫn tới địa chỉ của tất cả mọi người trên mặt đất. Do đó nàng đi về phía ấy và bước mãi miết tới mức nàng cảm thấy mỗi chân vô cùng khi đêm đã tàn.

Những con chim buổi sáng líu lo chào đón ánh nắng

mai khi Mrinmayi đi tới cuối đường, gần bên bờ sông nơi có một cái chợ đông đúc nhóm họp. Giữa lúc đó nàng nghe thấy tiếng leng keng của cái vòng sắc người đưa thơ lay lắc. Nàng bước mau về phía y và nói lớn bằng giọng mỗi mết, pha vẻ nài nỉ : « Tôi muốn tới nơi ba tôi đang ở, tại Kushiganj. Hãy đem tôi theo với. » Người đưa thơ vội trả lời rằng y không biết Kushiganj ở đâu, và ngay sau đó y đánh thức người chèo thuyền chở thơ và trèo lên thuyền. Y không có thời giờ để thương hại hoặc hỏi han.

Trong khi đó Mrinmayi trèo xuống các bậc thang của bên thuyền và gọi một chiếc thuyền. Chợ và bờ sông đã tập nập những người. Trước khi người chèo thuyền kịp trả lời, có người trong một chiếc thuyền gần đó gọi lớn : « Ê kia, Mrinu, ngọn gió nào đưa cô tới đây ? » Với vẻ vui mừng, nàng trả lời người đàn ông đã nhận ra nàng : « Banomali, cháu cần phải tới nơi ba cháu ở tại Kushiganj. Cháu xin bác hãy chở cháu theo với. »

Người đàn ông chèo thuyền là người cùng làng, quen biết với Mrinmayi và không lạ gì tánh ngộ ngáo của nàng. Ông nói : « Cô muốn đi tới nơi ba cô đang ở à ? Được rồi, tôi sẽ chở cô đi. » Mrinmayi nhảy xuống thuyền. Những đám mây trên trời trở nên dày đặc hơn và mưa bắt đầu rơi ào ạt. Dòng sông đầy nước của những trận mưa mùa nhồi lắc chiếc thuyền dữ dội. Mrinmayi cuộn tròn trong tâm vải choàng, và con người nhỏ bé nghịch ngợm của nàng ngủ như một đứa nhỏ vô cùng ngoan ngoãn, được thiên nhiên nựng nịu, trong chiếc thuyền mà nàng cảm thấy như một chiếc nôi.

Khi thức giấc, nàng thấy mình nằm trở lại trên chính chiếc giường của nàng, tại nhà mẹ chồng. Chị ở bắt đầu la rầy nàng ngay khi thấy nàng vừa thức giấc. Bà mẹ chồng

vô sau. Khi bà bước vô phòng, Mrinmayi mở lớn đôi mắt và lặng lẽ nhìn bà. Nhưng khi bà mẹ chồng đề cập tới sự giáo dục tệ hại của gia đình Mrinmayi, nàng liền tức tốc rời khỏi phòng, và vô phòng bên cạnh khóa cửa lại. Apurbo đi tìm má anh và nói : « Má, con thấy không có gì hại để Mrinmayi đi thăm ba nó một vài ngày. »

Người mẹ la rầy Apurbo bằng những lời lẽ dữ dằn, tại sao anh lại chọn con nhỏ hung hăng đó trong số không biết bao nhiêu cô gái mà anh có thể chọn làm vợ. Hôm đó trời mưa, và giông tố nổi lên ngoài trời, như trong lòng người.

5

GIỮ A đêm Apurbo đánh thức Mrinmayi dậy và nói : « Mrinu, em đã sẵn sàng đi thăm ba chưa ? » Nàng nắm lấy bàn tay anh và nói. « Rồi. » Apurbo thăm thì nói với nàng : « Đi, mình chuẩn ra khỏi nhà. Anh có một chiếc thuyền đậu sẵn ở bên. Đi. »

Mrinmayi nhìn chồng với vẻ biết ơn, đứng lên, thay đồ và sẵn sàng đi ngay sau đó.

Apurbo để lại cho má anh một bức thư, và hai vợ chồng rời khỏi nhà, tay trong tay.

Hai người cất bước du hành dọc theo con đường vắng lặng của ngôi làng, trong bóng đêm sâu thẳm. Đó là lần đầu tiên Mrinmayi đặt bàn tay nàng vô lòng bàn tay chồng, cảm thấy tùy thuộc hồn nhiên vào anh, và niềm vui trong lòng nàng chuyển vô lòng anh qua sự tiếp xúc êm đềm đó.

Khi ra tới bên thuyền, họ trèo lên chiếc thuyền đã được chuẩn bị, và mặc dù tất cả niềm phân khởi nghịch

ngọc trong lòng, Mrinmayi vẫn thiếp ngủ ngay sau đó. Nhưng hôm sau, tình cảm tự do, niềm vui cảm thấy mới thực khó diễn tả làm sao ! Họ đi qua nhiều làng mạc, chợ búa, những cánh đồng trồng trọt, những chiếc thuyền bò neo thành từng đoàn bên cạnh các bậc thang dẫn xuống mặt nước. Mrinmayi bắt đầu hỏi dồn chồng nàng từng chi tiết của cuộc du hành, « mấy chiếc thuyền này ở đâu tới », « chúng chở những gì », « làng này tên gì ». Vô số những câu hỏi không tìm thấy câu trả lời trong mấy cuốn bách khoa mà Apurbo đã đọc tại trường. Các bạn của anh sẽ rất lây làm vui thích nếu họ nghe những câu trả lời của anh không phù hợp với sự thực. Anh không chút ngập ngừng khi gọi hột gai đựng trong bao là hột mè, và gọi làng Rainagar bằng tên Pauchbere. Anh lầm lẫn văn phòng của vị quản hạt với văn phòng của vị lãnh chúa tại đó. Dù câu trả lời của anh như thế nào, Mrinmayi vẫn cảm thấy mãn nguyện hoàn toàn, không hề nghi ngờ tính cách chính xác của nó.

Hôm sau thuyền tới Kushiganj, Ishan đang ngồi trên ghế đầu nơi văn phòng ông, trong cái lều được soi sáng mờ mờ bằng một ngọn đèn hình vuông. Ông đang cúi mũi vào các khoản kê toán, cuốn sổ mở ra trước mặt trên cái bàn nhỏ bé, khi cặp vợ chồng trẻ bước vô lều. Mrinmayi liền gọi : « Ba ! »

Một tiếng gọi như vậy bằng một giọng rất đôi dịu dàng từ trước tới giờ chưa từng vang lên dưới mái tôn dọn sóng. Ishan nén cho nước mắt đừng trào ra, một cách khó khăn, và ngồi yên như bị sững sờ kinh ngạc, ông không tìm ra được một lời đón mừng nào. Con gái và rể ông giống như ông hoàng bà hoàng của Đê quốc, và ông không thấy ngại vàng nào xứng đáng cho họ giữa đám bao đay (jute) này.

Với lại làm sao dọn ăn đây ? Người đàn ông đáng thương phải tự tay làm bếp và nấu bữa cơm chiều trộn đậu đạm bạc. Làm sao dọn bữa ăn này để đãi khách. Mrinmayi nói : « Nè ba, chúng ta hãy cùng lo nấu bếp. ! » Và Apurbo hăm hở tiếp tay với nàng. Thê rồi trong căn buồng nhỏ bé, thiếu chỗ ngồi, thiếu tiện nghi đó, niềm vui của họ tỏa lên từ tình cảnh ngưng đọng chật hẹp và nghèo túng, giống như một suối nước phun lên bốn lần cao hơn từ một cái lỗ nhỏ bé.

Ba ngày trôi qua như vậy. Những chiếc tàu chạy bằng hơi nước tới cập bến suốt ngày với đám người ồn ào của chúng. Nhưng về đêm bờ sông trở nên hoang vắng, và đó là lúc để hưởng tự do. Bữa cơm chiều được chuẩn bị, nhưng nghệ thuật nấu bếp không đạt tới mức hoàn hảo đáng kể. Thực vui về làm sao ! Và những lời bông đùa, già dò gậy gô, liên quan tới những sự vụng về được bịa ra, mặc tình tuôn trào. Tất cả cảnh đó thực vô lý và dễ yêu.

Nhưng mọi sự đều phải tới hồi kết cuộc. Apurbo không dám kéo dài thời gian nghỉ ngơi này, và Mrinmayi thì cô nài ở lại thêm vài ngày nữa. Ishan cũng nghĩ tốt hơn là hai vợ chồng nên trở về nhà.

Ngày lên đường, Ishan ôm lấy đứa con gái và nói vừa đặt tay lên đầu nàng : « Con hãy hòa thuận và đem lại hạnh phúc cho gia đình bên chồng. Không ai có thể chỉ trích một lời nào hết con gái Minou của ba. »

Mrinmayi cùng chồng lên đường, nước mắt như mưa, và Ishan quay trở lại căn buồng nhỏ bé của mình, lòng càng thêm buồn bã, và ngày lại ngày, hết tháng này sang tháng khác, ông tiếp tục đếm các bao hàng do những chiếc tàu chở tới.

Khi hai kẻ trốn đi trở về tới nhà, người mẹ tiếp đón

họ bằng một sự im lặng giận hờn. Bà không hề quở trách những gì họ đã làm, và như vậy họ không có cơ hội giải thích hành động của mình. Sự im lặng nhần nhó ấy cuối cùng trở thành khó chịu, do đó một hôm Apurbo cho biết trường của anh sắp khai giảng, và anh bày tỏ ý định muốn trở lại trường để học luật. Người mẹ, tỏ vẻ không quan tâm, hỏi anh sẽ giải quyết ra sao đối với vợ anh.

Apurbo đáp : « Nàng sẽ ở lại đây — Không ; không, người mẹ la lên, con phải đem nó theo. »

Mặc dầu rất bình tĩnh, Apurbo cũng chịu theo ý bà. Do đó họ sắm sửa để lên tỉnh, nhưng đêm trước ngày lên đường, khi đi ngủ, Apurbo thấy Mrinmayi đầm đìa nước mắt. Cảnh đó làm anh tê tái cõi lòng và anh la lớn : « Em không muốn theo anh lên Calcutta sao ? — Không », nàng đáp. Bây giờ anh hỏi : « Vậy em không yêu anh sao ? » Nhưng nàng không trả lời câu nào hết. Có những lúc câu trả lời rất là giản dị, nhưng có những lúc khác nó trở nên khó khăn để một cô gái trẻ tuổi như vậy có thể thoát lên.

Apurbo cô nài : « Có phải vì em không muốn bỏ Rakal lại không ? » Nàng liền đáp : « Phải ». Trong một lúc người thanh niên rất đỗi hạnh diện vì bằng tú tài của mình cảm thấy niềm ganh tị làm đau nhói con tim. Anh nói thêm : « Chắc lâu lắm anh mới trở về. » Mrinmayi không trả lời câu nào hết. « Phải hai năm, có thể lâu hơn nữa. », anh nói tiếp. Mrinmayi bây giờ mới nói bằng giọng lạnh lùng « Khi về, anh nhớ mua cho Rakal một con dao ba lưỡi. »

Apurbo ngồi xuống giường và hỏi : « Em muốn nói là em sẽ ở lại đây ? — Không, Mrinmayi đáp, em sẽ về nhà má em. »

Apurbo thở dài thườn thượt và nói :

« Tốt lắm. Anh sẽ không trở về trước khi em viết thư gọi anh về lại với em. Em có bằng lòng như vậy không ? »

Mrinmayi nghĩ rằng câu hỏi đó không xứng đáng để nàng trả lời và nhắm mắt ngủ. Về phần Apurbo, đêm đó anh không chợp mắt. Ánh trăng trải dài trên giường, và giữa đêm Apurbo nhìn ngắm Mrinmayi dưới ánh trăng. Và anh có cảm tưởng như có một người đã dùng đôi đũa bạc để ru ngủ nàng công chúa của anh. Anh chỉ cần xữ dụng chiếc đũa vàng chạm vào người nàng để đánh thức nàng dậy và cưới nàng làm vợ. Đôi đũa bạc là tiếng cười, và đôi đũa vàng, những giọt nước mắt.

Khi trời sắp sáng hửng, Apurbo đánh thức Mrinmayi dậy và nói : « Đã tới giờ anh đi. Anh đem em về bên nhà má em. » Khi người vợ trẻ bước xuống khỏi giường, Apurbo nắm lấy hai bàn tay nàng và nói : « Anh có một điều cầu xin em. Anh đã giúp đỡ em nhiều lần và anh đòi hỏi một sự đền bù. » Mrinmayi, ngạc nhiên, ngờ ngác, hỏi : « Đền bù ra sao ? »

« Hãy dành cho anh một cái hôn tình yêu thực sự. » Khi Mrinmayi nghe lời cầu xin lạ lùng đó, và trông thấy vẻ mặt trang nghiêm của Apurbo, nàng bật cười vang. Nàng đưa mặt cho hôn nhưng lại cười vang lần nữa. Sau vài lần hôn thử, nàng vẫn tiếp tục cười vừa giấu mặt vô tâm vài choàng thân.

Apurbo kéo nhẹ tai nàng như để trừng phạt. Thế rồi anh quyết định dứt khoát. Anh không muốn dùng sức mạnh chiếm đoạt một điều gì. Như vậy thực vô cùng nhục nhã. Anh không muốn tự tay đoạt lấy một điều gì, anh muốn người ta hiến dâng cho anh các lễ vật hồn nhiên, như đối với một thần linh.

Mrinmayi không còn cười nữa, và Apurbo đưa nàng

tới nhà má nàng, lúc ngày mới rạng, qua con đường hoang vắng. Khi về lại nhà anh, Apurbo nói với mẹ : « Con nghĩ vợ con sẽ làm trở ngại việc học của con tại Calcutta, và ở đó nó không có bạn bè. Vì má không muốn giữ nó, con đã đưa nó về nhà má nó. »

Hai mẹ con chia tay trong sự bất bình.

6

KHI Mrinmayi về ở tại nhà mẹ nàng, nàng nhận thấy mọi sự đều khác với kỷ niệm gìn giữ trong đầu. Như thể tất cả đều thay đổi. Với lại thời gian như không thấy trôi chảy : « Làm gì đây ? Đi đâu ? Viếng thăm ai ? » Nàng chỉ biết có nghĩ ngợi.

Đột nhiên căn nhà, ngôi làng có vẻ như hoang vắng. Như thể nhứt thực vào giữa trưa. Nàng không hiểu được cái gì đã xảy ra, và muốn đi Calcutta ngay hôm đó. Nàng không biết rằng dĩ vãng của thời thơ ấu mà nàng cố bám chặt đã thay hình đổi dạng đêm rồi trước khi nàng kịp nhận ra. Giờ đây nàng có thể rũ bỏ dễ dàng mớ kỷ niệm, giống như cây đề lá vàng rơi rụng.

Những truyện hoang đường có kể lại câu chuyện một người đúc gươm khéo tay tới mức lưỡi gươm có thể chém một người đứt đôi, trước khi anh ta kịp nhận biết. Nhưng nếu hấn cử động, hai phần thân thể sẽ rời ra. Lưỡi gươm định mạng cũng bén như vậy. Khi nó cắt lìa Mrinmayi khỏi tuổi thơ của nàng, Mrinmayi gần như không nhận ra được. Nhưng giờ đây, vì một sự lay động nhẹ, hai phần của đời nàng tách rời nhau, và Mrinmayi ngạc nhiên buồn

Cỗ gái chiêm ngư căn phòng củ kỹ tại nhà nàng không còn nữa. Tất cả kỷ niệm của nàng giờ đây lảng vảng chung quanh một căn nhà khác, một căn phòng khác, một chiếc giường khác.

Ngoài kia, người ta không còn trông thấy Mrinmayi. Không còn nghe nàng cười. Rakal sợ nàng, vì những trò chơi không còn làm cho nàng quan tâm nữa.

Một hôm nàng đi tìm người mẹ và nói :

« Má, xin má hãy đem con trở về bên chồng con. »

Về phần bà mẹ chồng, bà nghe cõi lòng tan nát khi nhớ lại về mặt buồn bực của đứa con trai lúc lên đường. Rất bất mãn vì bà, anh đã để vợ ở lại bên nhà nàng và ý nghĩ đó làm bà rầu rĩ.

Do đó, khi một sáng mai bà thấy Mrinmayi đi về phía bà và cúi chào khom người tới mức trán nàng chạm bàn chân bà, bà lấy làm ngạc nhiên vô cùng. Bà liền đỡ nàng đứng lên và ôm lấy nàng, mắt đầm lệ. Sự hòa hợp giữa hai người tỏ ra hoàn toàn trong một lúc. Bà mẹ chồng ngạc nhiên nhìn khuôn mặt nàng dâu. Mrinmayi đã hoàn toàn thay đổi. Một sự thay đổi như vậy không phải người nào cũng có. Cần phải có những mãnh lực nội tâm để thay đổi tới mức đó.

Bà mẹ chồng trước đây quyết định lần lượt sửa đổi các khuyết điểm của Mrinmayi. Nhưng một nhà cải tạo vô hình, bằng một phương tiện bí mật và ngắn hạn, đã làm cho nàng chào đời một lần thứ hai.

Giờ đây Mrinmayi đã hiểu mẹ chồng, và bà cũng đã hiểu nàng dâu. Hai người giống như cây liền cành, gắn bó với nhau.

Khi bản năng phụ nữ, dịu dàng, thâm trầm, vô lượng, chiêm ngư thể xác và tâm hồn Mrinmayi, nàng cảm thấy đau khô.

Giống như một đám mây tháng tám mới tụ, chở nặng cơn mưa, một niềm oán hận vô bờ đọng đầy nước mắt trào dâng trong lòng nàng. Niềm oán hận đó khoác lên cái nhìn vốn đã u buồn của nàng một màu âm u thêm phần dày đặc. Nàng thầm nói với chồng : « Em không hiểu được chính em, tại sao anh không hiểu dùm em ? Tại sao anh không trừng phạt em ? Tại sao anh không bắt em làm theo ý muốn của anh ? Khi em không chịu đi Calcutta với anh, tại sao anh không ép buộc em phải vâng lời, tại sao anh lại nghe theo em ? Tại sao anh lại chấp thuận để em ở lại đây ? Tại sao anh lại nhượng bộ ? »

Thế rồi nàng nhớ lại mặt hồ, lời mồn, mặt trời buổi sáng, và cái nhìn thăm thẳm của Apurbo sáng hôm đó, khi anh nắm lấy tay nàng gần bên ao làng, và sau đó khi anh im lặng nhìn vô mắt nàng. Và đột nhiên nàng hiểu ra ý nghĩa của tất cả những điều đó. Và sau đó tới màn hôn nhau. Cái hôn ấy, sau khi được đưa gần tới mặt Apurbo, đã lùi lại. Cái hôn đang dờ dỗi với nàng giống như một con chim khát nước đang bay tới một ốc đảo. Nhưng cơn khát vẫn còn. Và thỉnh thoảng nàng tự nhủ : « Nếu mình hành động một cách khác, mọi việc sẽ khác hẳn. »

Về phần Apurbo, anh cảm thấy buồn bực khi nghĩ rằng Mrinmayi đã không hiểu anh.

Và hôm nay, Mrinmayi tự hỏi không hiểu anh nghĩ gì về nàng. Nội ưu phiền của nàng được làm bằng sự thẹn thùng hồi tiếc. Apurbo chỉ quen biết với một cô gái ngu dốt, đồng đánh, hung hăng, chớ không với một người đàn bà có thể thỏa mãn tất cả nỗi khao khát yêu đương của anh bằng mật ngọt của đáy lòng nàng. Người bạn tâm tình của nàng là cái gối nằm, và nàng nói với nó tất cả những gì nàng muốn nói với Apurbo. Tình cảnh đó kéo dài trong nhiều ngày.

Sau đó nàng nhớ lại rằng anh có nói khi nào nàng chưa chịu viết thư cho anh, anh sẽ không trở về. Thế rồi nàng giam mình trong phòng và ngồi viết cho anh một bức thư. Giấy màu viền vàng dùng để viết thư, nàng lấy từ trong hộp ra, và một cách vô cùng tỉ mỉ nàng bắt đầu viết bằng nét chữ vụng về, chữ cao chữ thấp, làm lấm mực các ngón tay. Nàng đi ngay vô đề, không rào đón, không gọi tên Apurbo : « Tại sao anh không viết thư cho em ? Anh ra sao ? Em van anh hãy trở về. »

Nàng không thể nghĩ tới câu nói nào khác. Mặc dầu bức thông điệp quan trọng đã được viết xong, thế nhưng trong xã hội loài người, nàng cần phải tinh luyện thêm ý nghĩ, do đó nàng bươi trí để thêm một vài chữ vô những dòng đã viết. « Lần này đừng quên viết thư cho em, và cho biết anh ra sao. Và hãy trở về. Má vẫn mạnh khỏe và các em cũng vậy. Con bò đen của chúng ta đẻ rồi đẻ một con bò con. » Và bằng tất cả tình yêu của nàng, nàng viết tên : « Srijukhu Babu Apurbo Krishna Roy ». Nàng không biết rằng cần phải viết thêm những điều khác nữa để địa chỉ được đầy đủ. Dù tất cả tình yêu của nàng đã đặt vô bức thư, các câu thơ vẫn không ngay hàng thẳng lối và sai chánh tả. Nàng gọi một người tớ gái, vì sợ mẹ chồng hay một người nào khác tới khám phá ra bức thư. Không cần phải nói rằng bức thông điệp không bao giờ tới nơi nhận, và Apurbo không trở về nhà.

7

MÙA bãi trường. Người mẹ nghĩ rằng đứa con trai không trở về vì giận bà. Mirimayi cũng nghĩ rằng anh giận

hòn, và lấy làm xấu hổ vì bức thơ viết rất đôi vụng về. Nàng cảm thấy như bị một mũi tên đâm thủng khi nghĩ rằng bức thơ đó rất tầm thường, nó không nói được điều gì hết, không hề diễn tả ý nghĩ của nàng, và khi đọc nó Apurbo càng xem Mrinmayi như một đứa con nít, và không đoái hoài tới nó. Do đó nàng không ngót hỏi xem người tớ gái có thực đã bỏ thơ vô thùng không. Để trấn an nàng người tớ gái cho biết đích thân cô ta tới bưu điện và ông chủ đã nhận được nó từ lâu rồi.

Một hôm bà mẹ chồng nói với nàng dâu. « Apurbo vắng mặt lâu ngày tới mức má muốn đi Calcutta thăm nó. Con có muốn đi với má không ? » Nàng gật mạnh đầu, tỏ vẻ ưng thuận. Sau đó nàng chạy vô phòng và giam mình trong đó. Nàng gieo mình xuống giường, ôm siết cái gối nằm vô ngực, và mặc tình để cho nỗi hân hoan tuôn trào thành tiếng cười và những cử chỉ vui mừng. Khi cơn bông bột đó trôi qua, nàng trở nên nghiêm trang, buồn bực, và ngồi khóc lặng lẽ trên giường.

Không báo trước cho Apurbo, hai người đàn bà ăn năn đó đi Calcutta để yêu cầu Apurbo bỏ qua chuyện cũ. Người mẹ có một chàng rể tại Calcutta, do đó bà tới ở nơi nhà chàng. Tối hôm đó Apurbo bỏ qua lời cam kết với lòng mình và viết thơ cho Mrinmayi. Nhưng anh không tìm thấy được những từ ngữ êm đềm khả dĩ diễn tả được tình yêu của mình, và lấy làm thất vọng vì sự nghèo nàn của tiếng mẹ đẻ.

Thế rồi anh nhận được một mảnh giấy của người anh rể « Mẹ lên, hãy tới gặp dùng cơm với gia đình. Mọi sự đều tốt đẹp. » Mặc dầu những chữ cuối cùng trấn an đó, Apurbo vẫn cảm thấy lo sợ, và anh vội vã tới nhà người chị. Câu hỏi đầu tiên anh hỏi mẹ khi gặp bà là mọi người

trong gia đình có được mạnh không.

Người mẹ cho biết họ đều mạnh và nói bà lên để đem anh trở về nhà.

Apurbo nói theo ý anh không nên nhọc công như vậy, vì anh còn phải thi cho đậu bên luật.

Vào bữa cơm chiều chị anh hỏi tại sao anh không đem vợ theo khi trở lại Calcutta. Lần này Apurbo lại bắt đầu nói với vẻ có phần long trọng, rằng anh cần phải nghĩ tới việc thi cử, nhưng anh rề của anh cười cắt lời : « Tất cả chuyện đó chỉ là một cái cớ để thoái thác, lý do thực sự là vì em sợ anh chị. » Người chị đáp : « Em đúng là một người dễ sợ, cô bé đáng thương có thể ngất đi khi thấy em ! »

Tiếng cười và lời đùa cợt tiếp tục như vậy, nhưng Apurbo vẫn cứ buồn bực và giữ im lặng. Anh thầm trách mẹ sao không chịu dẫn Mrinmayi theo. Sau đó, anh nghĩ không chừng bà cũng đã làm thử nhưng không thành công vì Mrinmayi không chịu. Vì vậy anh không dám hỏi bà. Cả đời người và cả vũ trụ như đầy sự lăm lặc dưới mắt anh.

Bữa cơm chiều dùng xong, mưa bắt đầu rơi và chị anh nói « Em hãy ngủ tại đây. »

Apurbo trả lời : « Không, em phải về, em có việc phải làm. » Người anh rề xen vô : « Ban đêm em có việc gì cần phải làm đâu ? Đâu có ai ở nhà để la rầy sự vắng mặt của em đâu, em không cần phải lo ngại. » Chị anh nói anh có về một nhọc, và tốt hơn anh nên chia tay với mọi người trong gia đình để đi ngủ. Apurbo nhận lời sau khi được nài nỉ nhiều lượt và anh miễn cưỡng đi lên căn phòng đang hoàn toàn chìm đắm trong bóng tối. « Gió đã thổi tắt ngọn đèn », chị anh nói, và hỏi anh có muốn đột

đền lên không, nhưng anh cho biết anh thích bóng tối hơn. Khi chị anh lui gót, anh mò mẫm vô giường và sửa soạn ngủ. Thình lình hai cánh tay dịu dàng, với tiếng vòng leng keng, quàng lấy cổ anh và cặp môi êm ái như hai cánh hoa làm anh gần như nghẹt thở vì những cái hôn ướt đầm nước mắt.

Thoạt tiên Apurbo kinh ngạc vô cùng, nhưng sau đó anh biết rằng những chiếc hôn ấy, trước kia bị tiếng cười ngăn lại, giờ đây đã tìm thấy nẻo đường của chúng trong nước mắt.

SỔ TỬ VI

I

VÀ O những thời xưa oai hùng, người đàn ông cần phải chinh phục người đàn bà bằng lòng can đảm. Chỉ có sự dũng cảm mới xứng đáng với vẻ đẹp.

Tôi chinh phục vợ tôi bằng một mưu mô hèn nhất, nhưng nàng chỉ khám phá được muộn về sau. Tuy nhiên tôi có thể nói rằng, những gì tôi chiếm được bằng sự gian lận, tôi đã cố đền bù xứng đáng sau cuộc hôn nhân, và hàng ngày tôi đã trả giá cho sự gian lận của mình.

Phần đông đàn ông quên rằng cái quyền sống chung cần được tái lập mỗi ngày một mới. Với cái giấy phép mà xã hội dành cho họ, họ yêu cầu giao món hàng, và sau đó không còn bận tâm nghĩ tới nó một lần nào nữa. Họ hành động như thể họ được một lực lượng cảnh sát dành cho họ mọi uy quyền, vì lý do duy nhất là họ bán sắc phục. Hãy lột sắc phục họ ra, và họ sẽ tức khắc trở thành con người thiếu tư cách nhất.

Hôn nhân là một loại ca kịch mà người ta trình diễn suốt một đời. Tiếng hát chỉ gần đi là một điệp khúc, có hàng ngàn đoạn ứng khẩu thường nhật.

Chính Sunetra đã làm tôi hiểu rất rõ điều đó. Tình

yêu của nàng như được làm bằng một sự phong phú và rực rỡ không cùng. Bao giờ người ta cũng có cảm tưởng nghe thấy điệu nhạc đám cưới trong các hòa âm Sahana (âm nhạc Ấn độ) suốt những ngày trong đời mình. Khi tôi làm việc trở về, tôi nhìn thấy khi thì một ly kem làm bằng trái Phalsa ; màu kem cũng đủ làm mát mắt ; cạnh bên là một mâm bạc nhỏ đựng một tràng hoa lài, và mùi thơm của nó chào đón tôi ngay khi tôi bước chân vào phòng. Một ngày khác tôi nhìn thấy một tách nước dừa ướp lạnh, và một đóa hoa quì duy nhứt cắm trong một cái bình.

Tất cả những điều này không có gì là lớn lao, nếu người ta muốn, nhưng tôi biết rằng những tình cảm và ý nghĩ của Sunetra đều hướng về tôi, mỗi ngày như một đôi môi. Khả năng thiên phú của một nghệ sĩ là cảm thấy những gì quen thuộc và thân thiết với một niềm tươi mát của cảm tưởng đôi môi. Phần đông chúng ta chỉ có thể nhận thấy và hành động theo thói quen. Sunetra có thiên tư về tình yêu, để bày ra những cách thức mới mẻ phục vụ cho người yêu.

Con gái Aruna của chúng tôi giờ đây được mười bảy tuổi, bằng tuổi Sunetra lúc tôi cưới nàng. Sunetra hiện tại đã ba mươi tám tuổi, nhưng nàng chăm sóc tỉ mỉ dung mạo và quần áo của nàng, nó là nghi thức mỗi ngày, một lễ vật cho người bạn lòng.

Sunetra ưa chuộng loại vải choàng màu trắng viền đen của Santipur. Nàng chịu nhin không cãi lại những người quảng cáo cho loại vải dệt tay, nhưng nàng không chịu choàng nó. Nàng nói : « Điều làm em yêu mến chính là cái vẻ dệt của người thợ thủ công và sự khéo tay của anh ta. Đó là một nghệ sĩ chọn loại chỉ giống như em chọn

vải dệt xong. » Sunetra biết rằng một tấm vải choàng màu trắng, nhẹ nhàng, gọi lên nhiều màu sắc khác nhau vào những lúc khác nhau, và nó gây thành ấn tượng muôn màu muôn vẻ mà không cho thấy nàng đã đặc biệt chuân bị cho điều đó. Nàng biết rằng chân trời tiềm thức của tôi sáng lên khi trông thấy nàng ăn bận thướt tha. Tôi vui sướng mà không hiểu tại sao. Trong mỗi người chúng ta, có một con người với niềm bí ẩn vô hạn mà chỉ có tình yêu mới giữ được chìa khóa vàng ; sự kiêu hãnh, giống như một đồng bạc già, không có uy quyền gì hết. Trong hai mươi một năm, Sunetra dành cho tôi một sự hiến dâng tối cao của tình yêu, bằng tất cả con tim và bằng tất cả tâm hồn nàng. Nơi đầu chằm đỏ đậm trên vầng trán trắng trẻo, nàng viết mỗi ngày lời thông điệp của mỗi tình tuyệt diệu vô cùng đó. Tôi là trung tâm điểm của vũ trụ nàng, và để được như vậy tôi cũng chỉ làm giống như mọi người. Tình yêu khám phá ra điều phi thường trong sự thông thường. Kinh thánh có viết : « Hãy tự biết lấy mình ». Tôi nhận ra mình trong niềm vui có được một người khác phải hiểu được con người thực sự của tôi trong tình yêu.

2

BA tôi là một trong những giám đốc của một ngân hàng nổi tiếng. Tôi gia nhập công cuộc làm ăn đó. Nhưng người ta không cho phép tôi làm một công sự viên nhân rồi. Tôi bị trói chân trói tay, bị số mũi, bị cột chặt vào công việc bàn giấy, mà tôi không từng được đào luyện về thể xác cũng như tinh thần. Tôi muốn trở thành thanh tra thủy lâm, để có thể chạy rong ngoài trời, và vui đấu vô thủ vui

sẵn sẵn. Nhưng ba tôi chỉ nghĩ tới địa vị và danh dự phát xuất từ địa vị đó. Ông lưu ý tôi rằng một chỗ ngồi tại ngân hàng ít khi được dành cho một người băng ga li. Do đó tôi đành phải nhượng bộ. Với lại địa vị của một người đàn ông cũng rất đáng kể dưới mắt một người đàn bà. Anh rể của Sunetra là giáo sư, dạy tại Triều đình, nhờ đó mấy người đàn bà trong gia đình được quyền kiêu hãnh. Nếu tôi chỉ là một thanh tra thủy lâm, di chuyển không ngừng, đầu đội loại nón thuộc địa và phủ lên sàn nhà những lớp da cạp hay gấu, đời sống đó quả thực sẽ làm cho tôi không mập ra, nhưng đồng thời nó cũng sẽ không đặt tôi vào trong một địa vị xã hội sánh ngang với địa vị của những người bên cạnh đã yên nơi yên chỗ.

Biết đâu đời sống đó có thể làm tổn thương niềm kiêu hãnh của mấy người đàn bà trong gia đình ! Nhưng sự căng thẳng tinh thần, vì phải ngồi làm việc chết một chỗ trong văn phòng, bắt đầu làm hao mòn mau chóng tuổi trẻ của tôi. Một người khác tôi có thể chịu đựng được sự thay đổi đó với vẻ điềm nhiên bình thản, không xem sự mập ra như là một thảm họa. Nhưng tôi không thể chịu đựng được việc đó một cách thản nhiên đúng mức. Tôi biết rằng Sunetra bị lôi cuốn về phía tôi không những vì các đức tính của tôi mà còn vì dáng vẻ đẹp trai nữa. Tràng hoa hợp cần do chính tạo hóa kết thành hiện tại cũng tỏ ra cần thiết không kém gì ngày xưa khi tôi trao tặng cho nàng lần đầu. Sunetra vẫn còn giữ được vẻ trẻ trung lạ lùng, trong khi tuổi trẻ của tôi bị mờ xóa mau chóng, nó chỉ để lại cho tôi một số tiền gọi ngân hàng to tát hơn.

Cứng tôi như thế nào ngày hai đứa gặp nhau, tôi có thể thấy lại dễ dàng cảnh đó, khi nhìn con gái tôi và người bạn Sailen của nó. Tôi trông thấy bình minh của tuổi trẻ

hai đứa thắm đượm cùng những màu sắc âm cúng đã tô điểm cuộc đời tươi trẻ của chúng tôi với một vẻ rực rỡ của mặt trời ban mai. Khi trông thấy Sailen, tôi bắt gặp lại tôi trên mỗi đường nét của thân hình nó, và tôi cũng trông thấy cùng nguồn sinh lực mạnh mẽ và cùng nỗi nhiệt tình rất rào, đôi khi cùng nỗi lo âu và niềm cut hứng bất chợt, khi một hy vọng nào đó bị sụp đổ nửa chừng. Con đường tôi đã trải qua giờ đây đang mở ra trước mắt nó, và nó cô chinh phục cảm tình của Sunetra mà không mấy chú ý tới tôi. Mặt khác, Aruna biết rằng ba nó hiểu nỗi khổ tâm của nó ; đôi khi nó tới ngồi dưới chân tôi trên một cái ghế đầu bằng mây, không nói lời nào, nhưng nước mắt lưng tròng. Nó biết rằng má nó có thể cứng rắn, nhưng tôi thì không thể như vậy.

Không phải vợ tôi không hiểu điều gì đã làm cho Aruna khổ tâm, nhưng nàng ngờ đó chỉ là tiếng gấm thét của cơn giông tố buổi mai, sẽ tắt theo với bóng ngày. Tôi không đồng ý với nàng. Người ta có thể dập tắt một cơn háu đói cồn cào bằng cách không thỏa mãn nó, nhưng trái tim bị bức hiếp một lần sẽ không còn vui hưởng một tình yêu trẻ trung, khi tình yêu được dọn lên lần thứ hai. Tiếng hát ban mai không còn vang lên thánh thót vào buổi trưa. Ông bà chúng ta thường nói : « Hãy chờ tới tuổi chững chạc, và bây giờ... Than ôi, tuổi chững chạc thì đôi nghịch với tuổi tình yêu. »

Cách đây vài ngày, tháng Bhadra (tháng bảy tháng tám) đã bắt đầu có những trận mưa mùa to lớn. Dưới những cơn mưa rào như trút nước, các ngôi nhà bằng gạch vắn tại Calcutta như muốn rã đi, và những tiếng động inh ỏi của thành phố vang lên như những giọng nói ghen ngào nước mắt. Mía của Aruna nghĩ rằng con gái của bà

đang học thi trong thư viện của tôi, nhưng khi tôi bước vô đề tìm một cuốn sách, tôi trông thấy nó ngồi trước một khung cửa sổ mở ra màn đêm đang buông xuống. Nó chưa vắn tóc và mỗi lần ngọn gió đông thổi tới, mưa bay và vô các bím tóc của nó.

Không nói gì với Sunetra, tôi liền viết một bức thư cho Sailen, mời nó tới dùng trà với chúng tôi, và tôi cho đem xe tới chở nó. Khi nó tới, người ta nhận thấy dễ dàng là Sunetra không hài lòng lắm về cuộc thăm viếng bất ngờ này. « Bác cho người tới tìm cháu », tôi nói, « bởi vì với mớ kiến thức nghèo nàn về toán của bác, bác không làm sao hiểu thấu được môn tân vật lý. Bác cần phải hiểu thuyết *quanta* và bác nhận thấy nếu chỉ dùng mớ kiến thức của bác thì nó đã quá xưa cũ và quá yếu kém để đạt tới mục đích. » Tôi đã giải thích với Sailen như vậy.

Dĩ nhiên là việc tìm hiểu môn tân vật lý của tôi không tiến xa bao nhiêu. Tôi biết rằng Aruna cũng nhận ra được thủ đoạn của tôi, và lấy làm sung sướng tìm thấy một người cha lý tưởng nơi tôi. Chúng tôi vừa mới bắt đầu thuyết *quanta* thì chuông điện thoại reo lên. Tôi vội vàng bước tới máy điện thoại vừa nói : « Bác e có một vấn đề khẩn cấp nào đây, vậy hai đứa hãy đi đánh bóng bàn tới khi nào bác có thể thanh toán xong công việc. » Tôi cầm ống nghe lên : « A lô » ; tôi nghe một giọng nói hỏi số 12. « Không, tôi đáp, đây là số 70. » Tôi đặt ống nghe xuống lại và lát sau tôi đi xuống phòng tôi ở tầng dưới, và cầm lên một tờ báo cũ tôi thử đọc. Khi căn phòng trở nên tối om, tôi thắp đèn lên. Chính vào lúc đó Sunetra bước vô phòng, vẻ mặt rất là nghiêm trang. Tôi mỉm cười và nói : « Nếu nhân viên nha khí tượng trông thấy em vào lúc này, anh ta sẽ báo hiệu bão sắp thổi tới. »

Nàng không đáp lại lời nói khéo của tôi. « Tại sao anh tỏ ra quá rộng lượng đối với Sailen ? » nàng hỏi.

— Nó đáng được đối xử rộng lượng như vậy, tôi trả lời.

— Nếu chúng ta có thể ngăn cản hai đứa gặp nhau trong một thời gian, chuyện trẻ con đó sẽ qua đi.

— Nhưng tại sao lại dập tắt chuyện mà em cho là trẻ con đó ? Ngày qua, tháng lại, chúng sẽ già đi và sẽ không bao giờ tìm lại được tuổi trẻ đó.

— Anh không tin các vì sao ! Em thì em tin. Hai đứa đó không có duyên nợ với nhau.

— Anh không biết khi nào các vì sao sẽ gặp gỡ và gặp gỡ ra sao, nhưng cũng dễ thấy là chúng gặp gỡ trong trái tim hai đứa.

— Anh không bao giờ hiểu được ý em. Người bạn đường thực sự trong đời chúng ta bao giờ cũng được chỉ định ngay từ khi chúng ta chào đời. Nếu chúng ta để bị đánh lừa bởi một môi say mê qua đường và chọn lựa người khác, chúng ta phạm phải tội thiếu đức tin mà không hay biết. Những đau khổ và tai họa sẽ đuổi theo để trừng phạt chúng ta.

— Nhưng phải thu xếp thế nào để tìm ra được người bạn đời thực sự ? tôi hỏi.

— Họ đã được chính các vì sao tiên dẫn, nàng nói.

3

SỰ thực không thể bị che đậy lâu hơn. Ba vợ tôi Agit Kumar Bhattacharya sanh ra trong một gia đình dày công nghiên cứu văn hóa xãn cơ ri (sanskrit). Tuổi trẻ của

ông phải trải qua trong không khí của trường xăng cơ ri tại làng. Về sau ông tới Calcutta để vô Đại học và đậu bằng cử nhân toán. Ông tin tưởng vững chắc môn thiên văn và dày công nghiên cứu. Cha ông, một nhà luận lý học của trường Nyaya, là một người chủ trương thuyết cho rằng sự hiện hữu của Thượng đế không thể nào xác nhận được. Ba vợ tôi cũng không tin các thần linh nam nữ thờ tại các đền vạn thần Ấn độ. Trọn cả đức tin của ông, không tìm thấy nơi gởi gắm, giờ đây dồn cả vô các vì sao. Nó phát triển thành một thứ cuồng tín. Chính trong không khí đó Sunetra đã lớn lên, các vì sao đứng canh giữ bốn góc trời.

Tôi là môn đệ được thương yêu của giáo sư Bhatta-charya, và ông dạy cả đứa con gái Sunetra của ông cùng lúc với tôi. Nhờ đó chúng tôi có hằng ngàn cơ hội để tìm hiểu nhau, và một lần sóng vô hình nào đó cho tôi biết rằng tôi đã không hoài công như vậy. Má vợ tôi được dạy dỗ theo lối xưa. Nhưng nhờ tiếp xúc với chồng, bà đã đạt được một tinh thần cởi mở và thoát khỏi mọi thành kiến. Bà khác với chồng ở chỗ không mấy may tin nơi các vì sao, mặc dù bà ngấm tin nơi thần hộ mệnh của mình. Một hôm khi bị chồng trêu chọc về chuyện đó, bà trả lời : « Anh đi đây đi đó khúm núm chào lính hầu và cận vệ, em thì em không đầu phục ai hết ngoài đức vua. »

— Em sẽ có ngày hối hận, người chồng nói. Có vua hay không có vua không mấy quan trọng. Chính người lính hầu và cận vệ sẽ có mặt tại đó tay cầm gậy và chày, như em sẽ được dịp trông thấy dù lòng em không muốn.

— Em không cần, nàng đáp, em sẽ không cúi đầu trước những kẻ phạm phu đi giày Nagra (giày cong mũi) đứng gác cửa. »

Má Sunetra có một cảm tình sâu đậm dành cho tôi, tôi có thể thổ lộ những nỗi băn khoăn của tôi. Một hôm tôi thừa dịp nói : « Má, má không có con trai và con thì không có mẹ. Má gả con gái cho con và con sẽ trở thành con trai của má. Nếu má ưng thuận, con cũng sẽ tới quỳ dưới chân thầy con để cầu xin như vậy.

— Con cứng, bà lên tiếng, chúng ta sẽ bàn tới sự ưng thuận của thầy con sau. Con hãy đem tới đây lá sô tử vi của con trước đã. »

Tôi đem nó lại cho bà. Bà nói : « Không, như vậy không xong đâu, thầy con sẽ không bao giờ ưng thuận, và con gái má thì lại học một sách với ông ta ».

— Còn má thì má nghĩ sao ? Tôi đánh liều hỏi.

« Đừng kể tới má, bà đáp. Má hiểu con và má cũng biết rõ trái tim con gái của má. Má không cần khoa chiêm tinh để biết rõ hơn. »

Tôi nổi giận vì một trở ngại vu vơ tới mức đó. Nhưng làm sao chống lại với điều vu vơ khi nó không hình không dạng.

Giữa lúc đó các lời cầu hôn Sunetra được chuyển đến tới tập, và có một vài chỗ rất hấp tấp xét theo sô tử vi. Sunetra thì sẽ không bao giờ lấy chồng và sẽ dâng trọn cuộc đời nàng cho khoa học. Ba nàng không hiểu rõ lý do thực sự. Quyết định của nàng làm ông nhớ tới cái gương thường được nhắc tới của Lilayati, con gái của Bhaskaracharya. Nhưng người mẹ thì biết rõ và âm thầm khóc lóc. Cuối cùng một hôm bà trao cho tôi một miếng giấy và nói : « Đây là sô tử vi của Sunetra. Con hãy đi sửa lá sô của con thế nào để hai tuổi hợp với nhau. Má không thể chịu đựng được khi thấy con gái má khổ sở ».

Tôi không cần phải kể những gì xảy ra.

Tôi đã cứu Sunetra khỏi mê cung của các vì sao. Má nàng vừa lau nước mắt vừa nói : « Con đã làm một việc tốt đẹp, con à ».

Chuyện đó xảy ra cách đây hai mươi một năm.

4

TRỜI mưa không dứt hột và gió thổi mạnh thêm. « Anh không mấy thích ánh sáng chói chang, chắc anh sắp phải tắt đèn, » tôi nói. Và tôi tắt ngọn đèn.

Ánh sáng yếu ớt của ngọn đèn đường lọt qua màn mưa rơi vô phòng tôi.

— Em có xem em như là một người bạn đường thực sự của anh không, Suni ? Tôi hỏi.

— Câu hỏi lạ chưa ? Em có cần phải trả lời không ?

— Nhưng nếu các vì sao của hai đứa mình không tương sinh với nhau thì sao ? Tôi cô nói.

— Chúng tương sinh với nhau, em biết rõ như vậy.

— Chúng ta chung sống với nhau đã lâu rồi. Em có bao giờ hoài nghi điều đó không ?

— Em sẽ nổi giận bây giờ nếu anh còn hỏi em những câu hỏi quái gở như vậy.

— Mình à, chúng ta đã trải qua bao nhiêu nỗi đau khổ ! Đứa con trai đầu lòng của chúng ta chết khi nó được tám tháng. Trong khi anh dờ sông dờ chết vì bệnh thương hàn thì ba anh qua đời. Ngày lành bệnh, anh khám phá ra rằng anh cả của anh đã già mạp tở di chúc của ba để đoạt hết gia tài. Hiện tại anh chỉ còn có chỗ làm của anh để kiếm tiền sinh sống. Tình thương của má em là kẻ dẫn đường cho anh, là vì sao bắc đầu của đời anh. Bà đã chết

đuôi trên sông Meghna cùng với ba, trên đường trở về nhà sau lễ Pujahs (cuối tháng chín, sau trận gió mùa). Ba thì không có khiêu làm ăn với thiên hạ, đã để lại những món nợ không lỗ. Anh đã hứa trang trải. Anh biết nói sao nếu không phải chính vì sao xấu chiều mạng anh đã đem lại tất cả các tai họa đó ? Nếu em biết được, có lẽ em sẽ không ưng làm vợ anh phải không ? »

Sunetra im lặng ôm choàng lấy tôi.

— Phải chăng đời chúng ta không có bằng chứng cho thấy tình yêu mạnh hơn nỗi ưu phiền và sự bất hạnh ? tôi hỏi.

— Có ! có chứ !

— Vậy em hãy suy nghĩ. Nếu các vì sao cho biết anh sẽ chết trước em, liệu lời báo đó có còn đúng nữa không để anh kịp đem trọn cuộc đời anh đền bù sự mất mát đó ?

— Anh hãy im đi. Đừng nói gì thêm nữa.

— Savitri chỉ sống với Satyavan có một ngày, và dù vậy sự chung sống đó còn thực hơn là một cuộc chia ly muôn đời. Nàng không sợ vì sao tử vong. »

Sunetra vẫn im lặng. Tôi nói : « Aruna yêu Sailen. Chúng ta chỉ cần biết điều đó thôi. Những gì khác hãy cứ nằm trong vòng bí mật của nó. Em nghĩ sao, Suni ? »

Nàng không trả lời.

« Khi yêu em, anh đã gặp khó khăn, anh như bị cản trở, anh không thể chịu được khi nhìn thấy một sự đau khổ cũng tàn bạo không kém tái diễn nơi hai đứa trẻ đó. Dù vì sao nào chiều mạng mặc lòng, anh không cho phép một môi nghi ngờ nào thoáng qua đầu chúng ta do sự xung khắc của các vì sao chiều mạng chúng. »

Người ta nghe có tiếng chân ở phòng trên. Sailen ra về. Sunetra vụt đứng lên và tới nơi đầu thang lầu. Nàng

nói. « Sao cháu về sớm vậy, Sailen ? »

— Trời đã tối, cháu không có đồng hồ, nó nói khề giọng sợ hãi.

— Không, trời đã tối đâu, Sunetra nói. Hãy ở lại ăn cơm với hai bác tôi nay. »

À, như vậy mới đáng gọi là rộng lượng theo ý tôi !

Đêm đó tôi thổ lộ cho Sunetra biết tất cả những gì liên quan tới việc sửa đổi lá sô tử vi của tôi.

— Phải chi anh đừng nói cho em biết.

— Em sợ gì ? Sợ trở thành góa phụ sao ?

Nàng im lặng một hồi lâu, sau đó nàng nói : « Không, em không lo sợ điều gì hết. Nếu em chết trước anh và phải bỏ anh lại một mình, em xem như em đã chết hai lần. »

MỤC LỤC

LỜI NGƯỜI DỊCH	7
KẺ LANG THANG	21
TÀN CƠN ẢO MỘNG	47
ÔNG TÒA	67
KHUÔN MẶT NGƯỜI XƯA	81
CÔ DÂU	95
SÔ TỬ VI	123

TỦ SÁCH KHOA HỌC NHÂN VĂN

do LÊ THANH HOÀNG DÂN chủ trương

DÃ XUẤT BẢN

1. LỊCH SỬ ĐỜI SỐNG TÌNH ÁI

của *Richard Lewinsohn*, Tiên sĩ y khoa,
Tiên sĩ chánh trị học, Hội viên Hội
nghiên cứu sinh lý Vienne.

2. LỊCH SỬ CHIẾN TRANH LẠNH I và II

của *André Fontaine*, Trưởng ban chánh trị
quốc tế của nhật báo *Le Monde*.

3. LÀM THẾ NÀO ĐỂ BÁN MỘT TỔNG THỐNG ?

của *J. Mc Ginnis*, trong tộ tham mưu tranh
cử của *Nixon*.

4. NHỮNG DANH TÁC CHÁNH TRỊ I

của *Jean Jacques Chevallier*, Giáo sư Sorbonne.
Tựa : Giáo sư Nguyễn văn Bông



SẮP XUẤT BẢN

5. XÃ HỘI HỌC, 4 quyển

6. LỊCH SỬ VĂN MINH THỂ GIỚI, 10 quyển

7. LỊCH SỬ THỂ GIỚI, 12 quyển

8. NHÂN CHỨNG HỌC, 3 quyển

Tủ sách Triết học Thế giới

Do LÊ THANH HOÀNG DÂN chủ trương

ĐANG IN :

- NIETZSCHE
- KIERKEGAARD
- SARTRE
- JASPERS
- HEIDEGGER
- GABRIEL MARCEL

* *

ĐANG SOẠN:

- PLATON
- ARISTOTE
- DESCARTES
- KANT
- HEGEL
- BERGSON

Do LÊ THANH HOÀNG DÂN

và MAI VI PHÚC dịch và giới thiệu

TỦ SÁCH VĂN HỌC THẾ GIỚI

do LÊ THANH HOÀNG DÂN chủ trương

- **THÂN PHẬN CON NGƯỜI**
của *André Malraux*, *Goncourt 1933*
- **BỨC TƯỜNG** của *Jean Paul Sartre*, *Nobel 1964*
- **CHẶN GỐI** của *Alberto Moravia*, ứng viên *Nobel*
- **KẺ XA LẠ** của *Albert Camus*, *Nobel 1957*
- **TRẦN GIAN MUÔN MÀU**
của *André Gide*, *Nobel 1947*
- **KẺ ĂN MÀY PHÉP LẠ**
của *C.V. Gheorghiu*, ứng viên *Nobel*
- **50.000 ĐÔ LA** của *E. Hemingway*, *Nobel 1954*
- **KẺ LANG THANG**
của *Rabindranath Tagore*, *Nobel 1913*
- **NGƯỜI ĐẸP** của *Yasunari Kawabata*, *Nobel 1968*
- **CÁI CHẾT CỦA LOHENGRIN**
của *Heinrich Böll*, *Nobel 1972*
- **NGÀY TRỞ VỀ** của *John Steinbeck*, *Nobel 1962*
- **MIỀN ĐẤT HIỀN HÒA**
của *Mikhail Cholokhov*, *Nobel 1965*
- **ĐỜI NGƯỜI** của *Samuel Beckett*, *Nobel 1969*
- **THIÊN THẦN CHIẾN ĐẤU**
của *Pearl Buck*, *Nobel 1938*
- **THƠ CỦA PUBLIO NERUDA** *Nobel 1971*

do LÊ THANH HOÀNG DÂN
và MAI VI PHÚC dịch và giới thiệu

TỦ SÁCH GIÁO DỤC

dưới sự điều khiển của

TRẦN HỮU ĐỨC

► TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

LÊ THANH HOÀNG DÂN và

TRẦN HỮU ĐỨC dịch

► KINH NGHIỆM NHÀ GIÁO

TRẦN HỮU ĐỨC và

LÊ THANH HOÀNG DÂN dịch

► GIÁO DỤC MỚI

TRẦN HỮU ĐỨC và

LÊ THANH HOÀNG DÂN dịch

► LUÂN LÝ CHỨC NGHIỆP

NGUYỄN HÒA LẠC và

LÊ THANH HOÀNG DÂN

► LỊCH SỬ GIÁO DỤC

LÊ THANH HOÀNG DÂN và

TRẦN HỮU ĐỨC dịch

► CÁC VẤN ĐỀ GIÁO DỤC (Quyển 1 và 2)

DO MỘT NHÓM GIÁO SƯ BIÊN SOẠN

► QUẢN TRỊ và THANH TRA HỌC ĐƯỜNG

DO MỘT NHÓM GIÁO SƯ BIÊN SOẠN